

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MECHANDISE TRADE
VIETNAM
2009

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI 2011
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

LỜI GIỚI THIỆU

Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết "Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam năm 2009" nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.

So với số liệu ước tính 2008 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 84 nước bạn hàng và mỗi nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 10 triệu USD (trừ Bru-nây là thành viên của ASEAN được chi tiết trong lần xuất bản này).

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu gồm 10 biểu

Phần II: Mặt hàng xuất nhập khẩu gồm 6 biểu

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước gồm 6 biểu

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng gồm 84 biểu

Mặc dù nội dung của ấn phẩm lần này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nhưng có thể không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến phê bình, góp ý để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2009, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by the General Department of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual “Vietnam International Merchandise Trade 2009” in order to meet better data requirements of users.

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary information of 2008 in the publications before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners having total trade of 10 million USD or more is 84 (excluding the cases of Brunei - a ASEAN member country).

The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information.

Section I: Total value of exports and imports comprising 10 tables

Section II: Trade in merchandise comprising 6 tables

Section III: Trade with major country groups comprising 6 tables

Section IV: Trade with major trading partners comprising 84 tables

Although the publication has been compiled on the base of extensive consideration of requirements from both local and foreign users as well as of step-by-step applying national and international standards, but the shortcomings would be unavoidable. The General Statistics Office welcomes to receive the comment from users for higher quality publications in the future.

On the occasion of this “Vietnam International Merchandise Trade 2009” publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

<i>Số TT N</i>	Mục lục	Contents	Tr. <i>P</i>
	Lời giới thiệu	<i>Foreword</i>	3
	Một số nét khái quát về hoạt động xuất nhập khẩu 2009	<i>Main trade features of Vietnamese export/import activities 2009</i>	10
	PHẦN I - TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU	SECTION I - TRADE VALUE	
1	Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại	<i>Total merchandise trade, balance of merchandise trade</i>	17
2	Tăng trưởng so với năm trước hoặc năm gốc 2005	<i>Growth rate in comparision with previous year or base year</i>	17
3	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	<i>Exports and imports by commodity composition of State plan</i>	19
4	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (bản sửa đổi lần 3)	<i>Exports and imports by SITC 1-digit commodity (Rev.3)</i>	20
5	Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993	<i>Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC- 93)</i>	25
6	Trị giá nhập khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993	<i>Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC -93)</i>	31
7	Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)	<i>Exports by HS chapter</i>	37
8	Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)	<i>Imports by HS chapter</i>	44
9	Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý	<i>Number of trading partners and market percentage share by geographical region</i>	51
10	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước	<i>Exports and imports by country and country group</i>	55
	PHẦN II - MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU	SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE	
11	Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu	<i>Major exports</i>	69

<i>Số TT Nº</i>	<i>Mục lục</i>	<i>Contents</i>	<i>Tr.P</i>
12	Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	<i>Exports value by SITC three-digit group</i>	73
13	Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu	<i>Major imports</i>	79
14	Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	<i>Imports value by SITC three-digit group</i>	85
15	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước	<i>Major exports by country</i>	91
16	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước	<i>Major imports by country</i>	165
PHẦN III - CÁC KHỐI NƯỚC		SECTION III - COUNTRY GROUPS	
17	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity</i>	227
18	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with APEC by SITC 1-digit commodity</i>	229
19	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity</i>	231
20	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with EU by SITC 1-digit commodity</i>	233
21	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with North America by SITC 1-digit commodity</i>	235
22	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with Africa by SITC 1-digit commodity</i>	237
PHẦN IV - NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU		SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS	
23	Ăng-gô-la	<i>Angola</i>	241
24	Ăc-hen-ti-na	<i>Argentina</i>	243
25	Áo	<i>Austria</i>	246
26	Ai Cập	<i>Egypt</i>	250
27	Ai Len	<i>Ireland</i>	253
28	An-giê-ri	<i>Algeria</i>	256
29	Anh	<i>United Kingdom</i>	257
30	Ả-rập Xê-út	<i>Saudi Arabia</i>	263

<i>Số TT</i> <i>Nº</i>	Mục lục	Contents	Tr. <i>P</i>
31	Ấn Độ	<i>India</i>	266
32	Băng-la-đet	<i>Bangladesh</i>	272
33	Ba Lan	<i>Poland</i>	275
34	Bê-la-rút	<i>Belarus</i>	279
35	Be nanh	<i>Benin</i>	281
36	Bồ Đào Nha	<i>Portugal</i>	282
37	Bỉ	<i>Belgium</i>	285
38	Bra-xin	<i>Brazil</i>	290
39	Bru-nây	<i>Brunei</i>	293
40	Bun-ga-ri	<i>Bulgaria</i>	294
41	Các TVQ Ả Rập Thống Nhất	<i>United Arab Emirates</i>	297
42	Ca-zắc-stan	<i>Kazakhstan</i>	301
43	Ca mơ run	<i>Cameroon</i>	303
44	Ca-na-đa	<i>Canada</i>	304
45	Cam-pu-chia	<i>Cambodia</i>	309
46	Chi Lê	<i>Chile</i>	314
47	Cô-lôm-bi-a	<i>Colombia</i>	317
48	Cô-oét	<i>Kuwait</i>	319
49	Cốt-di-voa (Bờ Biển Ngà)	<i>Cote d'Ivoire</i>	321
50	Croa-ti-a	<i>Croatia</i>	322
51	Cu Ba	<i>Cuba</i>	324
52	Đài Loan	<i>Taiwan</i>	325
53	Đan Mạch	<i>Denmark</i>	332
54	Đức	<i>Germany</i>	336
55	Đông Ti-mo	<i>East Timor</i>	343
56	Ét-to-ni-a	<i>Extonia</i>	344
57	Ê-cu-a-đo	<i>Ecuador</i>	346
58	Ga-na	<i>Ghana</i>	348
59	Hà Lan	<i>Netherlands</i>	350
60	Hàn Quốc	<i>Korea, Rep.of</i>	356

<i>Số TT</i> <i>Nº</i>	Mục lục	Contents	Tr. <i>P</i>
61	Hồng Kông, Trung Quốc	<i>Hong Kong, China</i>	363
62	Hung-ga-ri	<i>Hungary</i>	370
63	Hy Lạp	<i>Greece</i>	372
64	I-rắc	<i>Iraq</i>	375
65	I-ran	<i>Iran</i>	376
66	In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>	379
67	Is-ra-en	<i>Israel</i>	385
68	I-ta-li-a	<i>Italy</i>	388
69	Gioóc-đa-ni	<i>Jordan</i>	394
70	Kê-ni-a	<i>Kenya</i>	396
71	Lào	<i>Laos</i>	398
72	Lat-vi-a	<i>Latvia</i>	402
73	Lit-va	<i>Lithuania</i>	404
74	Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>	406
75	Man-ta	<i>Malta</i>	413
76	Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>	414
77	Mi-an-ma	<i>Myanmar</i>	417
78	Mô-dăm-bic	<i>Mozambique</i>	419
79	Mỹ	<i>United States</i>	420
80	Na Uy	<i>Norway</i>	427
81	Nam Phi	<i>South Africa</i>	431
82	Nga	<i>Russia</i>	435
83	Nhật Bản	<i>Japan</i>	439
84	Ni-giê-ri-a	<i>Nigeria</i>	447
85	Niu-zi-lân	<i>New zealand</i>	449
86	Ô-man	<i>Oman</i>	453
87	Ôx-trây-li-a	<i>Australia</i>	455
88	Pa-ki-xtan	<i>Pakistan</i>	461
89	Pa-na-ma	<i>Panama</i>	464
90	Pa-pua Niu Ghi-nê	<i>Papua New Guinea</i>	466

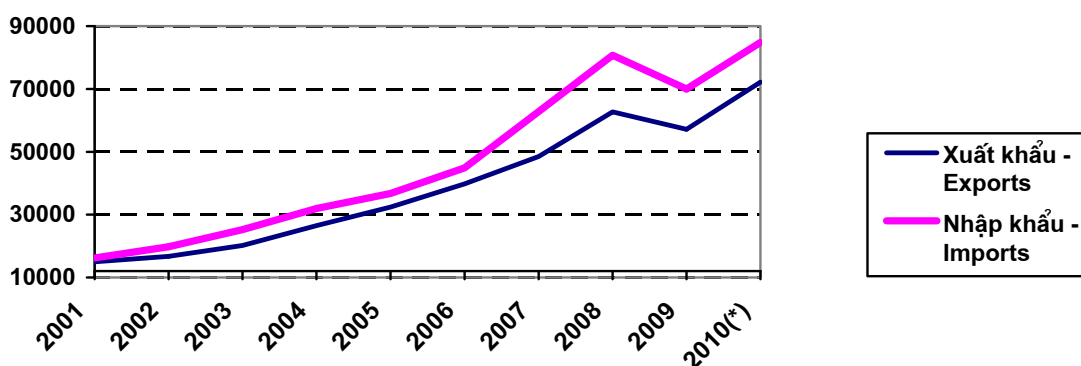
8 Xuất, nhập khẩu hàng hóa - *Internationnal merchandise trade 2009*

Số TT Nº	Mục lục	Contents	Tr.P
91	Pê-ru	<i>Peru</i>	467
92	Pháp	<i>France</i>	469
93	Phần Lan	<i>Finland</i>	475
94	Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>	478
95	Qua-ta	<i>Qatar</i>	484
96	Ru-ma-ni	<i>Romania</i>	486
97	Séc	<i>Czech Rep.</i>	489
98	Síp	<i>Cyprus</i>	493
99	Slô-va-ki-a	<i>Slovakia</i>	495
100	Slô-ven-nhi-a	<i>Slovenia</i>	498
101	Tan-za-ni-a	<i>Tanzania</i>	500
102	Tây Ban Nha	<i>Spain</i>	502
103	Thái Lan	<i>Thailand</i>	507
104	Thổ Nhĩ Kỳ	<i>Turkey</i>	514
105	Thụy Điển	<i>Sweden</i>	518
106	Thụy Sĩ	<i>Switzerland</i>	522
107	Trung Quốc	<i>China</i>	527
108	U-crai-na	<i>Ukraine</i>	535
109	U-ru- guay	<i>Uruguay</i>	538
110	Xê-nê-gan	<i>Senegal</i>	540
111	Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>	542
112	Xri-lan-ca	<i>Srilanka</i>	549
113	Xy-ri	<i>Syrian Arab Rep</i>	552
	Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu	<i>Explanatory notes</i>	555
	<i>Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu</i>	<i>Appendix A: Major Country groups</i>	561
	<i>Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt</i>	<i>Appendix B: Abbreviations and Symbols</i>	563

Tổng quan về hoạt động xuất nhập khẩu năm 2009

Năm 2009, nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế bắt nguồn từ Hoa Kỳ, tác động không nhỏ đối với nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong đó có hoạt động xuất nhập khẩu. Thương mại toàn cầu suy giảm khá mạnh ở hầu hết các nước, trong đó có Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 127 tỷ USD, giảm 11,4% so với năm 2008 trong đó nhập khẩu giảm 13,3%, nhiều hơn so với 8,9% của xuất khẩu, dẫn đến nhập siêu giảm mạnh so 2008 là 5,2 tỷ USD tương đương 31%.



Về thị trường

Tuy châu Á vẫn đứng đầu nhưng thị phần giảm nhẹ từ 66,1% năm 2008 xuống 65,3% năm 2009. châu Âu tăng từ 14,9% năm 2008 lên 15,8% năm 2009, châu Mỹ tăng từ 12,8% năm 2008 đến 13,9%; đặc biệt châu Phi tăng khá mạnh từ 1,4% lên 3,0% nhờ tăng mạnh xuất khẩu sang khu vực này. Ngược lại, châu Úc giảm khá nhiều từ 4,4% xuống 1,6%.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu với một số đối tác lớn như sau:

- Trung Quốc vẫn tiếp tục là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam đạt xấp xỉ năm trước với 20,8 tỷ USD. Nhập khẩu tăng gấp 2,9 lần so với xuất khẩu, đạt xấp xỉ 15,4 tỷ USD (giảm nhẹ 3,5%), xuất khẩu 5,4 tỷ USD (tăng 11,4%). Các mặt hàng chủ yếu nhập khẩu gồm vải (1,5 tỷ USD, giảm 1,8% so năm 2008), máy móc thiết bị thông tin liên lạc (1,5 tỷ USD, tăng 59%), xăng dầu tăng khá mạnh với 186%...

Main trade features of Vietnamese export/import activities 2009

In 2009, in general the economy of world and in particular the Vietnamese influenced heavily by the economic crisis from the United States, impacting strongly on many areas of economic society, in which are the import and export activities. Global trade declined difficultly in most of countries, including Vietnam.

In this context, the total trade value reached \$ 127 billion, down 11.4% from the year 2008 in which imports fell 13.3%, more than 8.9% of exports, resulting in deficit decreased from \$ 5.2 billion in 2008 is equivalent to 31%.

Trade by partner country

Though Asia remains the market leader, but market share decreased slightly from 66.1% in 2008 to 65.3% in 2009. Europe increased from 14.9% in 2008 to 15.8% in 2009, Americans increased from 12.8% in 2008 to 13.9%, especially in Africa increased sharply from 1.4% to 3.0% thanks to strong exports to this region. In contrast, Australia pretty much reduced from 4.4% to 1.6%.

Trade with some major partners as following:

- *China continues to be the largest trade partner of Vietnam with approximately 20.8 billion dollars of last year. Imports increased 2.9 times higher than exports, approximately U.S. \$ 15.4 billion (3.5% reduction), exported \$ 5.4 billion (up 11.4%). The main import items include textile fabrics (\$ 1.5 billion, down 1.8% from 2008), machinery, apparatus and parts for telecommunication (1.5 billion dollars, up 59%), petroleum oils grow strongly with 186%...*

- Đối tác lớn thứ 2 của Việt Nam là Hoa Kỳ với 14,1 tỷ USD (-2,9%) trong đó xuất khẩu tăng gấp hơn 4 lần so với năm 2008 và đạt 11,4 tỷ USD - (giảm 4%) dẫn đầu về tiêu thụ hàng Việt Nam, nhập khẩu 2,7 tỷ USD - tăng 2,4%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm hàng dệt may trên 5 tỷ USD (giảm -2,1%), hàng dệt may (1,04 tỷ USD giảm 3,4%), sản phẩm gỗ (914 triệu USD)
- Rơi xuống vị trí thứ 3 về kim ngạch thương mại hai chiều, Nhật Bản đạt 13,2 tỷ USD (giảm 21,2%), mức xuất khẩu và nhập khẩu tương đối cân bằng. Xuất khẩu dệt may chiếm tỷ trọng lớn nhất trong xuất khẩu với 904 tr USD (giảm 15,9%), hàng thủy sản 762 tr USD (giảm 27,47%), dây điện và cáp điện (641 tr USD). Nhập khẩu đứng đầu là sắt thép 833 triệu USD (-23%), LK điện tử và ti vi, máy tính và LK 510 tr USD (-13,8%), máy, phụ tùng máy xây dựng (373 tr USD).
- Singapo vẫn là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam với kim ngạch hai chiều đạt 9,1 tỷ USD (giảm 24,8%), trong đó xuất khẩu 2,1 tỷ USD (giảm 23,5%), nhập khẩu với 7 tỷ USD (giảm 25,2%). Nhập siêu từ thị trường này ở mức 4,9 tỷ USD (giảm 25,9%).
- Hàn Quốc duy trì vị trí thứ 5 về kim ngạch buôn bán hai chiều với 8,8 tỷ USD (giảm 10%). Trong đó, nhập khẩu 6,7 tỷ USD (giảm 20%) xuất khẩu tăng khá nhanh 2,1 tỷ USD (tăng 48,3%). Vì vậy nhập siêu giảm 33,5%, đạt mức xấp xỉ 4,6 tỷ USD nhưng đây vẫn là thị trường có mức nhập siêu đứng thứ ba.
- Năm 2009, Mỹ, Thụy sỹ và Ô-x-trây-li-a là các thị trường đóng góp lớn nhất làm giảm nhập siêu trong khi Trung Quốc (nhập siêu 10 tỷ USD, giảm 10%), Singapo, Hàn Quốc vẫn là những thị trường đóng góp lớn vào nhập siêu.

Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu đạt 57,1 tỷ USD, lần đầu tiên sau 20 năm giảm so với năm trước với 8,9% tương đương 5,6 tỷ USD.

Biến động về cơ cấu hàng hóa theo phân ngành kinh tế quốc dân VSIC-1993 (bảng 5) cho thấy nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 76,7% (giảm về kim ngạch so với năm 2008 là 1,45%), đạt xấp xỉ 43,8 tỷ USD, bao gồm các ngành chủ yếu như ngành sản xuất thực phẩm đồ uống (đạt 8,1 tỷ USD; giảm 5%); sản xuất trang phục, nhuộm và thuốc da với 6,5 tỷ USD (giảm 3,3% so năm 2008; thuốc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép (giảm 9,5%)...

- *Second largest partner of Vietnam is the United States with 14.1 billion (-2.9%), of which exports increased more than 4 times of 2008 year and reached 11.4 billion USD – (down 4%) top of market share's Vietnam, imported \$ 2.7 billion - up 2.4%. The main export items include textiles and garments in the \$ 5 billion (down -2.1%), textiles (1.04 billion decreased 3.4%), wood products (914 millionUSD).*
- *Fell down to third-largest position on the bilateral trade turnover, Japan reached 13.2 billion (down 21.2%), value of exports and imports is equally. Textile exports accounted for the largest share in exports with 904 million dollars (down 15.9%), seafood 762 million dollars (down 27.47%), electrical wiring and cables (641 million dollars). Leading of imported 833 million dollars Steel (-23%), electronic parts (including TV parts); computers and their parts at 510 million dollars (-13.8%), machinery, apparatus and parts for construction (373 million dollars).*
- *Singapore is still the forth-largest trade partner of Vietnam with bilateral trade turnover reaching 9.1 billion (down 24.8%), which exports \$ 2.1 billion (down 23.5%), imports to \$ 7 billion (down 25.2%). Deficit in this market at \$ 4.9 billion (down 25.9%).*
- *Korea still is the fifth of two-way trade turnover to \$ 8.8 billion (10%). In particular, imports 6.7 billion (down 20%) increased rapidly exported \$ 2.1 billion (up 48.3%). So the trade deficit decreased 33.5%, reaching approximately \$ 4.6 billion, but still got the third largest trade deficit.*
- *In 2009, the U.S, Switzerland and Australia are the largest market contributing to reduce the trade deficit, while China (\$ 10 billion deficit, down 10%), Singapore, South Korea remains the major contribution to correct market deficit.*

Exports

Export turnover reached U.S. \$ 57.1 billion, the first time in 20 years decrease from the previous year to 8.9% equivalent to \$ 5.6 billion.

The changes of the commodity groups by Vietnam Standard Industrial Classification-VSIC 1993 (table 5) shown the biggest growth rate were the manufacturing, accounted for 76.7 percent, achieved approximately 43.8b.USD (down to 1.45% against 2008), especially for manufacture of food products and beverages (with 8.1 b. USD; down by 5%); manufacture of wearing apparel and fur articles (with 6.5 b.USD; down by 14.6%); tanning and dressing of leather, manufacturing of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear (down by 9.5 percent)....

Xét theo mức độ chế biến của hàng hóa (phân loại SITC Rev.3 - biểu 4), xuất khẩu hàng chế biến hay đã tinh chế tăng khá mạnh về tỷ trọng từ 55,2% của năm 2008 lên 59,6% năm 2009 do sự tăng của nhóm máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng với 0,41% so cùng kỳ năm 2008, chiếm 13% tỷ trọng. Đây là điểm nổi bật của hoạt động xuất khẩu năm 2009. Hàng thô hay mới sơ chế giảm xuống 39% so với 44,2% của năm 2008.

Những điểm nổi bật của một số hàng xuất khẩu chủ yếu như sau:

- Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng, hàng dệt may vươn lên dẫn đầu đạt 9,1 tỷ USD, giảm không đáng kể so với năm 2008 với 0,6%. Thị trường số một là Mỹ với 5 tỷ USD (giảm không đáng kể), khẳng định vị trí vững chắc tại thị trường này kể từ năm 2004 đến nay. Đứng thứ hai là khối các nước EU với 1,7 tỷ USD giảm so với năm 2008 là 10,5% (đứng đầu khối là Đức đạt 417 tăng 1,2%, Anh giảm 14,6%, Tây Ban Nha tăng 14,3%). Các thị trường khác Nhật đạt 904 triệu USD (tăng 13,1% so năm 2008)

- Dầu thô ở vị trí thứ 2 sau nhiều năm ở vị trí dẫn đầu, đạt 6,2 tỷ USD (giảm mạnh tới 40,1% so với 2008), lượng xuất khẩu tương ứng đạt trên 13,4 triệu tấn (giảm 2,75% so năm trước). Nguyên nhân kim ngạch giảm mạnh là do giá thế giới giảm nhiều so với 2008 (giảm 38,5%). Thị trường tiêu thụ lớn nhất là Ô-x-trây-li-a (1,7 tỷ USD, giảm 51,14%), Xinh-ga-po (992 tỷ USD và giảm 42,7%), Malaixia (giảm 8%) và Nhật Bản (giảm 74,4%).

- Hàng thủy sản đạt 4,25 tỷ đô la (giảm nhẹ 5,6% tương đương 255 triệu USD), chiếm 7,45% tổng kim ngạch xuất khẩu. Thị trường EU dẫn đầu với 1,12 tỷ USD (giảm 2,8%) Nhật Bản vị trí số hai với 762 triệu USD (giảm 8,2%); Mỹ đứng thứ 3 đạt 712 triệu USD (giảm 3,7%); Hàn Quốc và Đức đều tăng hơn so năm 2008 lần lượt là 3,9% và 2,3%.

- Giày dép xuống vị trí thứ 4, kim ngạch đạt 4,1 tỷ USD (giảm 3,5%). Xuất khẩu sang các nước EU (1,98 tỷ USD) và Mỹ (1,04 tỷ USD) đều giảm với 21,4% và 3,4% so với cùng kỳ. Xuất khẩu sang Anh 446 tr USD giảm 20,2%, Đức 309 tr USD, giảm 23,4%, Hà Lan giảm 25,4%...

Considering the degree of processing of goods (SITC Rev.3 classification - Table 4), the proportion of manufactured products has drastically increased from 55.2% in 2008 to 59.6% in 2009 caused by the increase of "Machinery and transport equipment" up by 0.41% and the share is 13%. These are the hallmarks of export activities in 2009. Primary products reduced with 39% of 44.2% in 2008.

The changes of some major exports as following:

- *In the context of world economy in crisis, textiles to top reached 9.1 billion, down is negligible compared with 0.6% in 2008. Is the number one market for U.S. \$ 5 billion (decrease not significant), confirming the solid return in this market since January 2004 to present. In second place is the group of EU countries with 1.7 billion USD decrease compared to 2008 was 10.5% (lead of EU was the German volume reached 417 up 1.2%, UK 14.6%, Spain up 14 , 3%). The some other market as Japanese market reached 904 million (up 13.1% over 2008)*

- *Crude oil has been second position after many years in the leading role, reaching \$ 6.2 billion (40.1% decrease compared to 2008), corresponding exports reached 13.4 million tons (down 2 , 75% over previous year). Cause of value is reduced by lower world prices than in 2008 (down 38.5%). Largest consumer market is Australia (1.7 billion dollars, down 51.14%), Singapore (992 billion dollars and 42.7% reduction), Malaysia (down 8%) and Japan (down 74.4%)*

- *The Fishery products reached 4.25 billion dollars (5.6% reduction equivalent to 255 million dollars), gained for 7.45% of total exports. EU was market leader with 1.12 billion dollars (2.8%); Japan, which was the number two position, with 762 million (down 8.2%); U.S. (third-side) reached 712 million (down 3.7 %), South Korea and Germany in 2008 was up respectively 3.9% and 2.3%*

- *Footwear down forth position turnover reached 4.1 billion (down 3.5%). Exports to EU countries (1.98 billion) and U.S. (1.04 billion U.S. dollars) were reduced to 3.4% and 21.4% over the same period. British exports to 446 million dollars decreased 20.2%, Germany 309 million dollars, down 23.4%, Netherlands down 25.4 %...*

- LK điện tử, tivi, máy tính là nhóm hàng có mức tăng dương với 4,6% so năm 2008 đạt 2,76 tỷ USD. Các thị trường chính đứng đầu là Nhật Bản đạt 287,5 triệu USD, giảm 6,8%; Thái Lan đạt 240,7 triệu USD giảm 34,2%; Trung Quốc ở vị trí thứ 3 tăng mạnh 37,2% với 162 triệu USD, Mỹ tăng 34,2% với 115 tr USD;

- Sản phẩm đá quý, kim loại quý đạt 2,7 tỷ đô la hơn 5,6 lần so với năm trước. Đứng đầu là Thụy Sĩ 517,4 triệu USD (tăng 227,2%), Nam Phi 62 triệu đô la (tăng gấp 8,5 lần so với năm 2008). Nguyên nhân là do sự đóng góp của hoạt động tái xuất vàng nguyên dạng hoặc dưới dạng các sản phẩm.

- Gạo xuất khẩu đạt kỷ lục gần 6 triệu tấn tăng 36% so năm trước nhưng giá xuất khẩu bình quân chỉ là 447 USD/tấn, giảm 27,6% nên kim ngạch không bằng năm 2008 đạt 2,67 tỷ USD (-1,6%). Đứng đầu thị trường tiêu thụ gạo là Phi-líp-pin 1,7 triệu tấn (+ 0,9%), Ma-Lai-xi-a 613 ngàn tấn (+28,4%), Cu Ba với 450 ngàn tấn (- 11,9%), Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) với 333 ngàn tấn (+113,7%)...

Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu năm 2009 đạt 69,9 tỷ USD, giảm 13,3% so với năm trước do hoạt động cắt giảm đầu tư và nhu cầu thấp từ sản xuất, tiêu dùng trong nước những tháng đầu năm và đặc biệt là sự giảm giá nhiều nguyên liệu, hàng hóa trên thị trường thế giới. Số liệu biểu 3 cho thấy nhập khẩu tư liệu sản xuất có tỷ trọng tăng từ 88,9% của năm 2008 lên 90,2% năm 2009 tuy nhiên về kim ngạch của năm 2009 vẫn giảm là 12% so với 2008, trong đó nguyên nhiên vật liệu (giảm 16,5%). Tỷ trọng hàng chế biến hoặc đã tinh chế (biểu 4) tăng từ 69,7% năm 2008 lên 76,1% năm 2009 đạt 53,2 tỷ USD (giảm 5,3%).

Nhìn chung lượng nhập khẩu các mặt hàng chủ yếu không giảm hoặc vẫn tăng nhưng kim ngạch giảm nhiều do đơn giá giảm mạnh:

Những thay đổi của nhập khẩu chủ yếu là:

- Xăng dầu chiếm 9,3% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng nhẹ về lượng (0,31%) nhưng lại giảm mạnh về trị giá (giảm 40,6%). Giá bình quân nhập khẩu chỉ là 500 USD/tấn (giảm 40,8%). Thị trường cung cấp chủ yếu vẫn là Singapo đạt 5,4 triệu tấn (giảm 12,4% về lượng) và trị giá đạt 2,6 tỷ USD (giảm 46,4%); Đài Loan là thị trường lớn thứ 2 với 2 triệu tấn (giảm 22,8%), Trung Quốc tăng 174,4%; riêng Hàn Quốc giảm 25,7%...

- *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts was commodity groups, with positive growth of 4.6% over 2008 to reach 2.76 billion. The main market was Japan, reached 287.5 million (down 6.8%), Thailand to reach 240.7 million decreased 34.2%, China stand by No. 3 with 37.2% increase 162 million dollars, the U.S. increased 34.2% to 115 million dollars;*

- *Articles of precious stones and metal gained 2.7 billion dollars more than 5.6 times the previous year. Switzerland headed by 517.4 million (up 227.2%), South Africa, 62 million (increased 8.5 times compared with 2008). The reason is that the contribution of re-export activities or as a form of gold products.*

- *Rice exports reached a record of nearly 6 million tons increased 36% over last year but the average export price is 447 USD per tonne, down by 27.6% to turnover in 2008 was not equal to 2.67 billion dollars (-1.6%). Head rice market is Philip-pin 1.7 million tonnes (+ 0.9%), Ma-Lai-xi-a 613 thousand tons (+28.4%), Cuba with 450 thousand tons (- 11.9%), plot-to-VOA (Ivory Coast) with 333 thousand tons (+113.7%) ...*

Imports

Import turnover in 2009 reached 69.9 billion, down 13.3% from the previous year due to reduced investment activity and lower demand from the production, domestic consumption and the early months especially discount raw materials and commodities on world markets. Table 3 shows data imported capital goods have increased the proportion of 88.9% in 2008 to 90.2% in 2009 but the turnover for 2009 is still down 12% compared with 2008, which raw materials (down 16.5%). The proportion of processed or refined (statement 4) increased from 69.7% in 2008 to 76.1% in 2009 to reach 53.2 billion (down 5.3%).

Overall imports of major commodities have increased but not reduced or reduced turnover due to unit price plummeted more:

The changes of major imports were:

- *Petroleum accounts for 9.3% of total imports, a slight increase in volume (0.31%) but declined sharply in value (down 40.6%). The average import price is 500 USD per ton (down 40.8%). Market is supplied mainly Singapore reached 5.4 million tons (down 12.4% in volume) and value reached \$ 2.6 billion (down 46.4%), Taiwan is the 2nd largest market with 2 million tons (down 22.8%), China increased 174.4% but down 25.7% in Korea ...*

- Nhập khẩu sắt thép tăng mạnh trong năm 2009 với 14,6% về lượng (9,7 triệu tấn) nhưng giảm mạnh tới 22,4% về kim ngạch (đạt 5,4 tỷ USD). Thị trường Trung Quốc giảm 56% về lượng, đạt 1,3 triệu tấn trong khi thị trường Nhật Bản giảm 7,2% (với 1,2 triệu tấn), Hàn Quốc tăng 46,4%, Đài Loan (tăng 3,4%),...

- Do nhu cầu nguyên liệu cho xuất khẩu may mặc, nên nhập khẩu vải vẫn ở mức khá cao đạt gần 4,2 tỷ USD (giảm 5,5%). Thị trường cung cấp chủ yếu gồm Trung Quốc (giảm 1,8%); Hàn Quốc (giảm 3,1%); Đài Loan (giảm 12,2%); Hồng Kông (giảm 3%)...

- Nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng (Biểu 3) tăng mạnh so với mức giảm của các nhóm khác (3,2%) chiếm 9,3% trong tổng nhập khẩu, trong đó lương thực tăng gần 9 lần, hàng y tế 30,1%, thực phẩm giảm 4,8%...

- *Steel imports in 2009 increased to 14.6% in volume (9.7 million tons), but decreased to 22.4% in turnover (reaching \$ 5.4 billion). China's market down 56% in volume, reaching 1.3 million tons, while Japan decreased 7.2% (1.2 million tons), South Korea up 46.4%, Taiwan (up by 3. 4 %),...*

- *Because the demand for raw materials for export garments, imported fabrics should remain relatively high at nearly \$ 4.2 billion (down 5.5%). Supply market consists mainly of China (down 1.8%) Korea (down 3.1%), Taiwan (down 12.2%), Hong Kong (down 3 %)...*

- *Imports of consumer goods (Table 3) increased compared with the reduction of other groups (3.2%) accounted for 9.3% of total imports, which rose nearly 9 times the food, medical supplies 30.1%, food 4.8% lower ...*

PHẦN I

TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU ***SECTION I - TRADE VALUE***

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại

Total merchandise trade, balance of merchandise trade

Triệu USD - Mill. USD

	2007	2008	2009	2010(*)
Tổng mức LCNT - Total trade	111 326	143 399	127 045	156 993
Xuất khẩu - Exports	48 561	62 685	57 096	72 192
Nhập khẩu - Imports	62 765	80 714	69 949	84 801
Cân đối TM - Balance of trade	- 14 204	- 18 029	- 12 853	- 12 609

2 Tăng trưởng so với năm trước hoặc năm gốc 2005

Growth rate in comparison with previous year or base year

%

	2007		2008		2009		2010(*)		Tăng trưởng bình quân năm
	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Annual Average
	Prev.	Base	Prev.	Base	Prev.	Base	Prev.	Base	
Tổng mức LCNT - Total trade	31,4	60,9	28,8	107,2	-11,4	83,6	23,6	126,8	16,7
Xuất khẩu - Exports	21,9	49,7	29,1	93,2	-8,9	76,0	26,4	122,5	16,0
Nhập khẩu - Imports	39,8	70,7	28,6	119,6	-13,3	90,3	21,2	130,7	17,2

(*)Số liệu năm 2010 là số sơ bộ - ⁽¹⁾ Figures for 2010 are preliminary.

Biểu đồ 1 (ghép sau)

3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước

Exports and imports by commodity composition of State plan

1000 USD

Nhóm hàng <i>Commodity groups</i>	2007		2008		2009	
	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
	<i>Value</i>	<i>Share (%)</i>	<i>Value</i>	<i>Share (%)</i>	<i>Value</i>	<i>Share (%)</i>
XUẤT KHẨU - EXPORTS	48 561 354	100,0	62 685 130	100,0	57 096 274	100,0
1. Hàng CN nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	16 646 691	34,3	23 209 379	37,0	17 621 816	30,9
2. Hàng CN nhẹ và TTCN <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	20 693 626	42,6	24 896 399	39,7	25 580 341	44,8
3. Hàng Nông sản và NSCB <i>Agriculture products</i>	7 032 822	14,5	9 239 573	14,7	8 352 811	14,6
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	408 333	0,8	468 742	0,7	463 359	0,8
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	3 763 404	7,7	4 510 116	7,2	4 255 330	7,5
6. Vàng phi tiền tệ - <i>Non finance gold</i>	16 478	0,03	360 920	0,6	822 617	1,4
NHẬP KHẨU - IMPORTS	62 764 688	100,0	80 713 829	100,0	69 948 810	100,0
I. Tư liệu sản xuất <i>Capital and intermediate goods</i>	56 788 662	90,5	71 715 882	88,9	63 093 222	90,2
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng ⁽¹⁾ <i>Capital goods</i>	17 966 215	28,6	22 566 743	28,0	22 081 543	31,6
2. Nguyên, nhiên, vật liệu <i>Intermediate goods</i>	38 822 447	61,9	49 149 139	60,9	41 011 679	58,6
II. Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	4 660 045	7,4	6 269 864	7,8	6 473 294	9,3
1. Lương thực - <i>Food</i>	2 528	0,004	3 765	0,005	41 243	0,1
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	1 555 199	2,5	2 190 208	2,7	2 085 451	3,0
3. Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	763 746	1,2	890 208	1,1	1 158 578	1,7
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Others</i>	2 338 572	3,7	3 185 683	3,9	3 188 022	4,6
III. Vàng phi tiền tệ - <i>Non finance gold</i>	1 315 981	2,1	2 728 083	3,4	382 294	0,5

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng TD.

Note: (1) Excluding motor cars with 9 seats or less and assembled motorcycles of consumer goods.

4 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (bản sửa đổi lần 3)

Exports & imports by SITC 1 digit commodity (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	48 561 354	100,0	62 685 130	100,0	57 096 274	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	21 657 610	44,6	27 698 698	44,2	22 266 023	39,0
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	9 191 669	18,9	12 164 320	19,4	11 514 570	20,2
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	155 057	0,3	190 783	0,3	237 789	0,4
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	2 199 781	4,6	2 491 654	4,0	1 928 274	3,4
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	10 060 996	20,7	12 750 533	20,3	8 507 050	14,9
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	50 107	0,1	101 407	0,2	78 340	0,1
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	26 886 110	55,4	34 625 512	55,2	34 007 635	59,6
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	1 028 492	2,1	1 449 863	2,3	1 270 423	2,2
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	3 975 673	8,2	6 398 448	10,2	5 226 034	9,2
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	5 601 249	11,6	7 368 444	11,8	7 398 754	13,0
8. Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	16 280 696	33,5	19 408 758	31,0	20 112 424	35,2
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	17 634	0,04	360 920	0,6	822 617	1,4

20 Trị giá - Trade value

4 (Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại**
thương mã cấp 1 chữ số (bản sửa đổi lần 3)
(Cont.) Exports & imports by SITC 1 digit commodity (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS	62 764 688	100,0	80 713 830	100,0	69 948 810	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) <i>Primary products (Sections 0-4)</i>	15 420 800	24,6	21 766 108	27,0	16 340 770	23,4
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	3 279 662	5,2	4 524 988	5,6	4 631 247	6,6
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	183 272	0,3	269 360	0,3	341 585	0,5
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	2 740 793	4,4	4 005 802	5,0	3 388 493	4,8
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	8 744 215	13,9	12 329 715	15,3	7 497 359	10,7
4. Dầu, mỡ, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	472 858	0,8	636 244	0,8	482 086	0,7
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) <i>Manufactured products (Sections 5-8)</i>	46 027 804	73,3	56 219 419	69,7	53 225 381	76,1
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	8 368 679	13,3	10 297 780	12,8	10 225 361	14,6
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly</i> <i>by materials</i>	17 062 254	27,2	20 112 775	24,9	17 777 367	25,4
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	17 859 830	28,5	22 425 317	27,8	21 908 013	31,3
8. Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	2 737 041	4,4	3 383 546	4,2	3 314 640	4,7
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên <i>Commodities not classified elsewhere in SITC</i>	1 316 084	2,1	2 728 303	3,4	382 659	0,5

Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC revision 3, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

biểu đồ 2+3

5

Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993

Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2007	2008	2009
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL			48 561 354	62 685 130	57 096 274
A		Nông, lâm nghiệp - Agriculture and Forestry	4 893 810	5 670 494	5 001 708
	01	Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	4 808 020	5 623 694	4 958 026
	02	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	85 790	46 800	43 682
B	05	Thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Fishing, operation of fish hatcheries and fish farms; service activities incidental to fishing</i>	65 644	76 587	125 597
C		Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying	9 709 324	12 046 308	7 771 799
	10	Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	1 000 946	1 388 459	1 316 558
	11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò) <i>Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying</i>	8 487 630	10 357 855	6 195 019
	12	Khai thác quặng Uranium và quặng Thorium <i>Mining of Uranium and Thorium ores</i>		1 601	953
	13	Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	153 993	170 537	121 322
	14	Khai thác than đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>	66 756	127 856	137 947
D		Công nghiệp chế biến - Manufacturing	33 006 669	44 462 396	43 816 567
	15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	6 069 039	8 519 423	8 096 809
	16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	90 204	108 092	135 870
	17	Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2 601 704	3 401 756	3 814 247
	18	Sản xuất trang phục; thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel and fur articles</i>	5 908 141	6 770 688	6 544 334

Trị giá - Trade value 25

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993 (Cont.) Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2007	2008	2009
	19	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear</i>	4 515 475	5 451 883	4 931 605
	20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ đồ đạc dùng trong nhà: giường, tủ, bàn, ghế...); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	577 358	665 845	616 057
	21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp, paper and paper products</i>	133 835	197 844	188 774
	22	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	85 190	134 338	103 184
	23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	572 386	897 975	983 323
	24	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	824 961	1 252 889	1 061 005
	25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	932 215	1 511 557	1 316 753
	26	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại (á kim) khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	604 865	722 723	705 184
	27	Sản xuất kim loại thường - <i>Manufacture of basic metals</i>	663 616	2 585 863	1 505 616
	28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	673 993	807 989	768 985
	29	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.s.</i>	553 294	2 060 307	701 356
	30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	1 052 916	656 465	1 753 312

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993 (Cont.) Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2007	2008	2009
	31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus n.e.s.</i>	1 785 849	2 121 034	2 189 672
	32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment and apparatus</i>	1 305 706	1 390 389	1 565 946
	33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	291 279	534 043	1 142 560
	34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	446 075	493 890	366 862
	35	Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	323 509	611 061	462 586
	36	Sản xuất đồ đạc dùng trong nhà, hàng chế biến khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing n.e.s.</i>	2 995 060	3 566 342	4 862 527
E	40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng <i>Manufacture and dispensing electric, gas, steam, hot water</i>	286	742	11 067
L	74	Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn <i>Real estate, Renting and Business activities</i>	4	10	484
P	90	Hoạt động văn hóa và thể thao <i>Sports facility and cultural operation</i>	1 024	1 039	945
T	93	Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng <i>Other community, Social and Personal service activities</i>		-	2
	*	Hàng hoá không phân tổ được <i>Other commodities, n.e.s</i>	884 592	427 554	368 105

Ghi chú: Mã số 90 của VSIC ứng với mã 92 của ISIC.

Note: Code 90 in VSIC is corresponding to code 92 in ISIC.

Biểu đồ 4

6 Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993

Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2007	2008	2009
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL			62 764 688	80 713 830	69 948 810
A		Nông, lâm nghiệp - <i>Agriculture and Forestry</i>	1 729 484	3 174 311	2 449 250
	01	Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1 427 165	2 804 461	2 178 573
	02	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	302 320	369 850	270 677
B	05	Thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Fishing, operation of fish hatcheries and fish farms; service activities incidental to fishing</i>	16 756	22 529	21 175
C		Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and Quarrying</i>	409 295	511 430	1 121 686
	10	Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	29 869	50 484	72 247
	11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò) <i>Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying</i>	96 612	67 015	7 907
	13	Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	13 231	36 169	748 106
	14	Khai thác than đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>	269 583	357 763	293 425
D		Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	56 844 267	76 461 643	65 908 617
	15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	2 836 863	4 206 521	4 514 909
	16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	19 537	37 566	32 576
	17	Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4 343 011	5 407 176	5 234 826
	18	Sản xuất trang phục; thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel and fur articles</i>	197 059	247 655	232 449
	19	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear</i>	227 479	285 241	868 395

Trị giá - Trade value 31

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993

(Cont.) Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2007	2008	2009
	20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ đồ đạc dùng trong nhà: giường, tủ, bàn, ghế...); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	685 097	741 981	637 437
	21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp, paper and paper products</i>	606 491	1 276 636	1 259 141
	22	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	105 985	76 078	156 420
	23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	8 472 958	12 015 326	7 167 044
	24	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	8 648 089	10 683 204	9 921 367
	25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1 339 236	1 958 376	1 745 485
	26	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại (á kim) khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	538 312	706 544	811 619
	27	Sản xuất kim loại thường - <i>Manufacture of basic metals</i>	9 099 084	13 039 814	8 102 401
	28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1 380 345	1 634 569	1 514 160
	29	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.s.</i>	7 230 194	9 972 098	8 004 405
	30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	1 350 652	941 155	1 724 788
	31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus n.e.s.</i>	2 389 641	3 055 459	2 915 972
	32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment and apparatus</i>	2 628 174	4 247 838	4 913 089

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993

(Cont.) Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2007	2008	2009
	33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	985 896	1 253 257	1 481 627
	34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1 636 617	2 531 762	2 621 013
	35	Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1 555 426	1 517 557	1 329 947
	36	Sản xuất đồ đạc dùng trong nhà, hàng chế biến khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing n.e.s.</i>	568 120	625 830	719 546
E	40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng <i>Manufacture and dispensing electric, gas, steam, hot water</i>	111 066	145 768	198 519
L	74	Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn <i>Real estate, Renting and Business activities</i>	3 712	5 330	653
P	90	Hoạt động văn hóa và thể thao <i>Sports facility and cultural operation</i>	231	490	83
T	93	Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng <i>Other community, Social and Personal service activities</i>			
	*	Hàng hoá không phân tổ được <i>Other commodities, n.e.s</i>	3 649 877	392 329	248 827

Ghi chú: Mã số 90 của VSIC ứng với mã 92 của ISIC.

Note: Code 90 in VSIC is corresponding to code 92 in ISIC.

biểu đồ 5

7

Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007)

Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		48 561 354	62 685 130	57 096 274
01	Động vật sống - Live animals	5 259	4 572	4 313
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	47 057	57 654	44 103
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	3 307 903	3 888 662	3 611 181
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...	50 702	74 487	66 549
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	7 153	7 676	10 329
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...	10 724	13 634	20 014
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	249 640	231 401	393 644
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	762 179	1 086 234	1 062 908
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	2 350 472	2 603 791	2 302 669
10	Ngũ cốc - Cereals	1 492 759	2 904 823	2 667 629
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	213 922	230 398	273 621
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... - Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...	83 906	79 829	47 947
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	7 503	6 891	4 951
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or...</i>	7 066	5 949	6 948
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...	50 329	101 436	78 754

Trị giá - Trade value 37

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	451 591	616 405	636 553
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	48 198	72 400	85 148
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	705	2 892	5 583
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	194 082	258 584	252 696
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	134 560	174 815	152 261
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	48 851	63 646	78 088
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	56 668	74 164	88 402
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	34 767	53 292	74 488
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	112 982	129 841	167 355
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	77 742	146 005	154 577
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	158 299	172 138	117 531
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	10 061 004	12 750 541	8 507 050
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	25 174	53 012	64 700
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	102 160	144 259	105 001
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	26 874	33 845	45 721
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	56 014	256 404	113 279

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	17 101	21 039	26 447
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	51 325	65 687	61 581
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	169 859	241 480	243 063
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	34 044	51 203	40 169
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	927	965	4 021
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	403	955	566
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	75 195	114 413	139 709
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	900 710	1 159 566	1 043 328
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	1 600 497	1 906 470	1 555 697
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	173 284	245 466	170 417
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags and...</i>	483 004	626 329	653 502
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	3 259	7 326	1 973
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	482 038	546 217	511 040
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	141	91	100
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	171 516	158 532	135 195

Trị giá - Trade value 39

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	311	66	84
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	232 208	317 173	277 664
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	13 397	14 897	14 391
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	36 202	35 671	32 442
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	11 098	10 303	5 043
52	Bông - <i>Cotton</i>	98 087	257 542	367 813
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	21 559	23 140	29 634
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	254 147	305 566	374 608
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	282 554	229 581	336 137
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	73 922	79 765	99 329
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	13 238	24 114	20 472
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	22 725	24 999	27 516
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	64 980	106 251	157 636

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	75 197	99 226	100 211
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	3 035 134	3 894 267	3 974 683
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	4 168 867	4 605 464	4 354 375
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	445 471	454 779	536 747
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	4 076 199	4 872 363	4 151 908
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	120 096	126 915	121 054
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	2 611	3 414	2 547
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	11 179	6 687	8 675
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	97 768	122 693	133 991
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	334 856	344 323	267 183
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	157 674	233 357	278 661
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	276 971	800 161	2 730 702
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	416 123	1 790 673	411 019
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	514 462	706 225	620 284
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	56 222	121 153	74 494

Trị giá - Trade value 41

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	129	35	20
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	92 548	125 442	87 256
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	1 508	3 623	6 385
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	5 261	12 311	17 483
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	28 869	41 764	9 276
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	8 700	9 505	9 203
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	130 449	158 765	125 992
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	39 528	59 890	80 540
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sôi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	1 605 600	2 664 181	2 368 924
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	3 277 294	3 667 328	4 200 965
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	1 966	3 753	4 133
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	582 235	630 974	529 439
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	10 352	13 069	23 996
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	155 037	410 699	274 641
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	280 032	402 482	760 891

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2007) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	12 132	19 144	14 313
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	10 399	15 544	15 946
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	2 407 834	2 741 018	2 485 915
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	151 046	207 930	243 342
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	104 746	117 929	128 090
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	1 024	1 039	945
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	341 860	322 521	368 474

8 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)

Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		62 764 688	80 713 829	69 948 810
01	Động vật sống - Live animals	8 981	11 094	14 123
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	68 070	189 809	100 947
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates</i>	240 381	299 163	275 759
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	365 364	425 256	328 829
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	34 550	54 138	58 145
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	9 363	14 722	16 668
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	59 121	85 644	99 044
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	238 047	340 144	344 286
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	26 286	46 810	52 104
10	Ngũ cốc - Cereals	484 340	499 917	741 212
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	137 112	179 411	162 052
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	64 239	140 606	141 292
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	17 385	26 021	26 582
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	1 974	617	858

44 Trị giá - Trade value

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	489 043	669 477	500 743
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...	8 281	8 977	9 015
17	Đường và các loại mứt kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	120 243	185 631	198 437
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	10 336	13 492	14 462
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	175 542	203 145	251 320
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	15 977	22 202	23 551
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	105 079	147 736	174 548
22	Đồ uống, rượu và giấm - Beverages, spirits and vinegar	43 982	82 882	96 738
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	1 159 936	1 734 048	1 764 618
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	142 023	189 032	247 684
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	297 152	465 327	346 465
26	Quặng, xỉ và tro - Ores, slag and ash	19 185	36 184	55 617
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	8 792 882	12 401 246	7 581 029
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	462 168	648 311	488 975

Trị giá - Trade value 45

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	1 241 926	1 332 641	1 363 811
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	775 769	905 013	1 178 489
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1 001 604	1 474 995	1 416 816
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	497 583	567 509	565 290
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	201 497	254 905	288 180
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	155 575	216 870	216 707
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	130 920	162 779	167 297
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	8 433	12 569	19 853
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	55 724	61 003	59 462
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	923 374	1 175 211	1 155 835
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	3 580 697	4 297 003	4 043 591
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	735 223	960 438	904 582
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	933 706	1 014 474	671 771
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	29 096	46 400	30 740
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	34 153	31 807	26 715
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	1 003 495	1 079 960	878 256

46 Trị giá - Trade value

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	603	699	762
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	1 863	1 899	1 506
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	144 603	214 925	165 772
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	871 923	1 069 550	1 106 631
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	73 150	64 000	87 199
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	58 136	40 007	38 103
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	32 561	48 373	46 852
52	Bông - <i>Cotton</i>	1 116 115	1 542 761	1 498 516
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	16 525	15 203	13 809
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	807 921	899 100	838 803
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	1 839 883	1 887 294	1 502 698
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	243 298	279 131	283 779
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	15 130	21 723	23 667
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	455 684	468 542	422 824

Trị giá - Trade value 47

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	460 258	504 656	481 569
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	620 731	738 777	1 011 318
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	30 279	52 348	83 820
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	123 281	160 028	120 110
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	12 400	15 103	27 371
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	203 977	242 818	212 917
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	12 293	6 839	8 143
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	275	360	822
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	11 203	13 712	9 055
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	123 218	141 491	150 407
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	68 276	109 798	118 529
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	182 226	206 011	250 520
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý, ... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	1 445 653	2 856 474	493 095

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	5 623 022	7 782 627	6 150 316
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1 321 208	1 548 416	1 459 189
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	992 030	917 893	819 524
75	Niken và các sản phẩm bằng Niken - <i>Nikel and articles thereof</i>	28 922	19 242	18 128
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	703 944	786 882	720 178
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	150 216	166 490	176 535
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	206 710	119 620	107 759
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	9 413	16 982	16 834
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	13 128	18 172	15 186
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	124 164	138 781	125 674
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	232 935	292 246	281 655
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	8 776 841	11 131 123	9 982 763
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	5 992 346	7 562 646	8 296 544
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	76 454	18 284	42 114
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	1 765 319	2 525 347	2 523 915
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	496 689	227 507	153 195
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	586 404	889 524	803 119

Trị giá - Trade value 49

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2007)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2007	2008	2009
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	1 019 627	1 220 973	1 301 850
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	18 751	25 206	23 938
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	14 910	19 326	17 814
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...), bộ đồ giường, đệm, lót giường, nệm.. <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	128 735	160 297	161 136
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và.. <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	48 809	54 576	53 312
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	328 269	362 779	336 597
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	76	366	83
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	228 481	392 280	260 359

9 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý

Number of trading partners & market percentage share by geographical region

Khu vực địa lý <i>Geographical region</i>	2007		2008		2009	
	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	168	100,0	163	100,0	157	100,0
I. Châu Á - <i>Asia</i>	46	65,6	45	66,1	42	65,3
1. Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>	9	21,6	10	20,9	10	19,9
2. Đông Á - <i>Eastern Asia</i>	8	41,2	6	41,8	7	41,9
3. Trung Nam Á - <i>South-Central Asia</i>	12	1,7	10	2,1	9	1,9
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>	17	1,1	16	1,4	16	1,6
II. Châu Âu - <i>Europe</i>	40	15,1	36	14,9	36	15,8
1. Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	10	1,8	9	2,3	10	2,4
2. Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	11	2,5	10	2,3	10	2,4
3. Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	10	2,3	10	2,2	9	2,2
4. Tây Âu - <i>Western Europe</i>	9	8,5	9	8,1	7	8,8
III. Châu Mỹ - <i>America</i>	32	13,4	32	12,8	28	13,9
1. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	4	11,3	2	10,8	2	11,8
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê <i>Latin America and Caribbean</i>	28	2,1	30	2,0	26	2,1
IV. Châu Phi - <i>Africa</i>	39	0,8	42	1,4	41	1,6
V. Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	11	4,7	8	4,4	10	3,0
VI. Không phân tổ được - <i>N.E.S</i>		0,4		0,4		0,4

Biểu đồ 6+7

10 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2007			2008			2009		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	48 561 354	62 764 688	-14 203 334	62 685 130	80 713 829	-18 028 699	57 096 274	69 948 810	-12 852 536
Tiđó: DN có vốn ĐT nước ngoài - Of which: FDI Enterprises									
Kể cả dầu thô Including crude oil	27 774 600	21 712 400	-14 203 334	34 522 846	27 882 060	6 640 786	30 372 339	26 066 684	4 305 655
Không kể dầu thô Excluding crude oil	19 286 996	21 712 400	-2 425 404	24 166 000	27 882 060	-3 716 060	24 177 689	26 066 684	-1 888 995
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ - BY GEOGRAPHICAL REGION									
I. CHÂU Á - ASIA	21 904 530	51 070 872	-29 166 342	29 771 362	65 060 704	-35 289 342	26 684 083	56 338 159	-29 654 076
1. Đông Nam Á South East Asia	8 125 862	15 908 236	-7 782 373	10 396 606	19 570 056	-9 173 450	8 860 704	16 461 305	-7 600 601
Bru-nây - Brunei				4 492	1 499	2 993	7 690		7 690
Cam-pu-chia - Cambodia	1 041 068	205 499	835 568	1 531 600	214 284	1 317 316	1 166 536	197 075	969 461
Đông Timo - East Timor	15 566	81	15 485	58 889	2 329	56 560	99 412		99 412
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1 153 201	1 353 941	- 200 739	751 209	1 728 876	- 977 667	754 054	1 452 671	- 698 617
Lào - Laos	109 682	211 250	- 101 568	160 342	278 691	- 118 349	172 209	254 180	- 81 971
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1 554 974	2 289 912	- 734 938	2 030 402	2 596 052	- 565 650	1 775 157	2 561 294	- 786 137
Mi-an-ma - Myanmar	21 811	75 430	- 53 619	32 635	75 625	- 42 990	33 942	59 061	- 25 119
Phi-lip-pin - Philippines	965 139	414 154	550 985	1 824 666	389 105	1 435 561	1 461 858	450 731	1 011 127
Xinh-ga-po - Singapore	2 234 386	7 613 746	-5 379 359	2 713 824	9 377 975	-6 664 151	2 075 621	7 015 165	-4 939 544
Thái Lan - Thailand	1 030 035	3 744 223	-2 714 188	1 288 547	4 905 620	-3 617 073	1 314 225	4 471 128	-3 156 903
2. Đông Á - Eastern Asia	12 715 987	33 139 556	-20 423 568	17 409 003	42 470 099	-25 061 096	15 980 928	37 192 160	-21 211 232
CHDCND Triều Tiên Korea, P.D.R	6 311		6 311						
Đài Loan - Taiwan	1 139 387	6 946 724	-5 807 337	1 793 525	7 255 179	-5 461 654	1 120 643	6 112 901	-4 992 258
Hàn Quốc - Korea, Rep.	1 243 353	5 340 390	-4 097 037	1 401 386	8 362 636	-6 961 250	2 077 777	6 707 615	-4 629 838
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	582 523	1 950 673	-1 368 150	877 190	2 633 317	-1 756 127	1 034 099	2 120 863	-1 086 764
Ma Cao, Trung Quốc Macau, China	3 247	2 909	338	11 579	5 108	6 471		2 995	- 2 995
Mông Cổ - Mongolia	5 060		5 060	7 463		7 463	9 828		9 828
Nhật Bản - Japan	6 089 978	6 188 907	- 98 928	8 467 750	8 240 307	227 443	6 335 602	6 836 440	- 500 838
Trung Quốc - China	3 646 128	12 709 953	-9 063 825	4 850 110	15 973 552	-11 123 442	5 402 978	15 411 346	-10 008 368
3. Trung Nam Á South-Central Asia	366 792	1 523 504	-1 156 712	687 208	2 321 534	-1 634 326	668 768	1 776 550	-1 107 782
Ấn Độ - India	179 657	1 356 964	-1 177 307	388 993	2 094 268	-1 705 275	419 577	1 536 110	-1 116 533
Băng-la-đet - Bangladesh	24 859	22 541	2 318	47 109	17 678	29 431	59 576	22 481	37 095

Trị giá - Trade value 55

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2007			2008			2009		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Ca-dắc-stan - <i>Kazakhstan</i>	5 355	29 124	- 23 768	14 006	33 281	- 19 275	13 972	28 413	- 14 441
I-ran - <i>Iran</i>	30 255	39 479	- 9 224	79 032	92 458	- 13 426	27 513	73 317	- 45 804
Kiêc-gi-kis-tan - <i>Kyrgyzstan</i>	345		345	1 635		1 635			
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	502		502						
Nê-pan - <i>Nepal</i>	1 420	241	1 179	2 211		2 211			
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	82 259	53 147	29 112	96 034	54 676	41 358	110 405	83 516	26 889
Ta-ji-kis-tan - <i>Tajikistan</i>	336	1 431	- 1 095		1 712	- 1 712		3 403	- 3 403
Tuốc-mê-nis-tan - <i>Turkmenistan</i>	2 627		2 627	15 382	1 009	14 373	11 312		11 312
Uzơ-bê-kis-tan - <i>Uzbekistan</i>	942	5 631	- 4 689	2 769	4 724	- 1 955		5 267	- 5 267
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	38 235	14 946	23 288	40 037	21 728	18 309	26 414	24 043	2 371
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>	695 889	499 576	196 313	1 278 545	699 015	579 530	1 173 682	908 145	265 537
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	1 125	517	608	2 191		2 191			
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	1 814	857	957	2 886	1 539	1 347	2 805	4 414	- 1 609
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	51 466	131 151	- 79 685	118 257	173 198	- 54 941	103 880	268 299	- 164 419
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	1 328	11 613	- 10 285	3 745	12 697	- 8 952	3 528	5 449	- 1 921
Các TVQ Ả Rập TN <i>United Arab Emirates</i>	234 048	110 179	123 869	357 573	132 380	225 193	360 080	189 816	170 264
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	19 300	21 845	- 2 545	61 492	76 980	- 15 488	40 905	21 232	19 673
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	12 664	2 423	10 241	23 811	1 772	22 039	15 180	3 565	11 616
Irắc - <i>Iraq</i>	14 830		14 830	124 285		124 285	90 185		90 185
Is-ra-en - <i>Israel</i>	58 093	82 764	- 24 671	82 697	76 853	5 844	76 937	115 515	- 38 578
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	19 322	6 432	12 890	33 887	7 477	26 410	48 496	2 678	45 818
Li-băng - <i>Lebanon</i>	16 370		16 370	24 333		24 333	36 215		36 215
Ô Man - <i>Oman</i>	8 417	12 833	- 4 417	7 366	16 689	- 9 323	7 413	29 382	- 21 969
Qua-ta - <i>Qatar</i>	16 743	67 251	- 50 508	19 528	71 515	- 51 987	26 285	114 444	- 88 159
Síp - <i>Cyprus</i>	6 959	8 118	- 1 159	19 704	15 805	3 899	11 958	12 368	- 410
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	201 804	41 557	160 247	330 492	111 011	219 481	284 325	140 984	143 341
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	17 276	980	16 296	43 812	1 099	42 713	49 381		49 381
Yê-men - <i>Yemen</i>	14 330	1 056	13 274	22 486		22 486	16 108		16 108
II. CHÂU ÂU - <i>EUROPE</i>	9 986 674	6 841 789	3 144 885	12 472 027	8 908 425	3 563 602	12 549 068	7 523 191	5 025 878
1. Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	1 112 281	838 876	273 405	1 681 098	1 570 850	110 248	1 132 946	1 871 509	- 738 563
Ba Lan - <i>Poland</i>	220 882	109 639	111 243	266 662	116 002	150 660	185 308	74 380	110 928
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	10 080	65 053	- 54 973	14 538	96 460	- 81 922	8 581	63 090	- 54 509
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	35 868	10 267	25 601	75 110	16 044	59 066	41 348	27 254	14 094
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	62 714	28 864	33 850	70 370	43 023	27 347	62 451	66 661	- 4 210

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2007			2008			2009		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	2 083		2 083	5 509		5 509	4 800		4 800
Nga - <i>Russia</i>	458 452	552 169	- 93 717	671 955	969 570	- 297 615	414 892	1 288 061	- 873 168
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	32 317	8 997	23 320	77 601	12 717	64 884	76 623	14 239	62 384
Séc - <i>Czech Rep.</i>	102 048	23 099	78 949	132 983	23 037	109 946	119 948	24 572	95 376
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	71 480	2 319	69 162	109 810	4 430	105 380	89 804	3 818	85 986
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	116 357	38 469	77 888	256 560	289 567	- 33 007	129 189	309 434	- 180 245
2. Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	2 005 185	783 621	1 221 564	2 319 411	1 012 874	1 306 537	1 926 772	1 096 868	829 904
Ái-len - <i>Ireland</i>	54 908	40 932	13 976	54 253	43 617	10 636	39 546	50 334	- 10 788
Ái-xơ-len - <i>Iceland</i>	4 749	6 391	- 1 642	8 589	8 489	100		12 470	- 12 470
Anh - <i>United Kingdom</i>	1 431 320	237 010	1 194 310	1 581 045	386 292	1 194 753	1 329 234	342 481	986 753
Đảo Fareô - <i>Faeroe Islands</i>		339	- 339		980	- 980			
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	138 027	170 603	- 32 576	171 652	146 382	25 270	165 575	106 069	59 506
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	5 788	5 191	597	9 234	1 907	7 327	8 869	2 358	6 511
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	8 933	8 309	624	11 697	9 775	1 922	10 248	6 604	3 644
Lit-va - <i>Lithuania</i>	17 443	1 881	15 563	29 901	3 389	26 512	37 749	2 576	35 173
Na Uy - <i>Norway</i>	49 149	24 590	24 559	93 781	76 753	17 028	51 429	72 358	- 20 929
Phần Lan - <i>Finland</i>	92 512	78 479	14 033	134 363	105 234	29 129	79 500	126 555	- 47 055
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	202 356	209 896	- 7 540	224 896	230 056	- 5 160	204 621	375 062	- 170 441
3. Nam Âu <i>Southern Europe</i>	1 746 116	850 619	895 497	2 199 912	978 317	1 221 595	1 986 597	824 444	1 162 153
An-ba-ni - <i>Albania</i>	3 903		3 903	5 813		5 813	5 542		5 542
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	52 116	10 194	41 922	85 248	15 089	70 159	93 174	12 440	80 734
Bôx-nhi-a He-xê-gô-vi-na <i>Bosnia and Herzegovina</i>	258		258						
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	11 590	3 922	7 669	17 156	2 343	14 813	39 382	10 678	28 704
Hy Lạp - <i>Greece</i>	81 806	6 921	74 885	103 235	28 137	75 098	77 698	7 295	70 403
Í-ta-li-a - <i>Italy</i>	816 849	686 089	130 760	1 002 761	668 284	334 477	804 629	618 204	186 425
Man-ta - <i>Malta</i>	1 241		1 241	2 810	58 635	- 55 825	3 312	22 820	- 19 508
Ma-xe-đô-nhi-a - <i>Macedonia</i>	631		631						
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	18 088	4 095	13 993	20 652	6 004	14 648	17 756	11 642	6 114

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2007			2008			2009		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Séc-bi-a - Serbia							5 204		5 204
Tây Ban Nha - Spain	759 634	139 398	620 237	962 237	199 825	762 412	939 901	141 365	798 536
4. Tây Âu - Western Europe	5 123 092	4 368 673	754 419	6 271 606	5 346 384	925 222	7 502 754	3 730 371	3 772 383
Áo - Austria	112 138	63 773	48 365	108 731	92 631	16 100	103 386	110 399	- 7 013
Bỉ - Belgium	849 029	312 164	536 865	1 019 165	348 268	670 897	831 713	300 928	530 785
Đức - Germany	1 854 895	1 308 456	546 439	2 073 424	1 479 908	593 516	1 885 409	1 421 459	463 950
Hà Lan - Netherlands	1 182 132	510 278	671 854	1 577 432	710 512	866 920	1 355 633	701 405	654 228
Lech-ten-sten - Liechtenstein	564	248	316						
Luc Xâm Bua - Luxembourg	486	2 076	- 1 589				17 262	6 113	11 149
Mô-na-cô - Monaco	2 528	156	2 372						
Pháp - France	884 389	1 155 353	- 270 964	970 839	816 506	154 333	809 633	753 932	55 701
Thụy Sĩ - Switzerland	236 931	1 016 169	- 779 238	522 015	1 898 559	-1 376 544	2 499 717	436 136	2 063 581
III. CHÂU MỸ - AMERICA	11 745 894	3 164 089	8 581 805	14 197 971	4 168 438	10 029 533	13 365 731	4 340 753	9 024 978
1. Bắc Mỹ - North America	10 644 229	1 987 660	8 656 569	12 543 134	2 944 430	9 598 704	12 045 688	2 946 255	9 099 433
Béc-mu-đa - Bermuda	259		259						
Ca-na-đa - Canada	539 178	287 196	251 982	656 384	297 844	358 540	638 506	235 799	402 707
Grin Len - Greenland	254		254						
Mỹ - United States	10 104 538	1 700 464	8 404 074	11 886 750	2 646 586	9 240 164	11 407 181	2 710 456	8 696 725
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê - Latin America and Caribbean	1 101 665	1 176 429	- 74 764	1 654 837	1 224 008	430 829	1 320 043	1 394 498	- 74 455
Ác-hen-ti-na - Argentina	49 789	409 366	- 359 577	73 727	379 073	- 305 346	55 935	580 156	- 524 221
Bac-ba-dot - Barbados	528		528		1 034	- 1 034			
Ba-ha-ma - The Bahamas	1 393	94 811	- 93 418	2 612	1 998	614		5 367	- 5 367
Be-li-zơ - Belize	753	2 410	- 1 657		2 458	- 2 458			
Bô-li-vi-a - Bolivia	1 796		1 796	1 835		1 835			
Bra-xin - Brazil	102 622	230 655	- 128 033	183 087	373 919	- 190 832	199 951	346 798	- 146 847
Chi Lê - Chile	46 704	110 051	- 63 347	68 892	104 390	- 35 498	110 520	105 377	5 143
Cô-lôm-bi-a - Colombia	34 406	1 075	33 331	47 093	5 324	41 769	46 201	11 683	34 518
Cu Ba - Cuba	279 740	2 792	276 948	488 476	2 281	486 195	240 726	3 509	237 216
Cô-xta-ri-ca - Costa Rica	7 345	5 270	2 075	12 248	11 648	600	8 920	6 742	2 178
Đô-mi-ni-ca - Dominica	10 678	4 326	6 352	3 797	13 323	- 9 526	14 131	15 322	- 1 191

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2007			2008			2009		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
CH Đô-mi-ni-ca Dominican Rep.				11 250	5 737	5 513	13 349	13 644	- 295
Ê-cua-đo - Ecuador	29 339	12 765	16 574	45 002	24 804	20 198	50 526	11 278	39 248
En-xan-va-đo - El Salvador	1 750	3 363	- 1 614	4 327	5 463	- 1 136		2 626	- 2 626
Goa-tê-ma-la - Guatemala	2 748	1 257	1 491	6 445	2 006	4 439	14 738	2 984	11 755
Guy-a-na - Guyana	304		304		8 172	- 8 172		4 173	- 4 173
Hai-ti - Haiti	420	895	- 475		7 944	- 7 944		4 195	- 4 195
Hon-đu-rat - Honduras	1 778	3 613	- 1 835	4 366	3 479	887	2 863	1 612	1 251
Ja-mai-ca - Jamaica	1 173	5 325	- 4 151	2 019	14 316	- 12 297		6 879	- 6 879
Mê-hi-cô - Mexico	360 381	58 732	301 649	436 442	61 615	374 827	359 090	111 222	247 868
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	2 640	1 027	1 613	2 504	2 828	- 324	3 877	2 185	1 693
Pa-na-ma - Panama	117 956	148 421	- 30 465	164 538	66 035	98 503	135 306	30 635	104 671
Pa-ra-goay - Paraguay	3 339	1 754	1 585	7 372	3 621	3 751	3 494	8 402	- 4 908
Pê-ru - Peru	16 471	47 985	- 31 514	35 697	71 119	- 35 422	25 598	70 619	- 45 021
Puec-tô-ri-cô - Puerto Rico	6 900		6 900	16 084	5 428	10 656	8 436	8 765	- 329
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	1 265	321	945	5 959	3 331	2 628	3 852	7 081	- 3 230
U-ru-goay - Uruguay	6 055	30 107	- 24 051	9 221	42 662	- 33 441	8 653	31 301	- 22 648
Vê-nê-zuê-la - Venezuela	11 819		11 819	19 890		19 890	13 878		13 878
Xu-ri-nam - Surinam	1 573	108	1 465	1 954		1 954		1 944	- 1 944
IV. CHÂU PHI - AFRICA	658 243	268 414	389 829	1 276 712	774 819	501 893	1 535 681	444 942	1 090 739
1. Bắc Phi - Northern Africa	187 286	16 828	170 458	306 197	110 954	195 243	308 479	31 468	277 011
Ai Cập - Egypt	97 784	4 896	92 888	167 825	11 092	156 733	162 669	20 912	141 757
An-giê-ri - Algeria	40 505		40 505	77 519	1 257	76 262	81 587		81 587
Li-bi - Libyan Arab	2 350		2 350	4 326		4 326	5 399		5 399
Ma-rốc - Morocco	27 486	521	26 965	30 222	3 364	26 858	29 045	1 490	27 555
Tuy-ni-di - Tunisia	6 165	1 444	4 721	12 657	65 334	- 52 677	9 601	5 942	3 660
Xu-đăng - Sudan	12 996	9 967	3 030	13 648	27 812	- 14 164	20 178	3 125	17 054
Tây Sa-ha-ra - Western Sahara					2 095	- 2 095			
2. Các nước châu Phi khác									
Other countries of Africa	470 957	251 586	219 371	970 515	663 865	306 650	1 227 203	413 474	813 729
Ăng-gô-la - Angola	49 358		49 358	143 824	3 948	139 876	89 198	1 094	88 104
Bê-nanh - Benin	15 400	5 285	10 115	10 499	22 131	- 11 632	23 168	16 330	6 838
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) Cote d'Ivoire	44 306	36 314	7 992	85 182	100 229	- 15 047	144 302	74 183	70 119

Trị giá - Trade value 59

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2007			2008			2009		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Buốc-ki-na-fa-xô <i>Burkina Faso</i>	536		536	1 870	6 167	- 4 297		3 838	- 3 838
Brun-đi - <i>Brundi</i>	702		702						
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	8 378	18 718	- 10 341	34 457	44 599	- 10 142	32 452	45 145	- 12 693
Công-gô - <i>Congo</i>	23 669	6 621	17 048	32 793	3 101	29 692	30 225	1 555	28 670
CHDC Công-gô - <i>Conggo</i> (Democratic Rep.)				4 595		4 595	13 190		13 190
Cộng hòa Trung Phi	1 095	654	440		13 632	- 13 632		1 447	- 1 447
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>				3 402		3 402	2 997	7 155	- 4 158
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	675		675		3 257	- 3 257		1 401	- 1 401
Eri-tre-a - <i>Eritrea</i>	1 593		1 593						
Ê-ti-ô-py - <i>Ethiopia</i>	11 069		11 069	6 166		6 166	7 090		7 090
Ga-bông - <i>Gabon</i>	4 356		4 356	8 896	4 823	4 073	5 621	7 035	- 1 414
Ga-na - <i>Ghana</i>	53 243	16 989	36 254	52 189	33 939	18 250	77 497	18 258	59 239
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	4 299	637	3 662	14 179	931	13 248	13 313	1 367	11 945
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	8 116	4 070	4 046	37 403	4 823	32 580	32 104	4 645	27 459
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea Bissau</i>				10 434	22 501	- 12 067	3 711	5 875	- 2 164
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	555	21	534	2 656		2 656		3 681	- 3 681
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	9 705	1 834	7 870	37 449	3 413	34 036	41 589	1 911	39 678
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	1 849	4 672	- 2 823	38 878	113 704	- 74 826	3 159	3 090	69
Ma-đa-gax-ca - <i>Madagascar</i>	9 354	531	8 823	9 847		9 847	5 207		5 207
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	10 869	6 318	4 551	25 357	10 451	14 906	41 527	5 718	35 809
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>					4 377	- 4 377	7 242	2 174	5 069
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>					7 358	- 7 358		2 620	-2 620
Ma-li - <i>Mali</i>	6 819	16 290	- 9 470	3 593	13 944	- 10 351		7 182	-7 182
Nam-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	1 641	9 273	- 7 632		8 519	- 8 519		8 312	- 8 312
Nam Phi - <i>South Africa</i>	115 617	73 223	42 394	146 432	137 297	9 135	377 890	103 999	273 891
Ni-giê - <i>Niger</i>	1 289		1 289	4 172		4 172			
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	34 112	22 029	12 083	64 180	41 503	22 677	66 881	31 067	35 814
Rê-uy-ni-ông - <i>Réunion</i>	2 466	1 087	1 378				10 437		10 437
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	2 408	44	2 365				7 718		7 718

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2007			2008			2009		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Sat - Chad					943	- 943			
Tô-gô - Togo	7 950	9 600	- 1 650	27 225	11 697	15 528	18 399	8 274	10 125
Tan-da-ni-a - Tanzania, Rep.	18 475	3 917	14 558	26 590	20 620	5 970	29 016	27 912	1 104
U-gan-đa - Uganda	2 104	5 277	- 3 172	4 541	5 587	- 1 046	4 604	7 437	- 2 833
Xô-ma-li - Somalia	554		554						
Xê-nê-gan - Senegal	9 954	6 111	3 843	102 550	12 793	89 757	107 155	5 034	102 121
Xê-ra Lê-ông - Sierra Leone	8 441	2 071	6 370	25 659	1 347	24 312	31 511	2 941	28 570
Xoa-đi-len - Swaziland				5 497	6 231	- 734		2 794	- 2 794
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG OCEANIA	3 892 427	1 330 429	2 561 998	4 532 324	1 709 317	2 823 007	2 540 773	1 272 861	1 267 912
1. Ôxtrâyli-a và Niudilân Australia and New Zealand	3 869 264	1 305 734	2 563 530	4 428 222	1 595 078	2 833 144	2 456 597	1 253 265	1 203 332
Niu Di Lân - New Zealand	67 051	246 358	- 179 307	76 642	237 181	- 160 539	70 504	207 386	- 136 882
Ôx-trây-li-a - Australia	3 802 213	1 059 376	2 742 836	4 351 580	1 357 897	2 993 683	2 386 092	1 045 879	1 340 213
2. Các nước châu Đại Dương khác Other Oceanian countries	23 163	24 695	- 1 532	104 102	114 239	- 10 137	84 176	19 596	64 580
Đảo Cúc - Cook Islands		246	- 246		1 385	- 1 385			
Đảo Mat-san - Marshall Islands				70 773	80 035	- 9 262	27 651		27 651
Đảo Xa-lô-môn Solomon Islands	485		485		9 190	- 9 190		6 855	- 6 855
Ki-ri-ba-ti - Kiribati							3 436		3 436
Na-u-ru - Nauru	836		836						
Pa-pua Niu-ghê-nê Papua New Guinea	14 732	22 959	- 8 227	25 660	21 847	3 813	30 029	10 161	19 868
Phi-gi - Fiji	1 579	698	881	3 846	1 782	2 064	12 938	2 580	10 357
Tân Ca-lê-đô-ni New Caledonia	1 078		1 078	3 823		3 823	3 478		3 478
Tôn-ga - Tonga	190		190						
Tây Xamoa - Samoa	1 510	792	718				3 824		3 824
Gu-am - Guam	2 753		2 753				2 821		2 821

Trị giá - Trade value 61

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2007			2008			2009		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
VI. KHÔNG PHÂN TỔ ĐƯỢC - N.E.S	373 586	89 095	284 491	434 735	92 126	342 609	420 939	28 904	392 035
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ BY ECONOMIC GROUPS									
1. ASEAN	8 110 296	15 908 155	-7 797 858	10 337 717	19 567 728	-9 218 589	8 761 292	16 461 305	-7 700 013
Tỷ trọng - Share (%)	16,7	25,3		16,5	24,2		15,3	23,5	
2. APEC	35 048 825	52 637 912	-17 589 087	44 213 103	67 232 167	-23 019 064	38 802 118	58 925 113	-20 122 995
Tỷ trọng - Share (%)	72,2	83,9		70,5	83,3		68,0	84,2	
3. EU	9 096 358	5 142 400	3 953 958	10 895 815	5 581 509	5 314 306	9 402 289	5 343 332	4 058 957
Tỷ trọng - Share (%)	18,7	8,2		17,4	6,9		16,5	7,6	
4. OPEC	1 687 328	1 758 641	- 71 313	1 866 117	2 346 919	- 480 802	956 316	710 545	245 771
Tỷ trọng - Share (%)	3,5	2,8		3,0	2,9		1,7	1,02	

Ghi chú: (1): EU năm 2007 gồm 27 nước - EU in 2007 includes 27 countries.

Note (2): Số liệu gồm 13 nước thành viên - Including 13 member countries

biểu đồ 8

Biểu đồ 9



PHẦN II

MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU

SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE

11 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu

Major exports

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009		2010 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
1. Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	13 373	6 194 595	7 977	4 957 580
2. Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		9 065 620		11 209 676
3. Giày dép - <i>Footwear</i>	"		4 071 269		5 122 259
4. Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4 255 330		5016296,56
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 293 294		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 766 915		
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		82 681		
+ Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		198 701		
+ Loại khác - <i>Others</i>	"		913 739		
5. LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		2 763 019		3 590 167
6. Gỗ - <i>Wood</i>	"		391 618	}	3 435 574
7. Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 206 031		
8. Cao su - <i>Rubber</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	731	1 227 123	782	2 388 225
9. Gạo - <i>Rice</i>	"	5 969	2 666 062	6 886	3 247 860
10. Cà phê - <i>Coffee</i>	"	1 183	1 730 570	1 218	1 851 358
11. Than đá - <i>Coal</i>	"	24 992	1 316 558	19 828	1 610 692
12. Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		891 779		1 311 104
13. Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	176	849 654	195	1 134 740
14. Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		824 115		958 694
15. Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		867 383		1 049 295
16. Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		620 284		827 836
17. Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		267 183		316 933
18. Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		438 869		450 543
19. Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 595	}	203 109
20. Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		20 472		

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu** (Cont.) *Major exports*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009		2010 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
21. Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	134	348 340	117	421 403
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		276 236		326 128
23. Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		1 296 186		
24. Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		85 836		
25. Chè - <i>Tea</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	135	180 219	137	199 979
26. Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		129 281		
27. Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		23 692		
28. Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		118 024		
29. Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		45 060		
30. Thiếc - <i>Tin</i>	"		9 061		
31. Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		77 387		
32. Quế - <i>Cinamon</i>	"		5 719		
33. Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		21 515		
34. Đường - <i>Sugar</i>	"		1 506		
35. Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		2 730 702		2 823 970
36. Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		1 263		
37. Điện - <i>Electrical energy</i>	"		11 067		

biểu đồ 10

12

Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2007	2008	2009
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL EXPORTS		48 561 354	62 685 130	57 096 274
Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Of which: Total value of 100 groups/items		42 635 582	53 347 015	48 950 327
Tỷ trọng - Share (%)		87,8	85,1	85,7
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	47 231	59 607	44 347
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản <i>Meat and edible meat offal, prepared or preserved</i>	1 513	2 038	1 887
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát <i>Milk and cream and milk products other than butter or cheese</i>	15 562	29 516	23 592
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông - <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	1 383 481	1 976 218	1 774 369
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói - <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	81 407	76 263	59 760
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	1 841 965	1 834 053	1 776 467
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	450 078	614 359	634 646
042	Gạo - <i>Rice</i>	1 490 180	2 895 938	2 666 062
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	1 206	6 261	1 263
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.</i>	96 496	110 165	125 023
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh or dried</i>	244 799	226 947	389 994
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	47 231	71 611	85 473
057	Quả và hạt, trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	757 883	1 083 430	1 060 901
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	85 191	98 658	59 001
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	30 853	43 535	45 907
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - <i>Coffee and Coffee substitutes</i>	1 927 294	2 132 309	1 762 958
074	Chè, chè matê - <i>Tea and Maté</i>	134 700	149 287	180 406
075	Quả, hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	300 325	342 698	391 880

Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise 73

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2007	2008	2009
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn <i>Other edible products and preparations</i>	139 138	197 796	177 709
111	Đồ uống không chứa cồn khác - <i>Other non-alcoholic beverages</i>	24 868	34 739	37 422
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	17 208	26 204	33 011
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	90 204	108 092	135 870
211	Da thô, trừ da lông - <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	66 081	8 455	4 031
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	33 920	16 462	22 800
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dải <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	1 312 360	1 562 712	1 108 678
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	171 907	260 077	238 265
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	73 094	63 685	67 892
261	Tơ tằm - <i>Silk textile fibers</i>	578	521	909
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật - <i>Vegetable textile fibres (other than cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres</i>	17 578	18 402	25 955
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	78 864	93 432	51 803
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô - <i>Other crude animal materials</i>	7 153	7 676	10 329
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô - <i>Other crude vegetable materials</i>	31 455	33 626	38 517
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	999 779	1 386 641	1 316 558
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	8 487 604	10 461 937	6 194 595
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	569 929	873 336	962 559
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	17 058	35 017	17 000
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogen-function compounds</i>	92 902	125 007	79 757
542	Tân dược kể cả thuốc thú y - <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	21 926	29 892	41 937

74 Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2007	2008	2009
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	4 502	9 691	6 467
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh, trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	46 822	55 997	55 114
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	73 835	128 337	123 350
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	37 269	54 912	57 832
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	236 675	256 730	290 431
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	107 203	237 010	166 386
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes</i>	58 730	43 281	125 048
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	100 944	163 054	178 573
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	66 996	102 275	108 584
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	49 646	63 838	68 520
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	124 686	133 887	114 585
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	94 898	81 009	37 160
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	132 444	228 675	234 885
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	414 173	519 643	820 562
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	22 225	20 621	17 984
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials, excl. narrow/special</i>	175 467	219 707	221 195
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>	15 269	14 045	10 165
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	20 243	24 166	24 735
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt - <i>Special yarns and textile fabrics</i>	141 097	186 595	257 385

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2007	2008	2009
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	444 461	454 490	535 990
659	Tấm trải sàn - <i>Floor coverings, etc.</i>	13 239	24 117	20 493
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	81 133	106 472	119 765
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	85 551	78 966	68 422
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác - <i>Other mineral manufactures</i>	178 666	204 749	159 672
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	13 219	14 486	11 680
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semi-precious stones</i>	19 112	20 860	20 846
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	104 248	176 533	126 427
687	Thiếc - <i>Tin</i>	28 597	41 518	9 061
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminium</i>	105 552	177 773	173 943
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	19 235	15 769	19 632
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	82 469	98 764	84 800
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	167 542	208 062	191 775
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	343 907	439 370	491 266
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	22 761	33 374	22 708
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	63 439	67 533	79 523
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	29 911	34 836	18 852
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	91 613	98 520	67 255
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	288 646	990 705	1 454 121

76 Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2007	2008	2009
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	253 286	295 354	300 310
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	664 156	257 261	323 433
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	885 512	1 013 461	897 499
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác <i>Other household type electrical and non-electrical equipment</i>	46 452	83 566	81 813
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	230 485	228 359	224 009
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	184 925	225 772	336 567
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	162 622	188 904	169 389
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	155 037	410 699	274 641
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	2 362 500	2 677 339	2 424 440
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	416 568	560 057	595 061
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1 920 446	2 035 597	1 894 019
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1 850 172	2 061 848	1 975 828
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	470 852	628 415	647 218
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	1 947 884	2 583 597	2 602 987
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	118 419	125 517	121 335
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	196 354	224 682	210 482
851	Giày dép - <i>Footware</i>	4 076 199	4 872 363	4 151 908

Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise 77

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2007	2008	2009
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.</i>	33 528	70 487	71 313
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	53 689	51 970	92 901
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	494 125	727 623	701 653
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	187 637	248 665	277 139
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm - <i>Office and stationery supplies</i>	35 200	34 532	28 052
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	220 370	404 821	1 874 843
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	371 739	409 155	428 759

13 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

Major imports

1000 USD

	ĐV tính Unit	2009		2010 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) <i>Motor vehicles (including unassembled)</i>	Chiếc-Unit		3 052 378		2 911 381
1a Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	"	80 410	1 250 139	53 841	978 514
Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	47 968	512 943	35 000	405 304
Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	1 560	40 594	376	10 074
Xe ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	23 743	410 796	14 159	343 899
Xe ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	7 139	285 806	4 306	219 236
1b Linh kiện - <i>Unassembled</i>	1 000USD		1 802 239		1 932 868
Loại 9 chỗ trở xuống - <i>Kind of 9 seats or less</i>	"		831 030		835 848
LK ô tô loại khác - <i>Others</i>	"		971 209		1 097 020
2 Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		168 289		...
3 Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 586 095		...
4 Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		306 380		...
5 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		171 373		...
6 Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		818 183		...
7 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		235 495		...
8 Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		27 907		...
9 Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		459 790		...
10 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		241 487		...
11 Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		309 226		...
12 Máy Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		237 930		...
13 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		3 220 599		5 208 600

13 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

(Cont.) Major imports

1000 USD

	ĐV tính Unit	2009		2010 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
14 Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1 000 T-Tonne	13 000	6 507 525	9 530	6 077 581
Xăng - Gasoline	"	3 678	1 993 172	1 968	1 398 077
Diesel - Diesel oils (DO)	"	6 493	3 248 097	4 915	3 238 246
Mazut - Fuel oils (FO)	"	1 855	626 611	1 780	807 275
Dầu hỏa - Kerosene	"	56	26 275	32	21 317
Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	"	656	378 492	833	609 894
Loại khác - Others	"	319	234 878	3	2 772
15 Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	1 000 USD		18 732		
16 Khí đốt hoá lỏng - Liquefied Petroleum Gas	1 000 T-Tonne	594	443 085	704	538 062
17 Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials	1 000USD		1 764 618		2 172 516
18 Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		497 655		549 255
19 Phân bón - Chemical fertilizers	1 000 T-Tonne	4 521	1 416 816	3 513	1 217 700
Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	491	283 220	657	265 990
Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	981	374 469	704	349 708
Phân Urê - Urea	"	1 426	416 836	988	318 172
Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"	1 165	155 833	683	97 493
Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	250	99 213	244	95 165
Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"	209	87 245	237	91 172
20 Bánh kẹo - Confectionery	1 000 USD		205 341		179 827
21 Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		515 773		708 289
22 Tân dược - Medicaments	"		1 099 068		1 242 958
23 Bột mỳ - Wheat flour	"		8 231		
24 Dầu mỡ động, thực vật Animal or vegetable oils and fats	"		492 474		703 913
25 Hàng rau hoa quả - Vegetables and fruit	"		311 952		293 991
26 Lúa mỳ - Wheat	1000T -Tonne	1 386	345 713	2212,692	567883,78
27 Malt - Malt	1000 USD		134 320		
28 Sắt thép - Iron and steel	1000T -Tonne	9 704	5 357 447	9 082	6 154 835
Phôi thép - Blank	"	2 432	1 057 346	1 986	1 075 846
29 Chì - Lead	1 000 USD		163 735		...

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu** (Cont.) *Major imports*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009		2010 (Sơ bộ - <i>Prel.</i>)	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
30 Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		734 044		...
31 Kẽm - <i>Zinc</i>	"		105 142		...
32 Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		657 039		...
33 Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		75 394		...
34 Clanhke - <i>Clinkers</i>	1000T-Tonne	3 540	132 487	2 252	86 255
35 Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		98 429		...
36 Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000T-Tonne		1 638 703		2 119 042
37 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 821 692		2 054 218
38 Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	2 194	2 811 703	2 408	3 776 382
39 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 177 931		1 435 846
40 Cao su - <i>Rubber</i>	1000T-Tonne		405 482	299	638 273
41 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		309 195		309 620
42 Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		165 772		...
43 Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000T-Tonne		801 272	1 034	925 156
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		749 263		...
Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		52 009		...
44 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		379 360		404 429
45 Gỗ - <i>Wood</i>	"		865 412		1 151 774
46 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		74 645		
47 Bông xơ - <i>Cotton</i>	1000T-Tonne	305	394 735	357	674 190
48 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		314 045	583	1 176 109
49 Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		581 987		
50 Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		4 212 264		5 361 519
51 Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		755 023		2 621 027
52 Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 176 883		
53 Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		259 991		299 353
54 Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		234 094		186 555
55 Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		755 908		898 172
Nguyên chiếc - <i>Assembled</i>	Chiếc-Unit	112 670	134 604	95 655	123 405
LK đồng bộ - <i>Unassembled</i>	1000 USD		621 304		774 767

biểu đồ 11

14

Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Group description	2007	2008	2009
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		62 764 688	80 713 829	69 948 810
Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu - Total value of 100 groups		51 159 147	65 993 480	55 905 742
Tỷ trọng - Share (%)		81,5	81,8	79,9
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	324 635	369 566	278 965
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spenta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	343 413	292 925	345 713
046	Bột mì ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin <i>Meal and flour of wheat and flour of meslin</i>	23 870	25 023	8 269
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	133 345	176 704	184 369
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	1 160 142	1 729 402	1 765 181
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	232 102	285 302	347 148
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá <i>Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse</i>	122 486	148 689	215 107
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - Pulp and waste paper	144 603	212 509	165 772
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) - Cotton	268 058	458 339	394 756
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi <i>Synthetic fibers suitable for spinning</i>	211 781	226 211	234 891
278	Khoáng chất thô khác - Other crude minerals	152 320	204 286	205 020
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	8 005 502	11 286 540	6 507 604
335	Cặn, chất lỏng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ - Other residual petr. prod.	156 787	201 796	246 536
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng <i>Natural gas, whether or not liquefied</i>	96 575	66 987	6 983
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	330 967	453 278	349 218
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	205 078	264 329	222 167
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ <i>Metallic salts and peroxy salts of inorganic acids</i>	225 820	341 993	218 892
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	399 027	445 990	441 058

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Group description	2007	2008	2009
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	262 519	259 718	338 851
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	694 583	833 064	1 062 776
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	112 253	136 593	148 686
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	978 997	1 467 880	1 411 233
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	904 801	946 261	869 103
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	112 842	151 659	154 052
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	315 490	410 878	451 499
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh - <i>Other plastics in primary forms</i>	943 248	1 141 329	1 082 413
582	Palastic ở dạng tấm lá dải, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	367 025	432 221	423 245
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics <i>Monofilament, rods, etc. of plastics</i>	12 841	36 364	15 140
591	Thuốc sâu, diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng...đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	401 101	491 496	497 655
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	82 961	110 510	120 651
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	445 251	584 130	547 511
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	878 523	872 939	625 336
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	101 766	161 189	119 546
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes</i>	115 954	143 013	183 878
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	658 009	790 101	804 770
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	123 361	181 625	200 150

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Group description	2007	2008	2009
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	581 390	606 446	583 325
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	802 343	1 017 246	1 022 469
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	1 899 918	2 005 896	1 556 794
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruy băng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	367 994	373 607	355 945
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	705 996	784 843	766 257
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	145 349	204 164	194 817
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	47 516	88 226	104 906
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	126 579	142 047	124 295
664	Kính - <i>Glass</i>	116 938	126 184	162 033
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	1 129 095	1 671 139	1 057 346
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	2 532 416	3 365 597	2 664 543
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	612 623	567 322	582 745
676	Sắt, thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	566 598	871 088	663 370
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	509 444	542 762	461 246
682	Đồng - <i>Copper</i>	906 675	843 571	739 700
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	645 941	705 219	643 323
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	132 994	192 072	161 279
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	122 571	97 644	120 839
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	30 292	35 172	39 150
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	514 581	691 340	657 838

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Group description	2007	2008	2009
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	439 270	638 870	689 397
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	687 832	832 823	896 808
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	71 843	85 677	80 915
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	342 827	552 182	773 666
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	721 750	917 252	502 748
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình <i>Food-processing machines, excluding domestic</i>	140 479	210 575	166 292
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries,</i>	1 027 927	1 316 188	969 067
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	205 828	372 613	217 491
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	208 116	323 747	203 682
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metal working machinery and parts thereof</i>	143 695	290 850	239 870
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	1 084 994	1 390 475	1 100 456
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	168 465	184 710	187 757
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	353 788	472 149	439 037
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	416 155	601 416	738 982
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	271 247	267 997	266 415
746	Vòng bi - Ball or roller bearing	126 782	143 685	157 244
747	Vòi, van và loại tương tự - Taps, cocks, valves and similar appliances	228 349	254 989	219 449
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao..) <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	205 623	263 403	264 202
751	Máy móc văn phòng - Office machines	84 557	779 611	762 366

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Group description	2007	2008	2009
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	699 411	648 997	735 768
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	575 247	218 316	171 714
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	83 761	225 393	294 734
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	2 020 938	2 463 322	3 163 422
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	251 535	311 104	296 364
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	731 429	934 350	1 046 410
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	485 290	541 070	484 032
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	233 814	298 154	341 404
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	976 186	1 060 832	1 095 133
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	456 326	722 732	624 766
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	204 422	386 018	514 642
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	267 427	469 281	539 986
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	373 851	353 541	283 986
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	496 669	227 394	152 527
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats, floating structures</i>	586 404	889 522	803 119
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	126 897	170 972	163 500
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	116 642	139 566	127 420

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Group description	2007	2008	2009
851	Giày dép - Footware	203 977	242 774	212 917
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa Other instruments & appl. for medical, surgical, dental	142 777	190 168	222 845
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.	366 963	449 446	444 390
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim Photographic and cinematographic supplies	55 569	60 880	59 012
893	Sản phẩm khác bằng plastic - Other articles of plastics	515 177	646 818	588 520
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm - Office & stationery supplies	48 102	50 248	49 544
899	Hàng chế biến khác - Misc. manufactured articles	349 435	392 686	374 723
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) Gold, non-monetary excluding ores and concentrates	1 316 084	2 728 259	382 659

15 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước

Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2009	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		824 115
Mỹ - United State	"		245 731
Đức - Germany	"		81 994
Nhật Bản - Japan	"		77 295
Bỉ - Belgium	"		68 279
Pháp - France	"		43 112
Tây Ban Nha - Spain	"		30 663
Đài Loan - Taiwan	"		24 712
Hà Lan - Netherlands	"		23 362
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"		22 706
Ca-na-đa - Canada	"		20 478
Anh - United Kingdom	"		19 215
I-ta-li-a - Italy	"		17 933
Hồng Kông - Hong Kong	"		13 106
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		12 602
Xin-ga-po - Singapore	"		12 402
Thụy Điển - Sweden	"		10 429
Bra-xin - Brazil	"		8 818
Trung Quốc - China	"		8 684
Nga - Russia	"		6 891
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		6 551
Các TVQ Ả - rập TN - United Arab Emirates	"		6 275
Thái-lan - Thailand	"		6 012
Thụy Sĩ - Switzerland	"		4 830
Mê-hi-cô - Mexico	"		3 693
Cam-pu-chia - Cambodia	"		3 651
Pa-na-ma - Panama	"		3 024
Nam Phi - South Africa	"		2 969
Áo - Austria	"		2 923
Ba Lan - Poland	"		2 752
Đan Mạch - Denmark	"		2 619
Ác-hen-ti-na - Argentina	"		2 214

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	1000 USD		2 190
Ấn Độ - <i>India</i>	"		2 138
Na Uy - <i>Norway</i>	"		2 015
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		2 013
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		2 011
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 712
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		1 678
Lào - <i>Laos</i>	"		1 665
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		1 322
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		1 318
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		1 050
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		917
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		727
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		698
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		603
Hung-ga-ri - <i>Hungari</i>	"		543
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		444
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		380
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		374
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		341
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		332
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		330
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		323
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		319
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		223
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		185
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		163
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		156
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		114
Ả-rập Xê-Út - <i>Saudi Arabia</i>	"		114
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		96
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		94
Xa-Moa - <i>Samoa</i>	"		78

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-ran - <i>Iran</i>	1000 USD		78
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		73
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		69
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		66
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		63
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		60
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		48
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		45
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		45
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		42
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		32
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		31
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		28
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		24
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		21
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		21
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		20
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		20
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		18
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		18
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		18
Manta - <i>Malta</i>	"		17
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		16
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		14
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		13
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		615
2. Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	730 697	1 227 123
Trung Quốc - <i>China</i>	"	510 464	856 745
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	29 887	50 261
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	24 959	47 263
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	27 998	41 005
Đức - <i>Germany</i>	"	21 429	38 451

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United State</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 863	28 711
Nga - <i>Russia</i>	"	11 086	20 830
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	8 747	15 897
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	8 641	14 221
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	6 792	12 049
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	5 896	10 673
Ấn Độ - <i>India</i>	"	6 402	10 239
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	6 916	9 533
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	5 448	8 287
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	4 063	6 431
Pháp - <i>France</i>	"	2 714	5 300
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	2 972	5 276
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	3 551	4 998
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	1 853	3 740
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 031	3 431
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"	1 901	3 207
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 652	2 861
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1 288	2 556
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	1 601	2 546
I-ran - <i>Iran</i>	"	1 635	2 484
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	1 857	2 351
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	860	1 608
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	881	1 495
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	620	1 137
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	544	1 102
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	566	1 010
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	564	990
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"	445	862
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	418	747
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	344	645
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	380	582
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"	288	543
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	394	519

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	177	514
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	343	474
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"	277	471
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"	205	410
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	227	394
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	121	348
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	161	325
Xy -ri - <i>Syrian Arab</i>	"	201	324
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	214	315
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	241	310
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	180	289
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"	141	215
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	118	210
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	141	182
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"	82	161
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	87	148
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	39	90
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	40	75
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	40	69
Manta - <i>Malta</i>	"	20	58
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	40	57
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	20	51
Ả-rập Xê-Út - <i>Saudi Arabia</i>	"	40	43
Xa-Moa - <i>Samoa</i>	"	19	31
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"	20	30
Các nước khác - <i>Other</i>	"	551	942
3. Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	134 532	180 219
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	31 065	45 983
Nga - <i>Russia</i>	"	21 872	27 386
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	20 295	24 498
Ấn Độ - <i>India</i>	"	8 371	9 624
Trung Quốc - <i>China</i>	"	6 676	7 195
Mỹ - <i>United State</i>	"	5 378	5 766

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 069	5 708
I-rắc - <i>Iraq</i>	"	2 015	5 647
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	1 795	3 554
Đức - <i>Germany</i>	"	2 538	3 542
Ả-rập Xê-Út - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 624	3 136
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	3 802	3 040
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	1 445	2 877
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 360	2 468
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 971	2 414
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	2 018	2 307
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"	968	2 002
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	1 658	1 795
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	458	1 232
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	809	1 210
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	648	1 137
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	853	1 104
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	602	795
I-ran - <i>Iran</i>	"	347	663
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	235	535
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"	318	457
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	281	436
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	184	276
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"	202	274
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	268	249
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	140	241
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	127	235
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	98	211
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	180	197
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	181	187
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	75	151
Libăng - <i>Lebanon</i>	"	110	135
Pháp - <i>France</i>	"	42	134
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"	158	132

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lào - <i>Laos</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	282	131
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	101	121
Thái-lan - <i>Thailand</i>	"	73	107
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"	116	96
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"	39	74
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	34	60
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	25	60
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	28	60
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	50	42
Síp - <i>Cyprus</i>	"	18	41
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	4	34
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	22	29
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	29	28
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"	23	26
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	13	24
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	21	24
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	23	23
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	14	18
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	5	11
Các nước khác - <i>Other</i>	"	6 374	10 277
4. Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 183 471	1 730 570
Đức - <i>Germany</i>	"	136 247	201 768
Mỹ - <i>United State</i>	"	128 122	196 778
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	132 283	190 495
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	96 207	142 368
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	81 682	117 914
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	57 460	90 319
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	32 383	47 300
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	32 564	46 910
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	30 918	44 161
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	28 723	41 327
Pháp - <i>France</i>	"	25 886	37 827
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"	22 466	31 307

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 547	29 851
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	20 051	29 686
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	19 245	28 572
Trung Quốc - <i>China</i>	"	17 401	24 889
Ấn Độ - <i>India</i>	"	16 438	22 505
Nga - <i>Russia</i>	"	15 575	22 036
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	13 467	19 768
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	12 431	17 190
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	11 265	16 379
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	10 965	15 535
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"	9 450	13 763
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	8 976	12 844
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	9 266	12 724
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"	7 314	10 272
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	6 924	9 745
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	6 190	9 465
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"	5 241	8 769
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	4 257	6 105
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"	4 210	5 985
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	3 703	5 293
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	3 538	5 114
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	3 292	4 596
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	3 125	4 590
Thái-lan - <i>Thailand</i>	"	3 004	4 451
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	2 534	3 831
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"	2 068	3 133
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"	1 786	3 073
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	1 967	2 785
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	1 629	2 442
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	1 688	2 364
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	1 605	2 126
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	1 426	2 051
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	1 432	2 008

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
An-ba-ni - <i>Albania</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 153	1 920
Áo - <i>Austria</i>	"	1 274	1 748
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	973	1 684
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	1 306	1 536
Ô-man - <i>Oman</i>	"	943	1 443
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"	1 094	1 351
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	879	1 289
I-ran - <i>Iran</i>	"	1 016	1 280
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	799	1 055
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	502	822
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	515	753
Ả - rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	383	626
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	376	617
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	379	591
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	307	467
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	319	443
Libăng - <i>Lebanon</i>	"	263	414
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"	268	403
Na Uy - <i>Norway</i>	"	182	252
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	131	191
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"	115	180
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	100	153
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"	115	146
Síp - <i>Cyprus</i>	"	96	143
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	77	114
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	57	101
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	"	58	99
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	38	48
Lào - <i>Laos</i>	"	22	32
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	19	31
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	9	17
Các nước khác - <i>Other</i>	"	111 751	158 206

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
5. Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000USD		891 779
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		641 103
Mỹ - <i>United State</i>	"		91 409
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		18 413
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		16 947
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		15 814
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		11 846
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		11 251
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		9 118
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		8 801
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		7 291
Trung Quốc - <i>China</i>	"		6 675
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		5 275
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 115
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		3 628
Pháp - <i>France</i>	"		3 501
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		3 321
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 235
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 180
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		2 896
Ấn Độ - <i>India</i>	"		2 363
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		2 233
Lào - <i>Laos</i>	"		2 071
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 794
Ma-lai- xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 575
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 553
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 197
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 163
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		1 161
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 095
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		935
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		789
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		783

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	1000 USD		761
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		587
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		463
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		438
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		410
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		351
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		331
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		302
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		185
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		181
Na Uy - <i>Norway</i>	"		167
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		163
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		149
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		138
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		137
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		106
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		90
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		57
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		32
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		29
Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	"		18
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		18
Xa-Moa - <i>Samoa</i>	"		15
Ăngôla - <i>Angola</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		107
6. Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000USD		77 387
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		26 847
Trung Quốc - <i>China</i>	"		18 584
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		13 044
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		12 116
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		4 823
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		359
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		326

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	1 000USD		249
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		213
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		136
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		111
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		84
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		77
Mỹ - <i>United State</i>	"		73
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		46
Đức - <i>Germany</i>	"		39
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		35
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		31
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		20
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		17
Áo - <i>Austria</i>	"		16
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		15
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		15
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		15
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		89
7. Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 372 878	6 194 595
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	3 525 528	1 700 408
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 200 272	992 077
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 958 756	853 357
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 140 415	546 010
Mỹ - <i>United State</i>	"	1 146 482	520 662
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 125 627	506 333
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	838 695	398 639
Thái-lan - <i>Thailand</i>	"	832 296	391 544
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	447 011	233 569
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	157 796	51 995
8. Giày dép - <i>Footwear</i>	1000USD		4 071 269
Mỹ - <i>United State</i>	"		1 039 123
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		446 130

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	1 000USD		308 811
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		292 332
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		214 049
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		203 351
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		192 964
Pháp - <i>France</i>	"		159 778
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		138 433
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		123 037
Trung Quốc - <i>China</i>	"		98 107
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		88 766
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		63 439
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		62 019
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		45 569
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		45 260
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		44 542
Áo - <i>Austria</i>	"		43 497
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		43 231
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		42 173
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		35 865
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		31 102
Nga - <i>Russia</i>	"		29 454
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		22 804
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		19 603
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		19 542
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		18 988
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		18 484
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		18 054
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		15 207
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		12 461
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		12 426
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		9 985
Na Uy - <i>Norway</i>	"		8 718
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		8 044

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	1 000 USD		7 599
Thái-lan - <i>Thailand</i>	"		6 648
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		6 255
Ấn Độ - <i>India</i>	"		6 247
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		5 622
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		5 223
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		5 193
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		5 061
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		4 644
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		4 372
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		3 686
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		3 169
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		3 055
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		3 032
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		2 493
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 734
Hung-ga-ri - <i>Hungari</i>	"		1 729
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 545
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 374
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		1 369
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 156
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 046
Lào - <i>Laos</i>	"		1 007
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		930
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		848
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		831
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		790
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		754
Síp - <i>Cyprus</i>	"		567
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		529
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		443
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		347
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		292

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	1 000 USD		244
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		208
Cốt-di-voa (Bờ Biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		192
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		161
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		157
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		127
Ô-man - <i>Oman</i>	"		120
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		92
Ăngôla - <i>Angola</i>	"		72
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		68
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		46
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		42
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		41
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		38
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		37
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		32
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		32
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		28
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		24
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"		19
Xy -ri - <i>Syrian Arab</i>	"		18
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		18
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		16
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		16
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		16
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		15
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		14
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		12
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		12
Man - ta - <i>Malta</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		4 403
9. Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 968 586	2 666 062
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	1 708 239	917 227

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	613 213	272 193
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"	449 950	191 036
Cốt-di-voa (Bờ Biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	332 597	136 969
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	334 935	134 936
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"	242 786	97 197
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	295 548	94 696
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	205 956	81 871
I-rắc - <i>Iraq</i>	"	171 000	68 947
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	143 962	60 183
Ăngôla - <i>Angola</i>	"	117 564	48 458
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	99 169	39 363
Nga - <i>Russia</i>	"	85 146	37 192
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"	90 262	35 719
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	75 900	29 763
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"	63 251	26 341
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	58 489	25 403
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	44 619	20 215
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"	53 425	20 026
Công gô - <i>Zaire</i>	"	47 942	19 914
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	41 065	19 115
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"	47 470	17 485
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	42 726	17 284
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	37 276	16 383
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	37 564	15 749
Mỹ - <i>United State</i>	"	41 018	14 139
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"	32 809	13 058
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	30 191	12 447
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"	25 993	12 010
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	27 043	11 686
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	21 755	8 939
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	20 385	8 640
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	29 400	8 586
Trung Quốc - <i>China</i>	"	20 760	8 297

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 372	7 947
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	17 786	7 214
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"	13 457	5 767
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"	13 490	5 494
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	8 563	4 925
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	8 645	3 740
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	9 816	3 704
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	7 667	3 649
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	"	11 675	3 617
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"	7 193	3 561
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	7 846	3 542
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	8 320	3 150
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	6 515	3 051
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"	4 559	3 029
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	5 880	2 877
Libăng - <i>Lebanon</i>	"	4 779	2 510
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	5 994	2 502
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"	5 237	2 396
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	5 142	2 281
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	5 523	2 276
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	5 500	2 236
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	4 332	2 149
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	4 852	2 064
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"	5 000	2 000
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	5 701	1 973
Pháp - <i>France</i>	"	4 228	1 968
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	4 166	1 726
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	4 049	1 600
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	2 864	1 272
Xa-Moa - <i>Samoa</i>	"	1 729	1 169
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	2 210	1 157
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	2 270	1 080
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	2 625	1 012

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 951	1 001
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"	1 691	951
Ấn Độ - <i>India</i>	"	2 020	928
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"	1 431	910
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	"	3 150	898
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	1 844	827
Hung-ga-ri - <i>Hungari</i>	"	1 410	746
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	1 388	715
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	1 419	672
Lào - <i>Laos</i>	"	1 547	611
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	1 239	549
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	1 000	400
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	746	364
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	937	357
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	666	356
Quần đảo Mat-san - <i>Marshall Islands</i>	"	429	282
Thái-lan - <i>Thailand</i>	"	702	280
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"	600	268
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"	598	250
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	420	182
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	421	175
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	301	175
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	"	260	155
I-ran - <i>Iran</i>	"	258	148
Na Uy - <i>Norway</i>	"	219	146
Môn-đô-va - <i>Moldova (Rep.)</i>	"	300	141
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	300	128
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	214	117
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	192	88
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	175	87
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	175	80
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	125	63
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"	138	57

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tuốcmênixtan - <i>Turkmenistan</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	85	56
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"	46	30
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	75	27
Áo - <i>Austria</i>	"	44	21
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"	23	16
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	27	13
Man - ta - <i>Malta</i>	"	25	11
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	17	10
Các nước khác - <i>Other</i>	"	25 589	12 668
10. Gỗ - <i>Wood</i>	1000USD		391 618
Trung Quốc - <i>China</i>	"		176 684
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		101 104
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		38 582
Mỹ - <i>United State</i>			14 843
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		13 067
Ấn Độ - <i>India</i>	"		7 795
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		7 783
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 662
Đức - <i>Germany</i>	"		3 444
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		2 878
Pháp - <i>France</i>	"		2 761
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 624
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 317
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 775
Xa-moa - <i>Samoa</i>	"		1 520
Anh - <i>United Kingdom</i>			1 335
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 272
Thái-lan - <i>Thailand</i>	"		954
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		642
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		629
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		473
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		465
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		437

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1000 USD		430
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		427
Lào - <i>Laos</i>	"		423
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		354
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		349
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		272
Na Uy - <i>Norway</i>	"		252
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		226
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		216
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		164
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		157
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		120
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		100
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		83
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		66
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		65
Ô-man - <i>Oman</i>	"		65
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		59
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		55
Nga - <i>Russia</i>	"		54
Síp - <i>Cyprus</i>	"		54
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		50
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		41
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		41
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		41
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		33
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		32
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		30
Áo - <i>Austria</i>	"		28
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		27
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		16
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		16
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		13

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ăngôla - <i>Angola</i>	1000USD		12
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		192
11. Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000USD		9 065 620
Mỹ - <i>United State</i>	"		5 009 897
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		904 495
Đức - <i>Germany</i>	"		417 955
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		275 971
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		274 387
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		236 301
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		193 627
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		190 141
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		147 503
Pháp - <i>France</i>	"		142 250
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		115 996
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		106 056
Nga - <i>Russia</i>	"		58 001
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		52 043
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		50 344
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		47 463
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		45 696
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		40 707
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		38 213
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		32 630
Trung Quốc - <i>China</i>	"		32 391
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		30 307
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		30 265
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		26 185
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		25 285
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		24 545
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		23 941
Áo - <i>Austria</i>	"		19 495
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		17 353

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1000USD		16 967
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		13 857
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		13 585
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		13 479
Ấn Độ - <i>India</i>	"		13 186
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		12 880
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		12 608
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		12 407
Hung-ga-ri - <i>Hungari</i>	"		11 963
Ăngôla - <i>Angola</i>	"		11 517
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		11 192
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		10 555
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		10 101
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		9 702
Na Uy - <i>Norway</i>	"		9 344
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		8 799
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		8 621
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		8 051
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		8 035
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		7 543
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		7 039
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	"		6 820
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		6 790
Công gô - <i>Zaire</i>	"		6 618
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		6 093
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		5 408
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		5 254
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		5 022
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		4 530
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		4 460
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		3 377
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		3 289
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		3 258

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lào - <i>Laos</i>	1000USD		3 059
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		2 453
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		2 442
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		2 439
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		2 273
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		2 173
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		1 958
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 798
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		1 372
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 348
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		1 339
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		1 291
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		1 199
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		1 056
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 032
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		957
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		942
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		934
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		839
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		748
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		653
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		619
Hon-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		602
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		601
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		533
Cốt-xta Rì-ca - <i>Costa Rica</i>	"		503
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		496
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		477
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		461
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		436
I-ran - <i>Iran</i>	"		433
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		414
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		412

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	1000USD		362
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		334
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		313
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		313
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		273
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		264
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		246
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		240
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	"		231
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		206
Xy -ri - <i>Syrian Arab</i>	"		202
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		199
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		174
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		151
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		145
Síp - <i>Cyprus</i>	"		135
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		102
Manta - <i>Malta</i>	"		100
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	"		89
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		74
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		57
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		43
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		40
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		34
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		30
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"		29
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		21
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		20
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		15
Các nước khác - <i>Other</i>	"		121 095
12. Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000USD		267 183
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		34 004
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		31 923

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United State</i>	1000USD		29 331
Đức - <i>Germany</i>	"		23 231
Pháp - <i>France</i>	"		18 147
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		13 423
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		11 938
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		11 033
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		9 212
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		8 291
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		7 333
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		5 097
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		4 258
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 828
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 672
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		3 279
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		3 247
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 099
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 835
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		2 664
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 391
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		2 218
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 052
Na Uy - <i>Norway</i>	"		2 027
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1 898
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		1 829
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		1 680
Áo - <i>Austria</i>	"		1 658
Nga - <i>Russia</i>	"		1 616
Ấn Độ - <i>India</i>	"		1 571
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 442
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 398
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 206
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 018
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		881

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	1000USD		812
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		763
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		689
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		665
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		631
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		596
Lào - <i>Laos</i>	"		582
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		575
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		521
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		439
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		426
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		417
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		386
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		316
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		297
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		295
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		266
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		254
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		214
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		210
Síp - <i>Cyprus</i>	"		187
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		167
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		158
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		151
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		150
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		137
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		122
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		111
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		98
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		98
I-ran - <i>Iran</i>	"		90
Ô-man - <i>Oman</i>	"		84
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		73

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	1000USD		73
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		69
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		66
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		59
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		54
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		52
Tuốc-mê-nix-tan - <i>Turkmenistan</i>	"		52
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		50
Manta - <i>Malta</i>	"		36
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		32
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		31
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		30
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		28
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		28
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		27
Ăngô-la - <i>Angola</i>	"		21
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		19
Ê-cua-đô - <i>Ecuador</i>	"		16
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		14
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		14
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		13
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		12
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		10
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		10
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		10
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		632
13. Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000USD		1 595
Mỹ - <i>United State</i>	"		694
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		436
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		93
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		85
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		60

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1000USD		51
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		43
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		30
Nga - <i>Russia</i>	"		22
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		20
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		19
Đức - <i>Germany</i>	"		15
Trung Quốc - <i>China</i>	"		10
Pháp - <i>France</i>	"		6
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		5
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		3
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		2
Các nước khác - <i>Other</i>	"		
14. Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000USD		438 869
Trung Quốc - <i>China</i>	"		140 782
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		40 342
Nga - <i>Russia</i>	"		34 189
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		23 201
Mỹ - <i>United State</i>	"		22 168
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		19 357
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		19 240
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		8 398
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		7 692
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		7 321
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		7 169
Thái-lan - <i>Thailand</i>	"		7 071
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		7 047
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		6 324
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		6 279
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		6 172
Lào - <i>Laos</i>	"		5 659
Đức - <i>Germany</i>	"		5 530
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		5 198

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000USD		5 032
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		4 676
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		4 599
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		3 631
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"		2 844
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		2 543
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		2 411
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 403
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 378
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 136
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 968
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 439
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 324
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		1 163
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		1 113
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		1 075
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		986
Na Uy - <i>Norway</i>	"		899
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		877
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		854
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		844
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		836
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		803
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		623
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		621
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		597
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		557
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		501
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		495
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		472
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		461
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		443
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		433

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	1000USD		429
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		409
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		408
I-ran - <i>Iran</i>	"		400
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		362
Ấn Độ - <i>India</i>	"		361
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		342
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		326
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		310
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		289
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		273
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		257
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		210
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		198
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		196
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		190
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		190
Tuốcmênixtan - <i>Turkmenistan</i>	"		172
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		148
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		117
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		116
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		104
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		103
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		101
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		98
Áo - <i>Austria</i>	"		90
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		90
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"		75
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		71
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		64
Síp - <i>Cyprus</i>	"		62
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		52
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		47

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-man - <i>Oman</i>	1000USD		43
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		33
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		33
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		32
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		24
Manta - <i>Malta</i>	"		22
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	"		19
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		16
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		15
Hon-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		15
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		14
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		12
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		12
Các nước khác - <i>Other</i>	"		743
15. Hàng sơn mài, mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000USD		1 296 186
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 071 494
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		87 928
Pháp - <i>France</i>	"		41 979
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		35 674
Mỹ - <i>United State</i>	"		21 489
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		8 707
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		8 297
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		4 728
Đức - <i>Germany</i>	"		3 702
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 661
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 183
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 439
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		797
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		797
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		686
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		535
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		472
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		460

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xy -ri - <i>Syrian Arab</i>	1000USD		346
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		230
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		211
Ma-lai- xi-a - <i>Malaysia</i>	"		175
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		102
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		100
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		84
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		76
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		71
Na Uy - <i>Norway</i>	"		71
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		63
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		62
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		62
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	"		47
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		43
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		36
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		36
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		35
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		31
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		24
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		23
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		19
Síp - <i>Cyprus</i>	"		15
Áo - <i>Austria</i>	"		12
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		12
Lào - <i>Laos</i>	"		12
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		146
16. Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000USD		129 281
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		65 655
Mỹ - <i>United State</i>	"		21 845
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		15 535
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		7 977

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1000USD		4 554
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 869
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 817
Pháp - <i>France</i>	"		1 526
Đức - <i>Germany</i>	"		1 222
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 004
Thái-lan - <i>Thailand</i>	"		829
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		787
Nga - <i>Russia</i>	"		594
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		594
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		528
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		325
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		294
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		249
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		206
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		184
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		183
Na Uy - <i>Norway</i>	"		146
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		140
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		139
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		122
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		115
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		89
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		85
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		73
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		70
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		64
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		59
Trung Quốc - <i>China</i>	"		43
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		34
Ấn Độ - <i>India</i>	"		31
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		24
Ăngôla - <i>Angola</i>	"		20

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	1000USD		15
Ma-lai- xi-a - <i>Malaysia</i>	"		13
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		13
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		12
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		10
Síp - <i>Cyprus</i>	"		10
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		10
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		157
17. Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000USD		20 472
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		15 427
Mỹ - <i>United State</i>	"		1 741
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 259
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		766
Đức - <i>Germany</i>	"		423
Ma-lai- xi-a - <i>Malaysia</i>	"		203
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		168
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		132
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		54
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		54
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		50
Thái-lan - <i>Thailand</i>	"		35
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		33
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		30
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		25
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		24
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		17
Pháp - <i>France</i>	"		10
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		7
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		6
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		4
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		4
Các nước khác - <i>Other</i>	"		

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
18. Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	134 405	348 340
Mỹ - <i>United State</i>	"	14 948	43 834
Đức - <i>Germany</i>	"	13 825	38 835
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	11 056	25 023
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	8 436	24 121
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	7 205	16 303
Ấn Độ - <i>India</i>	"	6 294	15 317
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	6 490	13 850
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	6 078	13 027
Nga - <i>Russia</i>	"	5 461	12 263
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 422	11 283
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	4 109	10 696
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	3 754	9 635
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 876	8 371
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 401	7 706
Pháp - <i>France</i>	"	2 589	7 500
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2 684	6 818
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	2 129	5 707
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"	2 669	5 673
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	2 194	4 844
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	2 151	4 639
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 693	4 559
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	1 332	3 775
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 581	3 745
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 203	3 416
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 078	3 358
Xy -ri - <i>Syrian Arab</i>	"	1 508	3 322
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	1 489	3 308
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	988	2 892
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	1 082	2 746
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	1 416	2 711
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"	1 096	2 665

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	831	2 481
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"	849	2 018
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	542	1 953
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"	730	1 717
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	465	1 182
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	383	964
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	386	920
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"	330	817
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	304	815
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	372	780
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	363	767
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"	207	711
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	365	697
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	254	691
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	250	657
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	198	604
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	179	566
Libăng - <i>Lebanon</i>	"	194	537
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	153	516
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	231	489
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	224	477
I-ran - <i>Iran</i>	"	209	456
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	99	371
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	101	362
Thái-lan - <i>Thailand</i>	"	77	333
Đan mạch - <i>Denmark</i>	"	80	328
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	114	314
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	102	267
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"	121	264
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"	95	203
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	76	174
Na Uy - <i>Norway</i>	"	60	172
Tuy-ni-đi - <i>Tunisia</i>	"	81	164

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	51	128
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"	52	111
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"	54	109
Cốt-di-voa (Bờ Biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	42	104
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	39	96
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"	34	91
Hung-ga-ri - <i>Hungari</i>	"	30	75
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	27	67
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	31	64
Ô-man - <i>Oman</i>	"	28	60
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	27	56
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"	23	46
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"	14	46
I-rắc - <i>Iraq</i>	"	14	41
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	16	40
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"	14	38
Manta - <i>Malta</i>	"	15	35
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"	14	29
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	13	28
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	8	27
Các nước khác - <i>Other</i>	"	603	1 339
19. Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	175 616	849 654
Mỹ - <i>United State</i>	"	51 768	255 880
Trung Quốc - <i>China</i>	"	38 658	177 421
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	24 296	123 934
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	11 887	58 197
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	6 968	34 479
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	3 905	23 766
Nga - <i>Russia</i>	"	4 155	19 788
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"	2 215	12 511
Đức - <i>Germany</i>	"	2 366	11 348
Thái-lan - <i>Thailand</i>	"	2 147	10 863
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	2 088	9 253

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 697	8 167
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 300	7 404
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 156	6 328
Pháp - <i>France</i>	"	1 313	6 205
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 834	5 722
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	790	5 540
Libăng - <i>Lebanon</i>	"	1 213	5 032
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	853	4 619
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 031	4 473
Na Uy - <i>Norway</i>	"	783	4 248
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	840	3 879
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	1 023	3 851
Ấn Độ - <i>India</i>	"	2 473	3 462
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	672	3 230
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	758	2 964
Xy -ri - <i>Syrian Arab</i>	"	605	2 797
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	492	2 776
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	612	2 581
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	564	2 575
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"	500	2 349
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	382	2 195
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	515	2 146
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	319	1 966
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	415	1 935
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	322	1 758
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	302	1 704
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	300	1 561
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	327	1 492
I-ran - <i>Iran</i>	"	193	1 241
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	207	1 041
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	133	710
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"	113	620
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	114	577

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	75	419
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	84	406
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	89	395
Síp - <i>Cyprus</i>	"	72	375
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	79	372
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"	62	357
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	37	203
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	31	185
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	32	177
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"	31	170
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	31	160
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	29	147
Manta - <i>Malta</i>	"	31	145
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	30	140
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	32	134
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	15	93
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	16	88
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	15	84
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	16	73
Ăngôla - <i>Angola</i>	"	16	71
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	14	65
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	24	56
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	16	52
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		19
Các nước khác - <i>Other</i>	"	139	680
20. LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000USD		2 763 019
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		287 551
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		240 689
Trung Quốc - <i>China</i>	"		162 249
Mỹ - <i>United State</i>	"		115 394
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		114 978
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		94 309

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1000USD		65 259
Ấn Độ - <i>India</i>	"		43 630
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		32 230
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		31 561
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		25 752
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		21 034
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		16 292
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		13 530
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		12 082
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		12 080
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		8 697
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		7 974
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		6 510
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		6 494
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		6 457
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		6 255
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		6 083
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		6 072
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		5 649
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		5 647
Pháp - <i>France</i>	"		5 537
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 894
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		4 543
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 516
Đức - <i>Germany</i>	"		4 427
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 276
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		2 658
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 057
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		1 945
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		1 232
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 112
Công Gô - <i>Zaire</i>	"		1 028
Nga - <i>Russia</i>	"		958

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Libăng - <i>Lebanon</i>	1000USD		806
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		760
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		668
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		625
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		525
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		521
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		424
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		419
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		365
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		342
Lào - <i>Laos</i>	"		333
I-ran - <i>Iran</i>	"		323
Ăngôla - <i>Angola</i>	"		297
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		282
Áo - <i>Austria</i>	"		277
Na Uy - <i>Norway</i>	"		269
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		253
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		231
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		222
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		213
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		164
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		137
Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	"		126
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		117
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		101
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		76
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		71
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		54
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		51
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		50
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		49
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		48
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		40

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	1000USD		34
Ô-man - <i>Oman</i>	"		30
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	"		29
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		26
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		26
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		23
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		19
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		14
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		12
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		12
Các nước khác - <i>Other</i>	"		1 360 913
21. Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000USD		21 515
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		7 300
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		6 704
Trung Quốc - <i>China</i>	"		3 727
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 797
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		773
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		497
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		204
Nga - <i>Russia</i>	"		137
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		76
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		65
Đức - <i>Germany</i>	"		60
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		52
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		35
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		23
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		19
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		15
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		9
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		9
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		6

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Anh - <i>United Kingdom</i>	1000USD		4
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		3
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		2
22. Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	1000USD		1 263
Lào - <i>Laos</i>	"		515
Mỹ - <i>United State</i>	"		227
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		204
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		147
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		60
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		56
Đức - <i>Germany</i>	"		28
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		16
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		5
Pháp - <i>France</i>	"		4
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		2
Các nước khác - <i>Other</i>	"		
23. Quế - <i>Cinamon</i>	1000USD		5 719
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3 025
Mỹ - <i>United State</i>	"		682
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		346
Nga - <i>Russia</i>	"		256
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		255
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		202
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		165
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		90
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		83
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		79
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		62
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		58
Đức - <i>Germany</i>	"		53
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		42
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		37
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		36

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1000USD		32
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		31
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		27
Hon-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		26
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		23
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		22
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		17
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		15
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		14
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		13
Các nước khác - <i>Other</i>	"		30
24. Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000USD		867 383
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		207 831
Mỹ - <i>United State</i>	"		134 859
Đức - <i>Germany</i>	"		55 552
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		47 200
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		41 979
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		40 774
Pháp - <i>France</i>	"		30 102
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		22 484
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		21 385
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		20 613
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		19 019
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		18 856
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		15 603
Trung Quốc - <i>China</i>	"		13 727
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		12 697
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		12 405
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		10 932
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		10 540
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		10 423
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		10 310
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		9 038

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	1000USD		6 310
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		5 451
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		5 197
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		5 086
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		4 285
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		4 038
Nga - <i>Russia</i>	"		3 340
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		3 273
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		3 201
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3 079
Lào - <i>Laos</i>	"		2 995
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		2 590
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		2 569
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		2 545
Na Uy - <i>Norway</i>	"		2 232
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		2 109
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		2 073
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 041
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 995
Áo - <i>Austria</i>	"		1 983
I-ran - <i>Iran</i>	"		1 902
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 748
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 743
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		1 609
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		1 589
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		1 472
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 381
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 307
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 193
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		965
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	"		886
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		782
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		759

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	1000USD		756
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		732
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		704
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		684
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		655
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		652
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		629
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		541
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		524
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		520
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		498
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		479
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		472
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		445
Xy -ri - <i>Syrian Arab</i>	"		440
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		339
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		328
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		303
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		297
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		281
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		280
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		276
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		272
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		257
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		231
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		217
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		216
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		206
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		201
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		188
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		171
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		168
Síp - <i>Cyprus</i>	"		168

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	1000USD		147
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		145
Manta - <i>Malta</i>	"		135
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		122
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"		117
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		110
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		90
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		86
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		84
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		81
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		81
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		76
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		76
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		67
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		67
Xa-Moa - <i>Samoa</i>	"		66
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		66
Ăngôla - <i>Angola</i>	"		56
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		48
Hon-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		40
Ô-man - <i>Oman</i>	"		36
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		35
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		34
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		33
Quần đảo Mat-san - <i>Marshall Islands</i>	"		27
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		23
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		23
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		21
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		19
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		18
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		15
Các nước khác - <i>Other</i>	"		2 153

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
25. Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000USD		276 236
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		34 788
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		23 438
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		23 266
Mỹ - <i>United State</i>	"		21 337
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		18 302
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		18 180
Nga - <i>Russia</i>	"		11 302
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		10 446
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		10 273
Trung Quốc - <i>China</i>	"		9 494
Pháp - <i>France</i>	"		6 839
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		6 782
Đức - <i>Germany</i>	"		6 682
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		6 223
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		5 043
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 900
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		3 660
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		3 079
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 914
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 320
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		2 298
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 093
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 825
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 776
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 627
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		1 365
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 280
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 147
Lào - <i>Laos</i>	"		984
Hung-ga-ri - <i>Hungari</i>	"		877

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	1000USD		851
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		801
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		543
Xa-Moa - <i>Samoa</i>	"		536
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		478
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		367
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		364
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		335
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		331
Ấn Độ - <i>India</i>	"		328
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		324
Na Uy - <i>Norway</i>	"		301
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		299
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		188
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		172
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		161
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		115
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		112
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		111
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		106
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		97
Ăngôla - <i>Angola</i>	"		93
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		79
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		73
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		69
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		61
Áo - <i>Austria</i>	"		57
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		53
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		45
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		40
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		39
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		36
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		34

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	1000USD		33
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		33
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		25
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		22
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		22
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		21
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		21
Ô-man - <i>Oman</i>	"		17
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		17
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		16
Gu-am - <i>Guam</i>	"		16
I-ran - <i>Iran</i>	"		16
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		16
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		15
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		15
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		14
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		13
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		13
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		24 741
26. Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000USD		2 206 031
Mỹ - <i>United State</i>	"		913 599
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		259 937
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		157 485
Đức - <i>Germany</i>	"		103 663
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		69 276
Pháp - <i>France</i>	"		67 769
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		66 853
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		56 227
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		47 640
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		30 997
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		22 025
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		21 833

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1000USD		19 980
Trung Quốc - <i>China</i>	"		19 294
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		18 477
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		16 229
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11 750
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		11 179
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		10 236
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		9 234
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		8 680
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		8 326
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		6 680
Áo - <i>Austria</i>	"		6 558
Na Uy - <i>Norway</i>	"		5 998
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		5 917
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		5 182
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		5 040
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		3 816
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		3 245
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	"		3 087
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 478
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 434
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 279
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 934
Hung-ga-ri - <i>Hungari</i>	"		1 901
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1 891
Nga - <i>Russia</i>	"		1 613
Ấn Độ - <i>India</i>	"		1 601
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		1 526
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 502
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 379
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		1 289
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		1 093
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		905

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	1000USD		901
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		885
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		826
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		760
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		756
Síp - <i>Cyprus</i>	"		745
Lào - <i>Laos</i>	"		665
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		601
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		523
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		520
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		512
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		511
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		479
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		441
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		440
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		397
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		366
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		337
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		331
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		282
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		274
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		247
Manta - <i>Malta</i>	"		209
I-ran - <i>Iran</i>	"		202
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		200
Hon-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		174
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		171
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		163
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		159
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		158
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		139
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		138
Ô-man - <i>Oman</i>	"		138

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	1000USD		130
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		124
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		112
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		109
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		106
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		106
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		105
Ăngôla - <i>Angola</i>	"		89
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		80
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		79
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		71
Ăc-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		70
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		61
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		56
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		54
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		52
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"		49
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		43
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		32
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		24
Gu-am - <i>Guam</i>	"		21
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		16
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		15
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		14
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		13
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		12
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		170 696
27. Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000USD		23 692
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		11 624
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		10 188
Trung Quốc - <i>China</i>	"		757
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		496

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1000USD		461
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		81
Đức - <i>Germany</i>	"		21
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		19
Các nước khác - <i>Other</i>	"		46
28. Than đá - <i>Coal</i>	1000USD	24 991 914	1 316 558
Trung Quốc - <i>China</i>	"	20 453 501	935 843
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 375 137	145 565
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	1 783 501	98 412
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	608 273	49 150
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	193 981	20 664
Ấn Độ - <i>India</i>	"	138 695	17 478
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	115 782	9 081
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	73 888	8 964
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"	27 361	6 293
Pháp - <i>France</i>	"	67 120	5 624
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"	21 825	5 620
Lào - <i>Laos</i>	"	64 672	5 583
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	34 003	4 215
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	21 485	2 535
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	7 670	1 043
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"	4 860	459
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	160	28
29. Thiếc - <i>Tin</i>	1000USD		9 061
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		2 135
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 079
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 876
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 371
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 158
Trung Quốc - <i>China</i>	"		268
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		110

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lào - <i>Laos</i>	1000USD		50
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		9
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3
30. Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000USD		45 060
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		30 500
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		6 396
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 446
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 676
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 192
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		618
Lào - <i>Laos</i>	"		498
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		224
Nga - <i>Russia</i>	"		192
Mỹ - <i>United State</i>	"		186
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		170
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		151
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		126
Ấn Độ - <i>India</i>	"		119
Pháp - <i>France</i>	"		117
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		87
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		79
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		54
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		45
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		45
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		35
Đức - <i>Germany</i>	"		31
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		28
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		24
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		8
Quần đảo Mat-san - <i>Marshall Islands</i>	"		3
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		1

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
31. Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000USD		85 836
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		24 707
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		10 953
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		10 910
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		7 645
Đức - <i>Germany</i>	"		7 360
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		4 576
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 671
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 362
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 285
Nga - <i>Russia</i>	"		1 277
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 006
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 002
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		978
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		946
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		888
Na Uy - <i>Norway</i>	"		835
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		583
Trung Quốc - <i>China</i>	"		576
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		541
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		469
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		417
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		406
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		362
Pháp - <i>France</i>	"		271
Mỹ - <i>United State</i>	"		237
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		237
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		231
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		225
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		178
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		170
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		165
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		144

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	1000USD		137
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		105
Áo - <i>Austria</i>	"		88
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		84
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		78
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		76
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		71
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		70
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		69
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		68
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		53
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		49
Lào - <i>Laos</i>	"		44
Ấn Độ - <i>India</i>	"		43
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		41
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		25
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		25
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		22
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		15
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		13
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		12
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		11
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		6
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		5
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		4
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		3
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		2
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		1
Các nước khác - <i>Other</i>	"		
32. Điện - <i>Electrical energy</i>	1000USD		11 067
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		11 067

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
33. Đường - <i>Sugar</i>	1000USD		1 506
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		431
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		429
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		300
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		197
Lào - <i>Laos</i>	"		85
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		46
Mỹ - <i>United State</i>	"		8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		6
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1
34. Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	1000USD		620 284
Mỹ - <i>United State</i>	"		95 107
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		79 544
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		52 207
Đức - <i>Germany</i>	"		48 547
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		25 579
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		22 536
Qatar - <i>Qatar</i>	"		21 054
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		20 085
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		20 009
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		19 681
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		14 807
Lào - <i>Laos</i>	"		13 823
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		12 429
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		11 635
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11 091
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		10 995
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		10 773
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		8 922
Trung Quốc - <i>China</i>	"		8 826
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		8 315

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	1000USD		7 521
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		7 512
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 564
Pháp - <i>France</i>	"		6 462
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		6 102
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		6 092
Ấn Độ - <i>India</i>	"		5 610
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		4 989
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		4 612
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 602
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		4 129
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		3 774
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		3 261
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 202
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		3 130
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 239
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		2 219
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		2 175
Ăngôla - <i>Angola</i>	"		1 828
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1 713
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		1 690
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 048
Nga - <i>Russia</i>	"		815
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		757
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		724
Síp - <i>Cyprus</i>	"		707
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		656
Na Uy - <i>Norway</i>	"		615
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		591
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		454
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		446
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		441
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"		406

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	1000USD		405
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		400
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		360
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	"		360
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		343
Ô-man - <i>Oman</i>	"		334
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		330
Áo - <i>Austria</i>	"		326
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		241
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		198
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		159
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		159
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		143
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		138
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		132
Hon-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		128
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		123
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		105
I-ran - <i>Iran</i>	"		105
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		103
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		96
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		81
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		79
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		78
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		77
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		76
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		63
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		60
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		58
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		50
Quần đảo Mat-san - <i>Marshall Islands</i>	"		50
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"		46
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		44

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-gi - <i>Fiji</i>	1000USD		37
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		33
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		29
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		26
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		25
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		20
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		19
Cốt-di-voa (Bờ Biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		14
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		14
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		13
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		12
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		10
U-ru-quay - <i>Uruguay</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		1 520
35. Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000USD		2 730 702
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		517 383
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		62 246
Mỹ - <i>United State</i>	"		3503
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		3 336
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		997
Pháp - <i>France</i>	"		829
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		312
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		306
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		134
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		32
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		32
Âi Cập - <i>Egypt</i>	"		25
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		19
Đức - <i>Germany</i>	"		19
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		12

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ga-na - <i>Ghana</i>	1000USD		12
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		2 141 412
36. Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	1000USD		118 024
Mỹ - <i>United State</i>	"		47 266
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		17 977
Đức - <i>Germany</i>	"		15 329
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		10 482
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		4 891
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 404
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 980
Pháp - <i>France</i>	"		1 915
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 460
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 168
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 099
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 067
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		996
Trung Quốc - <i>China</i>	"		974
Nga - <i>Russia</i>	"		765
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		736
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		603
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		601
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		600
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		582
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		504
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		410
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		366
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		284
Áo - <i>Austria</i>	"		268
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		221
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	"		207
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		169
Na Uy - <i>Norway</i>	"		163

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Is-ra-en - <i>Israel</i>	1000USD		155
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		151
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		138
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		137
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		121
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		120
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		112
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		95
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		95
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		91
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		88
Ấn Độ - <i>India</i>	"		88
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		79
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		57
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		52
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		50
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		48
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		46
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		40
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		39
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		33
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		29
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		28
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		25
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		24
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		20
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		18
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		18
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		14
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		14
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		14
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		12
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		12

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	1000USD		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		465
37. Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000USD		4 255 330
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		762 453
Mỹ - <i>United State</i>	"		711 861
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		314 075
Đức - <i>Germany</i>	"		211 095
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		154 095
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		131 330
Trung Quốc - <i>China</i>	"		129 560
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		118 866
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		116 126
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		108 038
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		107 937
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		99 180
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		89 244
Nga - <i>Russia</i>	"		88 009
Pháp - <i>France</i>	"		83 909
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		79 464
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		72 197
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		71 306
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		68 227
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		59 717
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		58 496
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		53 076
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		48 306
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		38 768
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		31 693
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		29 793
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		27 093
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		24 606
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		20 955
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		20 025

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lit-va - <i>Lithuania</i>	1000USD		19 944
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		19 835
Cam-pu chia - <i>Cambodia</i>	"		17 424
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		16 908
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		16 640
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		16 429
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		16 034
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		13 473
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		13 378
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		11 993
Xy -ri - <i>Syrian Arab</i>	"		9 882
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		8 812
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		8 049
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		7 572
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		7 071
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		6 727
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		6 703
Síp - <i>Cyprus</i>	"		6 509
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		6 329
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		6 098
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		5 059
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		5 035
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		4 168
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		3 940
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		3 434
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		2 967
Áo - <i>Austria</i>	"		2 919
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		2 757
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		2 727
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		2 648
Ô-man - <i>Oman</i>	"		2 475
Gu-am - <i>Guam</i>	"		2 308
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 269

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Môn-đô-va - <i>Moldova (Rep.)</i>	1000USD		2 173
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		2 036
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 902
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1 890
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		1 810
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		1 749
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	"		1 713
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		1 661
Na Uy - <i>Norway</i>	"		1 556
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		1 548
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		1 403
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		1 281
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		1 202
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		1 095
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 069
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		1 048
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		1 023
Ấn Độ - <i>India</i>	"		1 017
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		987
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		977
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		847
Manta - <i>Malta</i>	"		732
Hon-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		702
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		672
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		578
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		570
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		486
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		486
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		482
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		438
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		434
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		396
Lào - <i>Laos</i>	"		383

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phần Lan - <i>Finland</i>	1000USD		364
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		336
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		299
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		283
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		231
Cốt-đi-voa (Bờ Biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		159
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		145
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		139
I-ran - <i>Iran</i>	"		136
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		133
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		93
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		84
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		70
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		69
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		69
Xa-Moa - <i>Samoa</i>	"		63
Ăngôla - <i>Angola</i>	"		39
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		35
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"		34
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		33
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		29
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		27
Các nước khác - <i>Other</i>	"		8 098
37a. Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	1000USD		1 766 915
Mỹ - <i>United State</i>	"		196 345
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		131 753
Đức - <i>Germany</i>	"		121 143
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		103 105
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		82 272
Nga - <i>Russia</i>	"		75 134
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		71 298
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		64 983
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		53 395

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1000USD		52 120
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		50 376
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		49 011
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		44 409
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		44 282
Pháp - <i>France</i>	"		33 731
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		33 246
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		32 542
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		32 406
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		30 491
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		30 271
Trung Quốc - <i>China</i>	"		29 375
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		28 467
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		22 381
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		20 374
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		19 846
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		19 456
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		18 820
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		17 480
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		16 822
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		14 009
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		13 967
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		13 370
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		12 552
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		11 360
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		10 744
Xy -ri - <i>Syrian Arab</i>	"		9 264
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		8 535
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		8 223
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		7 655
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		7 572
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		7 356
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		7 002

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	1000USD		6 752
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		6 744
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		6 248
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		6 123
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		6 005
Sec-bi-a - <i>Serbia</i>	"		5 059
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		5 016
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 167
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		3 954
Síp - <i>Cyprus</i>	"		3 585
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		3 396
Slô-ve-ni-a - <i>Slovenia</i>	"		2 719
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		2 648
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	"		2 330
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		2 323
Môn-đô-va - <i>Moldova (Rep.)</i>	"		2 173
Ô-man - <i>Oman</i>	"		2 121
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1 946
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 884
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		1 648
Puectôricô - <i>Puerto Rico</i>	"		1 593
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 506
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1 370
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		1 358
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		1 339
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		1 281
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		1 270
Áo - <i>Austria</i>	"		1 226
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		1 139
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		1 023
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		925
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		925
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		891

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	1000USD		847
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		826
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		805
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		779
Ấn Độ - <i>India</i>	"		739
Na Uy - <i>Norway</i>	"		730
Gu-am - <i>Guam</i>	"		724
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		672
Hon-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		646
Vênêxuêla - <i>Venezuela</i>	"		482
Xri-lan-ca - <i>Srilanca</i>	"		476
Manta - <i>Malta</i>	"		419
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		419
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"		346
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		336
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		290
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		269
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		267
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		198
Lào - <i>Laos</i>	"		155
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		145
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		137
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		98
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		81
I-ran - <i>Iran</i>	"		79
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		69
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		58
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		45
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		38
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		35
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		29
Tan-za-ni-a - <i>Tanzaniai</i>	"		27
Các nước khác - <i>Other</i>	"		6 017

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
37b. Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	1000USD		1 293 294
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		383 663
Mỹ - <i>United State</i>	"		285 347
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		80 229
Trung Quốc - <i>China</i>	"		72 725
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		57 362
Đức - <i>Germany</i>	"		53 791
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		51 043
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		44 204
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		32 838
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		27 090
Pháp - <i>France</i>	"		26 431
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		22 600
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		21 823
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		21 746
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		14 194
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		13 876
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		13 517
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		11 624
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		11 016
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		3 902
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		3 632
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		3 611
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		3 406
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		3 338
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		2 857
Nga - <i>Russia</i>	"		2 544
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		2 364
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 112
Síp - <i>Cyprus</i>	"		2 074
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		1 599
Gu-am - <i>Guam</i>	"		1 584
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 583

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	1000USD		1 581
Séc - <i>Czech Rep.</i>	"		1 379
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 320
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		1 265
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		817
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		748
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		740
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		698
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		628
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		492
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		436
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		395
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		265
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		264
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		214
Na Uy - <i>Norway</i>	"		212
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		204
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		183
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		182
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		162
Manta - <i>Malta</i>	"		143
Ô-man - <i>Oman</i>	"		142
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		70
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		69
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"		37
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		27
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		25
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		18
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		16
Các nước khác - <i>Other</i>	"		837

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
37c. Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	1000USD		82 681
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1000USD		35 614
Pháp - <i>France</i>	"		7 832
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		6 470
Mỹ - <i>United State</i>	"		5 729
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 629
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 525
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		2 507
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 306
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 018
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 937
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 857
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 743
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 596
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 581
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 236
Đức - <i>Germany</i>	"		1 198
Trung Quốc - <i>China</i>	"		570
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	"		524
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		335
Is-ra-en - <i>Israel</i>	"		247
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		213
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		197
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		197
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		126
Ô-man - <i>Oman</i>	"		116
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		73
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		56
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		53

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	1000USD		32
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		30
Libăng - <i>Lebanon</i>	"		28
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		22
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		21
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		14
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		13
Các nước khác - <i>Other</i>	"		39

16 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2009	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi			
<i>Motor cars for the transport of 9 seats or less (assembled)</i>	Chiếc-Unit	47 968	512 943
Mỹ - United State	"	8 373	206 765
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"	28 527	163 668
Đài Loan - Taiwan	"	4 104	42 448
Các TVQ Ả-rập TN - United Arab Emirates	"	3 204	31 227
Đức - Germany	"	908	26 805
Ô-man - Oman	"	995	13 435
Nhật Bản - Japan	"	485	9 212
Hồng Kông - Hong Kong	"	296	6 525
Đan Mạch - Denmark	"	94	1 212
Cô-oét - Kuwait	"	51	1 154
Ấn Độ - India	"	205	1 045
I-ta-li-a - Italy	"	61	1 012
Thái Lan - Thailand	"	40	991
Anh - United Kingdom	"	41	868
Trung Quốc - China	"	263	842
Lào - Laos	"	36	808
Ả-rập Xê-út - Saudi Arabia	"	46	656
Xinh-ga-po - Singapore	"	11	621
Cam-pu-chia - Cambodia	"	22	580
Ca-na-đa - Canada	"	20	412
Hà Lan - Netherlands	"	8	319
I-xra-en - Israel	"	6	310
U-crai-na - Ukraina	"	34	306
Mê-hi-cô - Mexico	"	14	247
Séc - Czech pepublic	"	15	221
Ác-hen-ti-na - Argentina	"	26	211
Thụy Điển - Sweden	"	3	192
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	11	170
Phi-líp-pin - Philippines	"	23	120
Ba Lan - Poland	"	6	82
Jóc-đa-ni - Jordan	"	2	52

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai Cập - <i>Egypt</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	50
Pháp - <i>France</i>	"	5	31
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	4	29
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2	20
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	1	17
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	4	16
Nga - <i>Russia</i>	"	1	14
Các nước khác - <i>Other</i>	"	19	251
2 Ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor vehicles for the transport above 9 seats (assembled)</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 560	40 594
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	1 412	36 998
Trung Quốc - <i>China</i>	"	78	1 280
Mỹ - <i>United State</i>	"	8	1 275
Ô-man - <i>Oman</i>	"	31	454
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	16	356
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	2	113
Lào - <i>Laos</i>	"	8	61
Nga - <i>Russia</i>	"	4	54
Các nước khác - <i>Other</i>	"	1	6
3 Ô tô tải nguyên chiếc <i>Motor vehicles for the transport of goods (assembled)</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	23 743	410 796
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	15 593	158 607
Trung Quốc - <i>China</i>	"	3 373	109 301
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	3 523	61 499
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	887	48 916
Mỹ - <i>United State</i>	"	127	16 856
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	10	3 683
Nga - <i>Russia</i>	"	43	2 913
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	6	2 738
Bê-larút - <i>Belarus</i>	"	9	2 179
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	142	1 561
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	4	1 514
Pháp - <i>France</i>	"	3	363

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - Germany	Chiếc - Unit	8	320
Các TVQ Ả-rập TN - United Arab Emirates	"	9	217
Hồng Kông - Hong Kong	"	2	91
Ấn Độ - India	"	3	23
Lào - Laos	"	1	16
4 Ô tô khác nguyên chiếc - Các nước khác <i>Other motor vehicles (assembled)</i>	Chiếc - Unit	7 139	285 806
Mỹ - United State	"	4 417	119 878
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"	1 353	89 204
Trung Quốc - China	"	737	41 007
Nhật Bản - Japan	"	213	12 231
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	75	5 859
Ca-na-đa - Canada	"	201	5 192
Đức - Germany	"	30	2 343
Pháp - France	"	9	2 113
I-ta-li-a - Italy	"	8	1 783
Xinh-ga-po - Singapore	"	33	1 494
Nga - Russia	"	5	1 200
Anh - United Kingdom	"	6	970
Đài Loan - Taiwan	"	20	744
Đan Mạch - Denmark	"	3	477
Ấn Độ - India	"	10	434
Hồng Kông - Hong Kong	"	9	279
Thụy Điển - Sweden	"	2	228
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	1	158
U-crai-na - Ukraine	"	2	111
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	1	20
Các nước khác - Other	"	4	82
5 Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		3 220 599
Trung Quốc - China	"		680 401
Xinh-ga-po - Singapore	"		677 969
Nhật Bản - Japan	"		510 010

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	1000 USD		325 994
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		273 887
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		248 641
Mỹ - <i>United State</i>	"		139 571
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		112 697
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		103 409
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		45 374
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		17 141
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		12 976
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		10 256
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		9 852
Pháp - <i>France</i>	"		8 752
Đức - <i>Germany</i>	"		7 407
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		5 449
I-x-ra-en - <i>Israel</i>	"		4 561
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		3 755
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 660
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		2 476
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		2 462
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 313
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		1 576
Ấn Độ - <i>India</i>	"		1 419
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 388
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 222
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 059
Áo - <i>Austria</i>	"		801
Na-uy - <i>Norway</i>	"		797
Nga - <i>Russia</i>	"		657
Bê-larút - <i>Belarus</i>	"		420
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		406
Cô-t-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		366
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		278
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		258

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	1000 USD		220
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		177
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		167
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		162
Séc - <i>Czech republic</i>	"		144
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		120
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		119
Ca-zắc-stan - <i>Kazakhstan</i>	"		75
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia (Slovak Rep.)</i>	"		69
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		63
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		56
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		46
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		44
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		34
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		32
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		26
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		24
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		24
Grudia - <i>Georgia</i>	"		24
Lào - <i>Laos</i>	"		23
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		22
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		18
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		16
Các nước khác - <i>Other</i>	"		238
6 Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 013 576	6 507 525
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	5 357 730	2 613 144
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2 015 408	1 012 574
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 514 614	750 518
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	1 171 311	620 094
Trung Quốc - <i>China</i>	"	886 730	524 840
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	702 829	379 488
Nga - <i>Russia</i>	"	530 020	267 696

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	629 079	227 843
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	57 440	25 288
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	30 668	25 001
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	32 693	15 054
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	16 951	7 587
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	13 279	6 596
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	12 057	5 705
Ấn Độ - <i>India</i>	"	6 395	5 395
Mỹ - <i>United State</i>	"	3 636	4 032
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	5 567	3 847
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2 255	2 216
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	1 629	2 205
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	2 779	1 891
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	2 579	1 535
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	1 575	914
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	563	816
Đức - <i>Germany</i>	"	393	789
Pháp - <i>France</i>	"	304	536
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	519	411
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	208	318
I ran - <i>Iran (Islamic Rep.)</i>	"	386	260
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	206	240
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	135	234
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	207	144
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	184	108
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	31	48
Na-uy - <i>Norway</i>	"	28	32
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	21	21
Séc - <i>Czech pepublic</i>	"	11	16
Các nước khác - <i>Other</i>	"	154	92
6a Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	655 821	378 492
Trung Quốc - <i>China</i>	"	365 175	218 082

170 **Mặt hàng chủ yếu** - *Trade in merchandise*

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	188 983	98 571
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	79 620	48 678
Nga - <i>Russia</i>	"	14 454	8 499
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	7 435	4 460
Pháp - <i>France</i>	"	154	201
6b Xăng - <i>Gasoline</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 678 092	1 993 172
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 777 342	970 571
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 025 569	530 217
Trung Quốc - <i>China</i>	"	519 009	302 831
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	337 860	179 707
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	13 301	6 940
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	5 011	2 906
6c Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	56 468	26 275
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	34 107	15 179
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	22 321	11 055
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	40	42
6d Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 492 991	3 248 097
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 953 400	990 830
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 514 614	750 518
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	952 974	447 505
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	809 904	419 051
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	566 259	297 404
Nga - <i>Russia</i>	"	514 648	257 877
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	74 329	37 289
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	57 314	25 124
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	32 598	14 920
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	16 941	7 574
Pháp - <i>France</i>	"	11	6
6e Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 854 508	626 611
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 301 562	438 274

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	552 916	188 278
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	30	58
7 Phân bón - <i>Fertilisers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 520 867	1 416 816
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 906 080	581 649
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	294 260	115 086
Nga - <i>Russia</i>	"	357 240	98 052
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	361 778	75 125
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	120 053	68 011
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	189 306	55 137
Mỹ - <i>United State</i>	"	133 888	53 831
Bêlarút - <i>Belarus</i>	"	78 978	45 854
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	141 941	42 506
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	85 591	36 800
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	53 529	32 616
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	98 510	30 428
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	194 461	27 153
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	86 012	25 505
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	130 198	21 538
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	63 746	17 787
Ấn Độ - <i>India</i>	"	38 334	17 310
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	31 175	13 855
I ran - <i>Iran (Islamic Rep.)</i>	"	32 625	10 506
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	26 928	10 226
Đức - <i>Germany</i>	"	13 435	8 792
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	22 000	6 600
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	22 291	6 193
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"	20 897	5 812
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	9 147	2 518
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	2 586	1 813
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	187	1 529
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	2 220	1 127
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	107	870

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	744	766
Na-uy - <i>Norway</i>	"	1 079	526
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	310	347
Xê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"	500	330
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	143	245
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	142	139
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	192	71
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	144	53
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	42	44
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	69	33
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		30
8 Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 703 646	5 357 447
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 309 001	809 242
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 208 945	712 148
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	1 021 670	666 716
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	890 790	594 834
Nga - <i>Russia</i>	"	1 159 294	492 902
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	721 796	352 720
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	257 146	120 785
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	194 907	118 748
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	240 336	103 765
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	134 826	89 041
Ấn Độ - <i>India</i>	"	78 303	84 076
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	82 461	66 920
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	138 292	64 184
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	124 955	58 212
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	107 597	47 924
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	106 082	44 826
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	96 617	44 774
Mỹ - <i>United State</i>	"	92 603	44 618
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	75 453	36 565
Đức - <i>Germany</i>	"	69 336	35 248
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		86 122	35 213

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	80 649	35 066
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	53 425	32 929
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	83 021	32 137
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	65 154	30 619
Ca-zắc-stan - <i>Kazakhstan</i>	"	50 178	24 819
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	43 128	21 449
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	38 902	20 422
Đức - <i>Germany</i>	"	40 434	18 448
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	42 483	17 982
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	59 673	31 264
Mỹ - <i>United State</i>	"	31 193	15 095
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	29 863	14 339
Pháp - <i>France</i>	"	33 126	14 273
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	21 972	12 194
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	23 088	11 010
Ấn Độ - <i>India</i>	"	24 512	10 919
Áo - <i>Austria</i>	"	22 052	10 481
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	23 100	10 015
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	16 673	8 220
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	12 637	8 042
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	16 581	7 243
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	12 553	6 748
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	7 705	6 008
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	14 636	5 686
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	12 754	5 347
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	9 981	4 640
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	8 261	4 229
Trung Quốc - <i>China</i>	"	6 500	4 015
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	1 651	3 514
I ran - <i>Iran (Islamic Rep.)</i>	"	7 478	3 216
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	6 713	2 989
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	6 312	2 462

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 869	2 379
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"	5 916	2 260
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"	3 235	2 191
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	5 174	2 139
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	4 941	2 066
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	3 526	2 000
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 744	1 575
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	3 097	1 458
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	2 380	1 136
Các TVQ Ả - rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	1 091	978
Séc - <i>Czech pepublic</i>	"	387	829
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"	1 600	672
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	1 046	575
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	671	386
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	259	376
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	708	366
Na-uy - <i>Norway</i>	"	76	304
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	728	269
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	376	211
Síp - <i>Cyprus</i>	"	505	204
Găm-bia - <i>Gambia</i>	"	391	195
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	223	163
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	89	126
Hun-ga-ri - <i>Hungari</i>	"	80	113
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"	214	107
Bêlarút - <i>Belarus</i>	"	201	92
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	45	82
Pháp - <i>France</i>	"	9	80
Ét-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	54	80
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	94	55
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	126	36
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	71	30
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	21	27

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	35	23
Ai - len - <i>Ireland</i>	"		4
Ma Cao - <i>Macau</i>	"	2	2
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	1	2
Các nước khác - <i>Other</i>	"	5 325	3 001
9 Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 638 703
Trung Quốc - <i>China</i>	"		388 822
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		376 064
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		136 741
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		130 110
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		122 515
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		114 926
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		113 786
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		58 326
Mỹ - <i>United State</i>	"		37 123
Ấn Độ - <i>India</i>	"		32 856
Đức - <i>Germany</i>	"		23 325
Pháp - <i>France</i>	"		13 849
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		12 466
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		11 426
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		11 010
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		5 733
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4 549
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4 083
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		3 517
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 692
Lào - <i>Laos</i>	"		2 601
Nga - <i>Russia</i>	"		2 449
Na-uy - <i>Norway</i>	"		2 254
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		2 239
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		2 027
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		1 946
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 830

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	1000 USD		1 597
I- xra-en - <i>Israel</i>	"		1 578
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 575
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 243
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		1 127
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		1 109
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		912
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		872
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		848
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		842
I ran - <i>Iran (Islamic Rep.)</i>	"		774
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		729
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		667
Ét-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		617
Áo - <i>Austria</i>	"		519
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		478
Ai- len - <i>Ireland</i>	"		451
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		438
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		433
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		308
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		294
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		246
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		217
Pê ru - <i>Peru</i>	"		157
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		153
Séc - <i>Czech republic</i>	"		148
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		137
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		119
Niuzilân - <i>New Zealand</i>	"		103
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		100
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		89
Cộng hoà Trung phi - <i>Central african republic</i>	"		49
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		48

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	1000 USD		46
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		37
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		32
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia (Slovak Rep.)</i>	"		32
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		31
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		26
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		21
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		16
Ô-man - <i>Oman</i>	"		14
Các nước khác - <i>Other</i>	"		208
10 Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 194 251	2 811 703
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	413 292	517 347
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	333 498	459 641
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	258 034	339 146
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	285 349	338 104
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	126 206	207 441
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	163 709	170 260
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	125 149	155 213
Trung Quốc - <i>China</i>	"	76 093	125 693
Mỹ - <i>United State</i>	"	109 246	121 235
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	52 188	66 857
Ấn Độ - <i>India</i>	"	47 136	53 102
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	44 137	49 349
Đức - <i>Germany</i>	"	10 659	27 432
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	21 887	24 118
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	17 122	18 363
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	12 878	18 114
Ô-man - <i>Oman</i>	"	12 539	12 586
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	9 033	12 485
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	10 295	11 371
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	8 246	10 515
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	8 035	8 569

178 **Mặt hàng chủ yếu** - *Trade in merchandise*

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 950	8 211
I-ran - <i>Iran (Islamic Rep.)</i>	"	6 186	6 755
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	4 859	5 928
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	5 309	5 880
Pháp - <i>France</i>	"	2 206	5 063
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 358	4 387
Áo - <i>Austria</i>	"	2 994	3 568
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 429	2 679
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	1 866	2 403
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	1 732	1 927
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	1 290	1 646
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	1 006	1 496
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 144	1 343
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 109	1 024
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	1 040	982
Nga - <i>Russia</i>	"	509	790
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	856	736
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	559	703
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	765	668
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	575	644
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	612	633
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	422	453
Na-uy - <i>Norway</i>	"	214	405
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	262	389
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"	397	341
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	288	314
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"	157	271
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	198	241
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	157	214
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"	213	175
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	85	133
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	109	132
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	87	97

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42	95
Ét-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	100	92
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	53	82
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	78	79
Ma Cao - <i>Macau</i>	"	47	72
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote D'Ivoire</i>	"	40	63
Ăngôla - <i>Angola</i>	"	50	55
Séc - <i>Czech republic</i>	"	50	53
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	52	43
Libêria - <i>Liberia</i>	"	8	40
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	16	21
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	13	21
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	"	1	12
Cộng hoà Trung phi - <i>Central african republic</i>	"	1	12
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	2	10
Các nước khác - <i>Other</i>	"	3 027	3 382
11 Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	305 322	394 735
Mỹ - <i>United State</i>	"	147 505	191 746
Ấn Độ - <i>India</i>	"	31 862	42 654
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	15 083	19 657
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	13 173	17 332
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	12 013	15 116
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"	9 633	12 114
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	9 408	12 036
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote D'Ivoire</i>	"	7 361	9 721
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	5 476	7 309
Mali - <i>Mali</i>	"	5 256	6 930
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	4 158	5 549
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	3 545	4 806
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	3 256	4 349
Pháp - <i>France</i>	"	3 496	3 929
Buốckinafaxô - <i>Burkina faso</i>	"	2 865	3 838

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 878	3 677
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	3 346	3 513
Nigiêria - <i>Nigeria</i>	"	1 907	2 435
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	2 192	2 370
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	"	1 563	1 994
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2 037	1 892
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	1 424	1 888
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	1 046	1 515
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"	1 199	1 458
Ca-zăc-stan - <i>Kazakhstan</i>	"	881	1 228
Trung Quốc - <i>China</i>	"	288	1 198
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	947	1 182
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	1 149	1 108
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	792	1 044
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 440	1 001
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	698	985
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	"	646	965
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	883	852
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	625	845
Đức - <i>Germany</i>	"	814	796
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	500	707
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	"	451	661
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	447	530
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	358	470
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	340	448
Cộng hoà Trung phi - <i>Central african republic</i>	"	249	337
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"	200	248
Xri-lan-ca - <i>Srilanka</i>	"	167	133
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	101	120
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	62	82
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	7	69
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	96	55

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26	50
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	49	36
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	2	24
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		2
Các nước khác - <i>Other</i>	"	1 422	1 732
12 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		497 655
Trung Quốc - <i>China</i>	"		199 838
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		104 593
Ấn Độ - <i>India</i>	"		37 990
Đức - <i>Germany</i>	"		31 243
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		23 977
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		19 440
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		17 714
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		13 058
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		6 804
Mỹ - <i>United State</i>	"		6 289
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		5 911
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		5 500
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		3 639
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 448
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		3 409
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 028
Pháp - <i>France</i>	"		2 975
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 020
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 144
Séc - <i>Czech republic</i>	"		947
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		910
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		748
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		618
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		581
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		247
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		213

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nam Phi - <i>South Africa</i>	1 000 USD		199
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		168
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		165
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		139
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		127
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		125
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		116
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		110
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		60
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		40
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		39
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		38
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		18
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		16
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		2
13 Clanhke - <i>Clinker</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 539 555	132 487
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	2 937 700	106 200
Trung Quốc - <i>China</i>	"	311 150	13 175
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	109 580	4 476
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	106 717	3 747
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	35 530	2 185
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	27 342	2 161
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	11 536	542
14 Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		801 272
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		152 932
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		141 602
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		139 188
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		100 548
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		57 509
Trung Quốc - <i>China</i>	"		46 178
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		39 556

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1 000 USD		21 914
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		18 543
Nga - <i>Russia</i>	"		15 218
Mỹ - <i>United State</i>	"		13 602
Ấn Độ - <i>India</i>	"		13 113
Đức - <i>Germany</i>	"		8 338
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		6 295
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		5 012
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		3 397
Áo - <i>Austria</i>	"		3 258
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		2 089
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 037
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 811
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 535
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 341
Pháp - <i>France</i>	"		1 277
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		1 024
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		799
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		700
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		606
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		537
Na-uy - <i>Norway</i>	"		526
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		258
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		155
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		49
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		33
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		30
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		24
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		22
Xri-lan-ca - <i>Srilanka Total</i>	"		21
Các nước khác - <i>Other</i>	"		193

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
15 NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		755 023
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		159 229
Trung Quốc - <i>China</i>	"		119 341
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		103 427
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		64 430
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		46 508
Mỹ - <i>United State</i>	"		44 178
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		44 040
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		43 543
Ấn Độ - <i>India</i>	"		30 267
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		27 511
Đức - <i>Germany</i>	"		12 926
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		10 123
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		8 183
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		6 158
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 808
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		4 378
Pháp - <i>France</i>	"		4 204
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		4 185
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		3 675
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia (Slovak Rep.)</i>	"		2 504
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 345
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 375
Áo - <i>Austria</i>	"		1 100
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 094
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		860
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		767
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		625
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		410
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		401
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		317
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		274

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai Cập - <i>Egypt</i>	1 000 USD		258
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		212
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		208
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		168
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		155
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		150
Séc - <i>Czech republic</i>	"		141
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		125
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		124
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		59
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		48
Xri-lan-ca - <i>Srilanka</i>	"		40
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		21
I ran - <i>Iran (Islamic Rep.)</i>	"		18
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		12
Các nước khác - <i>Other</i>	"		100
16 Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		1 176 883
Trung Quốc - <i>China</i>	"		111 221
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		108 226
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		86 652
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		84 550
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		69 180
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		18 082
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		6 773
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominicana Republic</i>	"		5 045
Đức - <i>Germany</i>	"		3 551
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 427
Pháp - <i>France</i>	"		2 097
Mỹ - <i>United State</i>	"		1 461
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		968
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		908
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		844
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		725

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn Độ - <i>India</i>	1 000 USD		704
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		647
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		395
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		384
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		310
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		225
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		216
Ni-ca-ra-goa - <i>Nicaragua</i>	"		195
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		187
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		179
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		174
Xri-lan-ca - <i>Srilanka</i>	"		171
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		154
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		112
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		107
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		86
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		79
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		76
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		72
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		56
Áo - <i>Austria</i>	"		34
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		22
Síp - <i>Cyprus</i>	"		21
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		15
Na-uy - <i>Norway</i>	"		14
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		12
Các nước khác - <i>Other</i>	"		669 525
17 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		314 045
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		124 169
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		77 509
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		57 337
Trung Quốc - <i>China</i>	"		22 746
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11 192

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1 000 USD		7 315
Ấn Độ - <i>India</i>	"		5 833
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		2 522
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		2 155
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		894
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		745
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		365
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		280
Áo - <i>Austria</i>	"		171
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		165
Mỹ - <i>United State</i>	"		140
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		87
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		77
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		74
U-zơ-bê-kì-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		65
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		36
I ran - <i>Iran (Islamic Rep.)</i>	"		35
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		33
Đức - <i>Germany</i>	"		18
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		11
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		61
18 Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		581 987
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		200 013
Trung Quốc - <i>China</i>	"		115 180
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		93 440
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		34 272
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		31 264
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		30 554
Ấn Độ - <i>India</i>	"		25 606
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		21 690
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		13 839

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	1 000 USD		5 822
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1 694
Đức - <i>Germany</i>	"		1 574
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 421
Mỹ - <i>United State</i>	"		1 369
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 097
Pháp - <i>France</i>	"		581
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		490
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		213
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		195
I- xra-en - <i>Israel</i>	"		168
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		165
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		114
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		110
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		106
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		105
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		91
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		84
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		75
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		68
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		65
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		59
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		56
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		49
Séc - <i>Czech pepublic</i>	"		47
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		43
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		42
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		42
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		34
Cộng hoà Trung phi - <i>Central african republic</i>	"		30
Xri-lan-ca - <i>Srilanka</i>	"		23
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		21
Na-uy - <i>Norway</i>	"		21

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tat-Ji-ki-xtan - Tajikistan	1000 USD		13
Ai-xơ-len - Iceland	"		10
Các nước khác - Other	"		29
19 Vải - Textile fabrics	1000 USD		4 212 264
Trung Quốc - China	"		1 508 561
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"		863 100
Đài Loan - Taiwan	"		763 905
Hồng Kông - Hong Kong	"		409 393
Nhật Bản - Japan	"		329 456
Thái Lan - Thailand	"		93 716
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		33 229
Đức - Germany	"		30 944
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		30 923
Ấn Độ - India	"		23 882
I-ta-li-a - Italy	"		21 659
Pa-kít-xtan - Pakistan	"		18 066
Xinh-ga-po - Singapore	"		15 649
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	"		11 537
Mỹ - United State	"		11 184
Anh - United Kingdom	"		7 527
Pháp - France	"		5 530
Bồ Đào Nha - Portugal	"		3 683
Xri-lan-ca - Sri Lanka	"		3 279
Thụy Sĩ - Switzerland	"		2 143
Tây Ban Nha - Spain	"		2 006
Lat-vi-a - Latvia	"		1 995
Bỉ - Belgium	"		1 846
Thụy Điển - Sweden	"		1 814
Niuzilân - New Zealand	"		1 794
Đan Mạch - Denmark	"		1 745
Ru-ma-ni - Romania	"		1 533
Cam-pu-chia - Cambodia	"		1 384
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		1 260

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1000 USD		1 103
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		1 063
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 007
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		741
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		733
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		721
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		545
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		506
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		441
Áo - <i>Austria</i>	"		330
Lào - <i>Laos</i>	"		284
Litva - <i>Lithuania</i>	"		160
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		156
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		137
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		115
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		106
Na-uy - <i>Norway</i>	"		98
Séc - <i>Czech republic</i>	"		90
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		83
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia (Slovak Rep.)</i>	"		80
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		79
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		73
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		72
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		67
Gui-an - <i>Guinea-Bissau</i>	"		63
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		48
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		44
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		43
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		42
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		40
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		32
Quần đảo Solomon - <i>Solomon Islands</i>	"		31

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tô-gô - <i>Togo</i>	1000 USD		29
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		23
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		22
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		20
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		18
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		17
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		17
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		16
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		216
20 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		8 231
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		5 528
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 483
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		454
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		197
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		192
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		180
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		76
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		74
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		39
Các nước khác - <i>Other</i>	"		9
21 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 386 233	345 713
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 057 259	277 133
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	211 397	40 130
Mỹ - <i>United State</i>	"	45 149	12 407
Nga - <i>Russia</i>	"	45 190	9 369
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	9 661	1 968
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	6 114	1 359
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2 800	750
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	2 000	722
Áo - <i>Austria</i>	"	1 825	595
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 044	430

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	1 100	260
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 027	258
Ái-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	735	138
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	461	106
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	304	57
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	155	26
Các nước khác - <i>Other</i>	"	9,9	4
22 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		515 773
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		100 775
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		90 298
Mỹ - <i>United State</i>	"		46 017
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		36 513
Pháp - <i>France</i>	"		21 236
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		19 733
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		12 567
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		10 738
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		9 912
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		7 048
Đức - <i>Germany</i>	"		4 743
Ái-len - <i>Ireland</i>	"		2 218
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 613
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		1 593
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		1 521
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 466
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		825
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		694
Âi Cập - <i>Egypt</i>	"		677
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		555
Trung Quốc - <i>China</i>	"		519
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		337
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		233
Í-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		154
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		131

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000 USD		116
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		95
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		94
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		82
Cộng hoà Trung phi - <i>Central african republic</i>	"		75
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		61
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		54
Bêlarút - <i>Belarus</i>	"		42
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		36
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		28
Libêria - <i>Liberia</i>	"		22
Séc - <i>Czech pepublic</i>	"		14
Các nước khác - <i>Other</i>	"		142 939
23 Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		1 099 068
Pháp - <i>France</i>	"		187 412
Ấn Độ - <i>India</i>	"		142 765
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		115 736
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		67 020
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		66 585
Đức - <i>Germany</i>	"		61 338
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		39 456
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		37 714
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		35 781
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		33 476
Trung Quốc - <i>China</i>	"		24 635
Hun-ga-ri - <i>Hungari</i>	"		23 077
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		22 636
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		21 522
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		19 787
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		19 123
Áo - <i>Austria</i>	"		17 401
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		14 218

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1000 USD		13 931
Mỹ - <i>United State</i>	"		13 285
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		12 532
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		11 971
Síp - <i>Cyprus</i>	"		10 857
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		9 482
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		8 637
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		7 319
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		6 780
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		6 740
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		6 356
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		6 332
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		5 930
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		4 076
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"		3 489
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		3 303
Nga - <i>Russia</i>	"		3 186
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 167
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		2 076
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 618
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 429
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		1 112
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 081
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		999
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		831
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		755
Séc - <i>Czech pepublic</i>	"		719
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominicana Republic</i>	"		670
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		111
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		100
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		84

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Guy-a-na - Guyana	1000 USD		84
Grudia - Georgia	"		68
Niuzilân - Newzealand	"		58
Ai-xơ-len - Iceland	"		49
Phần Lan - Finland	"		42
I- xra-en - Israel	"		24
Cam-pu-chia - Cambodia	"		17
Các nước khác - Other	"		84
24 Xe máy nguyên chiếc - Motorcycles assembled	Chiếc - Unit	112 670	134 604
I-ta-li-a - Italy	"	28 783	64 771
Thái Lan - Thailand	"	41 671	33 929
Trung Quốc - China	"	34 411	20 548
Nhật Bản - Japan	"	2 039	3 576
Đức - Germany	"	1 466	3 404
Đài Loan - Taiwan	"	1 891	2 820
Mỹ - United State	"	417	1 606
Tây Ban Nha - Spain	"	576	1 300
Xinh-ga-po - Singapore	"	348	683
Hồng Kông - Hong Kong	"	253	627
Síp - Cyprus	"	258	608
Hy Lạp - Greece	"	92	220
Ấn Độ - India	"	294	164
Hà Lan - Netherlands	"	76	154
Thụy Sĩ - Switzerland	"	36	76
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	14	70
Nam Phi - South Africa	"	24	18
Anh - United Kingdom	"	2	11
Các nước khác - Other	"		19
25 Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		2 586 095
Trung Quốc - China	"		1 466 770
Thụy Điển - Sweden	"		231 580

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1000 USD		226 615
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		117 824
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		81 776
Ấn Độ - <i>India</i>	"		61 183
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		58 021
Mỹ - <i>United State</i>	"		52 945
Đức - <i>Germany</i>	"		45 767
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		43 261
Pháp - <i>France</i>	"		32 693
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		22 979
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		21 757
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		20 858
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		19 303
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		17 021
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		12 253
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		9 775
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		9 314
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		4 416
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 385
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 182
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		3 681
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 371
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		2 180
Luc - xăm - bua - <i>Luxembourg</i>	"		2 105
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		1 979
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 778
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 766
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		910
Séc - <i>Czech pepublic</i>	"		838
Na-uy - <i>Norway</i>	"		748
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		615
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		336
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		323

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba Lan - <i>Poland</i>	1000 USD		270
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		252
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		234
Áo - <i>Austria</i>	"		160
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		159
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		134
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		128
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		97
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		90
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		58
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia (Slovak Rep.)</i>	"		32
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		29
Ét-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		24
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		23
Nga - <i>Russia</i>	"		20
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		16
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		12
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		11
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		29
26 Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		306 380
Đức - <i>Germany</i>	"		111 934
Trung Quốc - <i>China</i>	"		64 564
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		23 318
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		20 689
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		12 584
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		12 240
Pháp - <i>France</i>	"		11 287
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		7 215
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		6 338
Mỹ - <i>United State</i>	"		5 385
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		4 957

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1000 USD		4 764
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3 233
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		2 471
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		2 443
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		2 176
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		1 979
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 825
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 415
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 364
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 057
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		802
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		579
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		547
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		436
Xri-lan-ca - <i>Srilanka</i>	"		216
Áo - <i>Austria</i>	"		184
Séc - <i>Czech republic</i>	"		111
Niu-zi-lân - <i>Newzealand</i>	"		109
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		27
Na-uy - <i>Norway</i>	"		26
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		24
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		18
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		17
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		12
Các nước khác - <i>Other</i>	"		35
27 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		171 373
Trung Quốc - <i>China</i>	"		79 857
Đức - <i>Germany</i>	"		21 859
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		19 233
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		12 909
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		10 221
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		7 928

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		5 274
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		2 966
Mỹ - <i>United State</i>	"		2 056
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		1 503
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 163
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		958
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		698
Pháp - <i>France</i>	"		666
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		656
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		642
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		572
Lào - <i>Laos</i>	"		467
Ấn Độ - <i>India</i>	"		407
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		340
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		259
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		172
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		138
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		98
Na-uy - <i>Norway</i>	"		91
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		51
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		49
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		44
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		42
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		25
Các nước khác - <i>Other</i>	"		27
28 Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		818 183
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		372 853
Trung Quốc - <i>China</i>	"		115 194
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		113 482
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		69 166
Mỹ - <i>United State</i>	"		34 836
Đức - <i>Germany</i>	"		26 326

200 Mặt hàng chủ yếu - *Trade in merchandise*

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1000 USD		15 328
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		12 465
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		11 065
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		7 535
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		6 039
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 523
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		3 939
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 405
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 324
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		2 372
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 225
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 802
Nga - <i>Russia</i>	"		1 383
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 351
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 289
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 212
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		895
Ấn Độ - <i>India</i>	"		841
Lào - <i>Laos</i>	"		660
Pháp - <i>France</i>	"		520
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		506
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		491
Ca-zăc-stan - <i>Kazakhstan</i>	"		317
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		295
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		262
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		222
Séc - <i>Czech republic</i>	"		187
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		163
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		158
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		152
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		150
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		132
Áo - <i>Austria</i>	"		111

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	1000 USD		105
Na-uy - <i>Norway</i>	"		91
Trinidad & Tobago	"		80
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		70
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		70
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		66
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		61
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		45
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		42
I- xra-en - <i>Israel</i>	"		39
I ran - <i>Iran (Islamic Rep.)</i>	"		39
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		38
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		36
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		33
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		32
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		25
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		23
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		18
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		14
Các nước khác - <i>Other</i>	"		76
29 Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		235 495
Pháp - <i>France</i>	"		141 290
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		27 327
Mỹ - <i>United State</i>	"		22 207
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		16 013
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		9 233
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		6 237
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 986
Nga - <i>Russia</i>	"		2 673
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 163
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 678
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		634

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1000 USD		576
Séc - <i>Czech republic</i>	"		427
Đức - <i>Germany</i>	"		406
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		99
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		98
Na-uy - <i>Norway</i>	"		97
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		94
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		67
Trung Quốc - <i>China</i>	"		60
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		41
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		37
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		20
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		15
Các nước khác - <i>Other</i>	"		18
30 Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		27 907
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		12 532
Trung Quốc - <i>China</i>	"		6 102
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		4 882
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 065
Đức - <i>Germany</i>	"		650
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		315
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		246
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		193
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		189
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		174
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		145
Mỹ - <i>United State</i>	"		137
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		115
Pháp - <i>France</i>	"		33
Séc - <i>Czech republic</i>	"		31
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		29
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		28

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1000 USD		21
Các nước khác - <i>Other</i>	"		19
31 Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		459 790
Trung Quốc - <i>China</i>	"		112 090
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		61 131
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		55 183
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		48 327
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		36 559
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		24 908
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		18 896
Đức - <i>Germany</i>	"		16 647
Mỹ - <i>United State</i>	"		15 532
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		15 300
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		13 704
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		5 727
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		5 095
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 505
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3 719
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 307
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		3 113
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 529
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		1 740
Pháp - <i>France</i>	"		1 673
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 632
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 037
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		998
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		976
Gui-an - <i>Guinea</i>	"		715
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		534
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		506
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		493
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		491

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1000 USD		444
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		417
Xri-lan-ca - <i>Srilanka</i>	"		325
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		267
Séc - <i>Czech republic</i>	"		222
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		153
Na-uy - <i>Norway</i>	"		120
Áo - <i>Austria</i>	"		87
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		83
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	"		83
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		73
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		72
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		66
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		48
Ca-zăc-stan - <i>Kazakhstan</i>	"		34
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		32
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica na Republic</i>	"		31
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		31
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		30
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		20
Lào - <i>Laos</i>	"		18
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		12
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		12
Các nước khác - <i>Other</i>	"		42
32 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		241 487
Trung Quốc - <i>China</i>	"		104 642
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		40 703
Đức - <i>Germany</i>	"		22 767
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		21 474
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		17 625
Pháp - <i>France</i>	"		13 259
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		6 421

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1000 USD		3 188
Mỹ - <i>United State</i>	"		3 127
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 411
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 314
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		1 246
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 125
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		873
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		616
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		443
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		347
Ấn Độ - <i>India</i>	"		272
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		175
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		141
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		140
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		65
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		33
Séc - <i>Czech pepublic</i>	"		24
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		20
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		17
Áo - <i>Austria</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		9
33 Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		309 226
Trung Quốc - <i>China</i>	"		93 110
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		85 529
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		33 855
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		23 031
Đức - <i>Germany</i>	"		17 614
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		14 089
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		8 408
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		8 248
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		4 520
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 970

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000 USD		3 866
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 873
Mỹ - <i>United State</i>	"		2 522
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 125
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 000
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		940
Áo - <i>Austria</i>	"		838
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		533
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		284
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		276
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		237
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		109
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		60
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		42
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		42
Ấn Độ - <i>India</i>	"		39
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		15
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		12
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		12
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>			15
34 Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		163 735
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		46 816
Trung Quốc - <i>China</i>	"		25 061
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		22 720
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		14 597
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		13 695
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		8 082
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		6 677
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 095
Đức - <i>Germany</i>	"		3 794
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 341
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		3 171

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	1000 USD		3 062
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 957
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 189
Áo - <i>Austria</i>	"		871
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		869
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		615
Mỹ - <i>United State</i>	"		501
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		252
Ấn Độ - <i>India</i>	"		247
Nga - <i>Russia</i>	"		64
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		56
Các nước khác - <i>Other</i>	"		4
35 Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		105 142
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		42 496
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		15 995
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		15 588
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		7 856
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		5 313
Trung Quốc - <i>China</i>	"		4 962
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		3 783
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		2 936
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 164
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 108
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		977
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		711
Ấn Độ - <i>India</i>	"		444
Áo - <i>Austria</i>	"		360
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		127
Mỹ - <i>United State</i>	"		118
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		68
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		43
Đức - <i>Germany</i>	"		39

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phần Lan - <i>Finland</i>	1000 USD		25
Pháp - <i>France</i>	"		12
Các nước khác - <i>Other</i>	"		15
36 Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		657 039
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		120 178
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		108 351
Trung Quốc - <i>China</i>	"		86 104
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		79 247
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		67 643
I ran - <i>Iran (Islamic Rep.)</i>	"		28 500
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		27 019
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		24 207
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		22 546
Ấn Độ - <i>India</i>	"		21 774
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		10 383
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		7 011
Mỹ - <i>United State</i>	"		5 686
Nga - <i>Russia</i>	"		5 308
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		4 095
Đức - <i>Germany</i>	"		4 038
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 868
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		3 734
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		3 258
Tat-ji-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	"		2 794
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 608
Pháp - <i>France</i>	"		2 593
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 149
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 985
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		1 876
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		1 557
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		963
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		954
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		852

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai Cập - <i>Egypt</i>	1000 USD		842
Ét-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		836
Ma cao - <i>Macau</i>	"		759
Ô-man - <i>Oman</i>	"		708
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		571
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		457
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		328
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		191
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		156
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		155
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		134
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		134
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		112
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		73
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		66
Lào - <i>Laos</i>	"		56
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		30
Man-ta - <i>Malta</i>	"		28
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		18
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		14
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		13
Na-uy - <i>Norway</i>	"		12
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		12
Các nước khác - <i>Other</i>	"		52
37 Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		734 044
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		141 220
Lào - <i>Laos</i>	"		105 583
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		71 180
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		63 498
Trung Quốc - <i>China</i>	"		44 400
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		44 308
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		40 343
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		39 061

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	1000 USD		38 928
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		36 856
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		23 609
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		13 600
Ấn Độ - <i>India</i>	"		11 217
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		10 169
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		8 274
Đức - <i>Germany</i>	"		7 196
Tanzania (United Rep.)	"		6 476
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		5 183
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 688
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		3 632
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		3 154
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		2 080
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 785
Áo - <i>Austria</i>	"		1 719
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		964
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		742
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		711
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		709
Mỹ - <i>United State</i>	"		647
Xê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		619
Pháp - <i>France</i>	"		556
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		228
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		226
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		191
Nga - <i>Russia</i>	"		65
Na-uy - <i>Norway</i>	"		58
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		52
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		41
Ca-zắc-stan - <i>Kazakhstan</i>	"		17
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		16
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		16

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1000 USD		15
Các nước khác - <i>Other</i>	"		11
38 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified Petroleum Gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	594 319	443 085
Trung Quốc - <i>China</i>	"	310 983	208 854
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	72 392	82 070
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	118 523	69 504
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"	32 020	33 009
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	22 285	23 806
Nigêria - <i>Nigeria</i>	"	10 144	10 419
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	17 032	8 943
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	8 921	4 810
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	1 956	1 577
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	43	67
Ấn Độ - <i>India</i>	"	19	19
Các nước khác - <i>Other</i>	"	2	6
39 Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		18 732
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		4 888
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 211
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 786
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 507
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		1 504
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 466
Đức - <i>Germany</i>	"		1 100
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		606
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		554
Mỹ - <i>United State</i>	"		528
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		128
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		87
Ấn Độ - <i>India</i>	"		65
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		61
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		56
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		48

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1000 USD		42
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		39
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		22
Pháp - <i>France</i>	"		15
Các nước khác - <i>Other</i>	"		20
40 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		309 195
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		61 456
Trung Quốc - <i>China</i>	"		52 241
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		45 631
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		24 295
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		19 638
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		17 718
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		16 172
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		15 850
Mỹ - <i>United State</i>	"		15 103
Đức - <i>Germany</i>	"		7 299
Ấn Độ - <i>India</i>	"		7 082
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		6 340
Pháp - <i>France</i>	"		4 143
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 985
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		1 802
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 401
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		987
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		857
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		761
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		664
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		616
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		484
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		482
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		472
Nga - <i>Russia</i>	"		457
Lào - <i>Laos</i>	"		426
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		382

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1000 USD		352
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		347
Bê-larút - <i>Belarus</i>	"		342
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		257
Séc - <i>Czech republic</i>	"		222
Áo - <i>Austria</i>	"		221
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		218
Xri-lan-ca - <i>Srilanka</i>	"		182
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		126
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		108
Na-uy - <i>Norway</i>	"		102
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia (Slovak Rep.)</i>	"		96
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		89
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		89
I- xra-en - <i>Israel</i>	"		75
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		56
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		37
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		36
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		35
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		31
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		30
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		28
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		27
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		25
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		25
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		23
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		18
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		13
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		13
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		12
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		10
Ai- len - <i>Ireland</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		201

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
41 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		74 645
Trung Quốc - <i>China</i>	"		22 671
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		13 713
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		11 112
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		7 976
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		6 085
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		3 547
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 314
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 511
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		727
Đức - <i>Germany</i>	"		702
Áo - <i>Austria</i>	"		600
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		498
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		466
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		445
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		430
Mỹ - <i>United State</i>	"		429
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		388
Pháp - <i>France</i>	"		242
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		174
Ấn Độ - <i>India</i>	"		124
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		115
Na-uy - <i>Norway</i>	"		89
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		52
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		49
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		42
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		31
Lào - <i>Laos</i>	"		22
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		17
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		15
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		15
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		14

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	1000 USD		10
Các nước khác - <i>Other</i>	"		18
42 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		1 821 692
Trung Quốc - <i>China</i>	"		305 828
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		238 909
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		197 813
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		179 871
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		161 472
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		155 568
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		113 834
Mỹ - <i>United State</i>	"		73 692
Đức - <i>Germany</i>	"		65 183
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		42 642
Ấn Độ - <i>India</i>	"		36 476
Pháp - <i>France</i>	"		33 456
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		30 321
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		21 243
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		19 614
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		17 241
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		16 921
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		15 289
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		12 871
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		12 592
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		11 013
I-ran - <i>Iran (Islamic Rep.)</i>	"		9 702
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		7 109
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		4 314
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		4 019
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		3 901
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 830
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		3 508
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 187

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	1000 USD		2 878
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 043
Nga - <i>Russia</i>	"		1 971
Áo - <i>Austria</i>	"		1 711
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		1 487
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 017
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		903
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		859
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		753
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		744
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		553
Na-uy - <i>Norway</i>	"		546
I- xra-en - <i>Israel</i>	"		535
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		415
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		404
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		345
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		260
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		220
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		137
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		118
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		112
Litva - <i>Lithuania</i>	"		105
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		99
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		79
Síp - <i>Cyprus</i>	"		76
Lào - <i>Laos</i>	"		76
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		75
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		74
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		63
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		60
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		48
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		44
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		39

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma Cao - <i>Macau</i>	1 000 USD		38
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		38
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		31
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia (Slovak Rep.)</i>	"		26
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		25
Găm-bia - <i>Gambia</i>	"		24
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad & Tobago</i>	"		14
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	"		13
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		13
Grudia - <i>Georgia</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		1192
43 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 177 931
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		350 948
Trung Quốc - <i>China</i>	"		216 053
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		108 558
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		107 295
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		106 714
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		81 704
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		48 039
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		43 822
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		24 657
Mỹ - <i>United State</i>	"		18 222
Đức - <i>Germany</i>	"		11 928
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		8 869
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		6 924
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		5 535
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		4 949
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		4 808
Pháp - <i>France</i>	"		4 743
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3 918
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 988
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 970
Áo - <i>Austria</i>	"		1 808

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1 000 USD		1 532
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 343
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1 289
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 194
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 193
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 041
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		756
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		560
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		436
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		406
Na-uy - <i>Norway</i>	"		362
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		251
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		222
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		215
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		195
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		177
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		172
Ô-man - <i>Oman</i>	"		163
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		153
Séc - <i>Czech republic</i>	"		148
Xri-lan-ca - <i>Srilanka</i>	"		146
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		143
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		132
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		127
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		115
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		99
Nga - <i>Russia</i>	"		88
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		84
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		57
Pê ru - <i>Peru</i>	"		45
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		39
Ca-zắc-stan - <i>Kazakhstan</i>	"		36
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		36

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	1 000 USD		34
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		34
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		30
Lào - <i>Laos</i>	"		24
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		19
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		17
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		16
Ni-ca-ra-goa - <i>Nicaragua</i>	"		15
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		15
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		14
Litva - <i>Lithuania</i>	"		14
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		13
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia (Slovak Rep.)</i>	"		12
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		11
Các nước khác - <i>Other</i>	"		256
44 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		379 360
Trung Quốc - <i>China</i>	"		78 174
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		77 398
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		61 458
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		50 132
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		29 258
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		26 975
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		17 064
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		8 097
Mỹ - <i>United State</i>	"		7 963
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 614
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		4 088
Đức - <i>Germany</i>	"		2 274
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 899
Ấn Độ - <i>India</i>	"		1 347
Pháp - <i>France</i>	"		1 043
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		931
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		931

220 **Mặt hàng chủ yếu** - *Trade in merchandise*

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1 000 USD		769
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		629
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		519
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		455
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		399
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		387
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		319
Xri-lan-ca - <i>Srilanka</i>	"		317
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		217
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		183
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		177
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		173
Nga - <i>Russia</i>	"		136
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		132
Ô-man - <i>Oman</i>	"		103
Séc - <i>Czech republic</i>	"		95
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		70
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		64
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		60
Áo - <i>Austria</i>	"		49
Na-uy - <i>Norway</i>	"		46
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		46
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		37
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		37
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		32
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		28
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		27
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia (Slovak Rep.)</i>	"		23
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		17
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		17
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		14
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		11
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		10
Các nước khác - <i>Other</i>	1000 USD		114

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
45 Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		259 991
Trung Quốc - <i>China</i>	"		73 945
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		51 395
Ấn Độ - <i>India</i>	"		47 758
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		20 265
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		10 591
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		10 455
Mỹ - <i>United State</i>	"		8 602
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		7 342
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		6 004
Pháp - <i>France</i>	"		4 413
Đức - <i>Germany</i>	"		3 230
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		2 231
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 668
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		1 648
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 623
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 567
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 386
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 384
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		1 135
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	"		947
Lào - <i>Laos</i>	"		872
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	"		672
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		434
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		133
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		94
Áo - <i>Austria</i>	"		39
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		36
Các nước khác - <i>Other</i>	"		121
46 Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 764 618
Ấn Độ - <i>India</i>	"		463 276
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		447 881

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United State</i>	1000 USD		170 837
Trung Quốc - <i>China</i>	"		144 969
Pê ru - <i>Peru</i>	"		64 853
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		45 319
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		39 869
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		36 708
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		34 359
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		26 349
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		23 321
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab Emirates</i>	"		22 473
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		22 119
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		21 252
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		20 972
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		16 954
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		14 569
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		12 893
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11 915
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		11 632
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		10 142
Crô-at-tia - <i>Croatia</i>	"		9 635
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		9 477
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		9 375
Pháp - <i>France</i>	"		9 347
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		8 843
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		7 887
Đức - <i>Germany</i>	"		6 851
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 661
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		4 361
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 551
Áo - <i>Austria</i>	"		2 852
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 737
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		2 269

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2009	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba Lan - <i>Poland</i>	1000 USD		1 880
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		1 872
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		1 848
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 823
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 501
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		1 264
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		1 011
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 006
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		799
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		736
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		672
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		639
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		613
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		557
Na-uy - <i>Norway</i>	"		525
Papua New Gui-an - <i>Guinea</i>	"		495
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		447
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		401
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>			343
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		223
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		156
Nga - <i>Russia</i>	"		139
Niuzilân - <i>Newzealand</i>	"		126
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		106
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		98
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		74
Lào - <i>Laos</i>	"		72
Bêlarút - <i>Belarus</i>	"		36
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		32
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		25
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia (Slovak Rep.)</i>	"		18
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		14
Các nước khác - <i>Other</i>	"		561

PHẦN III

CÁC KHỐI NƯỚC

SECTION III - COUNTRY GROUPS

17 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		8 110 296	100,0	10 337 717	100,0	8 761 292	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	5 320 689	65,6	6 212 371	60,1	5 392 422	61,5
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 477 855	18,2	2 181 251	21,1	1 959 622	22,4
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	62 165	0,8	65 162	0,6	71 688	0,8
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	161 997	2,0	148 774	1,4	176 577	2,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	3 609 196	44,5	3 788 935	36,7	3 157 199	36,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	9 476	0,1	28 249	0,3	27 336	0,3
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	2 789 607	34,4	4 125 345	39,9	3 368 869	38,5
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	316 312	3,9	495 471	4,8	383 987	4,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	976 708	12,0	1 730 758	16,7	1 176 218	13,4
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	1 132 584	14,0	1 430 271	13,8	1 405 901	16,0
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	364 003	4,5	468 845	4,5	402 763	4,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

17 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
NHẬP KHẨU - <i>IMPORTS</i>		15 908 155	100,0	19 567 728	100,0	16 461 304	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) <i>Primary products (sections 0-4)</i>	6 797 691	42,7	8 933 978	45,7	5 621 113	34,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	662 918	4,2	816 065	4,2	865 309	5,3
1	Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	64 702	0,4	102 692	0,5	101 701	0,6
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	807 743	5,1	934 267	4,8	772 273	4,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	4 888 444	30,7	6 566 630	33,6	3 483 333	21,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	373 884	2,4	514 323	2,6	398 498	2,4
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) <i>Manufactured products (sections 5-8)</i>	9 109 859	57,3	10 565 105	54,0	10 838 161	65,8
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	2 290 128	14,4	2 591 738	13,2	2 644 748	16,1
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	3 012 072	18,9	3 355 061	17,1	3 111 763	18,9
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	3 392 696	21,3	4 077 248	20,8	4 535 576	27,6
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	414 962	2,6	541 058	2,8	546 074	3,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên <i>Commodities not classified elsewhere in SITC</i>	605	0,00	68 645	0,4	2 030	0,0

18 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value	Share	Value	Share	Value	Share
		(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)
XUẤT KHẨU - <i>EXPORTS</i>		35 048 825	100,0	44 213 103	100,0	38 802 118	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) <i>Primary products (sections 0-4)</i>	17 038 338	48,6	20 956 262	47,4	16 232 062	41,8
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	5 574 575	15,9	6 901 657	15,6	6 643 561	17,1
1	Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	94 938	0,3	97 104	0,2	129 436	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	1 850 647	5,3	2 108 751	4,8	1 685 543	4,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	9 479 455	27,0	11 771 481	26,6	7 722 893	19,9
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	38 722	0,1	77 269	0,2	50 628	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) <i>Manufactured products (sections 5-8)</i>	18 000 188	51,4	23 256 841	52,6	22 527 647	58,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	714 241	2,0	1 030 403	2,3	925 571	2,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	2 488 715	7,1	4 012 131	9,1	3 404 519	8,8
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	4 388 821	12,5	5 737 437	13,0	5 718 195	14,7
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	10 408 410	29,7	12 476 869	28,2	12 479 361	32,2
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên <i>Commodities not classified elsewhere in SITC</i>	10 299			0,0	42 409	0,1

18 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		52 637 912	100,0	67 232 167	100,0	58 925 113	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	12 889 131	24,5	17 840 506	26,5	12 707 628	21,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 905 066	3,6	2 395 897	3,6	2 528 099	4,3
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	92 996	0,2	138 074	0,2	186 543	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1 778 502	3,4	2 589 849	3,9	2 270 687	3,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	8 712 087	16,6	12 141 870	18,1	7 275 363	12,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	400 480	0,8	574 815	0,9	446 936	0,8
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	39 240 927	74,5	48 478 113	72,1	46 005 543	78,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	6 958 496	13,2	8 474 057	12,6	8 136 246	13,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	15 714 160	29,9	18 366 322	27,3	15 981 893	27,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	14 093 247	26,8	18 577 433	27,6	18 929 173	32,1
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	2 475 023	4,7	3 060 301	4,6	2 958 230	5,0
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	507 854	1,0	913 548	1,4	211 942	0,4

19 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value	Share	Value	Share	Value	Share
		(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)
XUẤT KHẨU - <i>EXPORTS</i>		1 112 281	100,0	1 681 098	100,0	1 132 946	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) <i>Primary products (sections 0-4)</i>	609 942	54,8	943 624	56,1	584 589	51,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	527 687	47,4	849 317	50,5	546 453	48,2
1	Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	1 323	0,1	1 534	0,1	2 599	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	63 619	5,7	64 183	3,8	27 602	2,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	17 312	1,6	28 520	1,7	7 924	0,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	1	0,0	70	0,0	10	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) <i>Manufactured products (sections 5-8)</i>	502 245	45,2	737 474	43,9	548 318	48,4
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	25 163	2,3	32 811	2,0	10 678	0,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	33 931	3,1	68 861	4,1	44 554	3,9
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	84 347	7,6	163 056	9,7	180 787	16,0
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	358 804	32,3	472 747	28,1	312 300	27,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên <i>Commodities not classified elsewhere in SITC</i>	94	0,0	-	-	39	0,0

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
NHẬP KHẨU - <i>IMPORTS</i>		838 876	100,0	1 570 850	100,0	1 871 509	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) <i>Primary products (sections 0-4)</i>	257 097	30,6	261 724	16,7	475 438	25,4
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	45 641	5,4	65 754	4,2	135 729	7,3
1	Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	1 197	0,1	1 422	0,1	2 990	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	46 898	5,6	79 584	5,1	57 229	3,1
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	163 360	19,5	114 923	7,3	279 413	14,9
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>		-	42	0,0	78	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) <i>Manufactured products (sections 5-8)</i>	581 779	69,4	1 309 126	83,3	1 396 070	74,6
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	155 641	18,6	310 120	19,7	262 939	14,0
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	228 471	27,2	693 772	44,2	977 120	52,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	181 181	21,6	291 830	18,6	134 138	7,2
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	16 487	2,0	13 405	0,9	21 873	1,2
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên <i>Commodities not classified elsewhere in SITC</i>	-	-	-	-	-	-

20 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with EU by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value	Share	Value	Share	Value	Share
		(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		9 096 358	100,0	10 895 815	100,0	9 402 289	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	2 445 370	26,9	2 958 508	27,2	2 597 012	27,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	2 172 861	23,9	2 665 851	24,5	2 448 829	26,0
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	4 364	0,0	8 597	0,1	10 101	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	222 426	2,4	227 000	2,1	127 872	1,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	44 682	0,5	56 689	0,5	9 952	0,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	1 038	0,0	371	0,0	257	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	6 650 519	73,1	7 922 266	72,7	6 804 019	72,4
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	82 537	0,9	79 889	0,7	53 028	0,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	676 855	7,4	897 552	8,2	656 379	7,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	769 308	8,5	950 537	8,7	946 449	10,1
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	5 121 820	56,3	5 994 288	55,0	5 148 163	54,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	469	0,00	15 041	0,1	1 258	0,00

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with EU by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		5 142 400	100,0	5 581 509	100,0	5 343 332	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	513 830	10,0	762 844	13,7	885 748	16,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	350 711	6,8	468 155	8,4	543 722	10,2
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	19 057	0,4	33 892	0,6	36 532	0,7
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	132 724	2,6	248 498	4,5	267 631	5,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	8 733	0,2	8 608	0,2	34 752	0,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	2 605	0,1	3 691	0,1	3 111	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	4 588 412	89,2	4 658 726	83,5	4 440 454	83,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	740 444	14,4	867 401	15,5	992 216	18,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	648 344	12,6	619 763	11,1	709 626	13,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	2 994 806	58,2	2 912 262	52,2	2 470 437	46,2
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	204 819	4,0	259 300	4,6	268 175	5,0
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	40 158	0,8	159 939	2,8	17 130	0,3

21 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with North America by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		10 644 228	100,0	12 543 134	100,0	12 045 689	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	2 281 135	21,4	2 629 585	21,0	2 057 664	17,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 409 486	13,2	1 522 414	12,1	1 480 410	12,3
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	677	0,0	867	0,01	1 078	0,01
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	71 356	0,7	89 404	0,7	54 863	0,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	799 469	7,5	1 016 221	8,1	520 742	4,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	148	0,0	678	0,01	570	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	8 356 790	78,5	9 909 716	79,0	9 986 262	82,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	34 682	0,3	39 459	0,3	42 827	0,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	387 572	3,6	540 156	4,3	581 597	4,8
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	772 890	7,3	1 015 394	8,1	1 241 563	10,3
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	7 161 647	67,3	8 314 707	66,3	8 120 274	67,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	6 303	0.1	3 833	0.00	1 763	0.01

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with North America by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
NHẬP KHẨU - <i>IMPORTS</i>		1 987 661	100,0	2 944 429	100,0	2 946 255	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) <i>Primary products (sections 0-4)</i>	721 890	36,3	1 313 442	44,6	1 119 294	38,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	327 373	16,5	467 345	15,9	395 399	13,4
1	Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	7 906	0,4	9 203	0,3	11 024	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	381 377	19,2	831 870	28,3	674 767	22,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	2 915	0,1	2 726	0,1	5 092	0,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	2 319	0,1	2 299	0,1	33 012	1,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) <i>Manufactured products (sections 5-8)</i>	1 255 358	63,2	1 620 317	55,0	1 822 487	61,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	298 395	15,0	409 433	13,9	366 219	12,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	249 031	12,5	241 208	8,2	311 499	10,6
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	572 905	28,8	820 929	27,9	976 399	33,1
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	135 027	6,8	148 746	5,1	168 371	5,7
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên <i>Commodities not classified elsewhere in SITC</i>	10 413	0,5	10 670	0,4	4 474	0,1

22 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		658 243	100,0	1 276 712	100,0	1 535 682	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	392 964	59,7	857 414	67,2	920 709	60,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	338 983	51,5	797 908	62,5	858 374	55,9
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	25 048	3,8	31 653	2,5	49 658	3,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	16 453	2,5	22 012	1,7	9 946	0,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	12 191	1,9	4 686	0,4	2 267	0,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	289	0,0	1 156	0,1	463	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	265 279	40,3	413 361	32,4	565 323	36,8
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	14 503	2,2	36 545	2,9	38 810	2,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	119 913	18,2	185 781	14,6	195 069	12,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	43 858	6,7	85 541	6,7	92 644	6,0
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	87 004	13,2	105 495	8,3	238 799	15,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC			5 937	0,4	49 650	3,2

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2007		2008		2009	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		268 414	100,0	774 819	100,0	444 942	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	219 019	81,6	506 861	65,4	318 456	71,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	60 938	22,7	179 271	23,1	119 091	26,8
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	3 044	1,1	4 417	0,6	3 819	0,9
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	154 678	57,6	312 603	40,3	183 811	41,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	80	0,0	10 476	1,4	11 735	2,6
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	278	0,1	95			
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	48 824	18,2	254 220	32,8	126 486	28,4
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	7 092	2,6	77 676	10,0	12 889	2,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	36 116	13,5	53 925	7,0	101 820	22,9
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	4 160	1,5	121 673	15,7	11 329	2,5
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	1 456	0,5	945	0,1	448	0,1
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	571	0,22	13 738	1,78	-	-

PHẦN IV

NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU

SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS

23 Xuất, nhập khẩu với Ăng-gô-la năm 2009

Trade with Angola

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		90 292
Xuất khẩu - Exports	"		89 198
Nhập khẩu - Imports	"		1 094
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		88 104
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	117 564	48 458
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		11 517
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		6 639
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		3 533
Phân bón - Chemical fertilizers	"		2 516
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"		2 456
+ Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"		60
Sắt, thép - Iron and steel	"		2 297
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		1 828
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		413
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		297
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		277
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		228
Bánh kẹo - Confectionery	"		148
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		93
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		89
Giày dép - Footwear	"		72
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16	71
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	1000 USD		57
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		56
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		39

23 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ăng-gô-la năm 2009 (Cont.) Trade with Angola

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		38
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		23
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		21
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		20
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		16
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		14
Gỗ - <i>Wood</i>	"		12
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		11
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		6
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		6
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		5
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		5
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		3
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		3
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		1 027
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	50	55
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		6
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		6

24 Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2009

Trade with Argentina

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		636 091
Xuất khẩu - Exports	"		55 935
Nhập khẩu - Imports	"		580 156
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 524 221
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		22 804
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		8 035
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 972	5 276
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		4 419
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		2 351
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2 214
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		877
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		760
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		756
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		368
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	101	362
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		341
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		240
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		210
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		197
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		164
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		149
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		143
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		132
Sắt, thép - Iron and steel	"		120
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		84
Bánh kẹo - Confectionery	"		77
Đồng - Copper	"		71
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	38	48

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2009 (Cont.) Trade with Argentina

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		39
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		34
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		30
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		14
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		7
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		447 881
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		33 304
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		27 511
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		17 239
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	"		11 195
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		7 319
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		5 800
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		3 847
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	6 713	2 989
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		2 231
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 754
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	1 149	1 108
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	1 040	982
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		872
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		670
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		11
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		522
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		563
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		553
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		445

244 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2009 (Cont.) Trade with Argentina

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		347
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		333
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	26	211
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		171
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		141
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		125
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		95
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		49
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		44
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		39
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		34
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts</i> (including television parts), computers and their parts	"		24
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		7
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		3
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		2
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1

25 Xuất, nhập khẩu với Áo năm 2009

Trade with Austria

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		213 785
Xuất khẩu - Exports	"		103 386
Nhập khẩu - Imports	"		110 399
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 7 013
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		43 497
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		19 495
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		6 558
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2 923
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 919
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 226
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		2 417
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		2 312
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1 983
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 274	1 748
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		1 658
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		1 456
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 218
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		326
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		277
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		90
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		88
Tân dược - Medicaments	"		73
Vải - Textile fabrics	"		63
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		57

246 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

25 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Áo năm 2009

(Cont.) Trade with Austria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		35
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		29
Gỗ - <i>Wood</i>	"		28
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		22
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	44	21
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		16
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		12
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		5
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		17 401
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26 921	12 859
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	4 869	2 379
Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện <i>Railway or tramway maintenance or service vehicles</i>	1000 USD		8 024
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		7 444
Thiết bị và dụng cụ ngành y <i>Instruments and appliances used in medical</i>	"		7 051
Cần cẩu của tàu; cần trục - <i>Dericks; cranes</i>	"		6 189
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 994	3 568
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	1000 USD		3 403
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		3 310
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 852
Máy tiện kim loại - <i>Lathes</i>	"		2 465
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		3 258
Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 006
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2 252
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 808

25 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Áo năm 2009 (Cont.) Trade with Austria

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 726
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 719
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 711
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy profile - <i>Measuring or checking instruments, appliances and machines; profile projectors</i>	"		1 530
Máy gia công kim loại - <i>Machines for working metal</i>	"		1 267
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 127
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 100
Chì - <i>Lead</i>	"		871
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		838
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		801
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		600
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 825	595
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		519
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		360
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		330
Hàng rau quả	"		294
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		222
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		221
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		206
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		184
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		171
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		165
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		160
Malt - <i>Malt</i>	"		144
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		116
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		111

25 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Áo năm 2009

(Cont.) Trade with Austria

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		87
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		49
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		49
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		39
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		34
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		22
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		17
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		13
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		13
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		11
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		11
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		10
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		9
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		2

26 Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2009

Trade with Egypt

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		183 581
Xuất khẩu - Exports	"		162 669
Nhập khẩu - Imports	"		20 912
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		141 757
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		59 717
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		44 282
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		53
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		13 876
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	7 205	16 303
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		11 625
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	6 924	9 745
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		8 816
Vải - Textile fabrics	"		8 238
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		7 713
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		7 169
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		3 154
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 857	2 351
Gạo - Rice	"	5 523	2 276
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 273
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	319	1 966
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		1 283
Sắt, thép - Iron and steel	"		1 206
Chè - Tea	Tấn - Tonne	648	1 137
Giày dép - Footwear	1000 USD		930
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		757
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		498
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		441

250 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2009 (Cont.) Trade with Egypt

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		397
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		365
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		308
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		185
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		165
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		158
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		155
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		146
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		106
Quế - <i>Cinamon</i>	"		79
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		21
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		12
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		10
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		10
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		8
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 673	8 220
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	1 732	1 927
Mật mía - <i>Molasses, resulting from the extraction or refining of sugar</i>	1000 USD		1 874
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 131
Đường - <i>Sugar</i>	"		877
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		842
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		721
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		677
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		401

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2009 (Cont.) Trade with Egypt

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		295
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		258
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		222
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		166
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		156
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	184	108
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		100
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		87
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		84
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		73
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	50
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		42
Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		37
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		22
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		15
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		14
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		12
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3

27 Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2009

Trade with Ireland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		89 880
Xuất khẩu - Exports	"		39 546
Nhập khẩu - Imports	"		50 334
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 10 788
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		13 585
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		11 179
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		3 273
Giày dép - Footwear	"		3 032
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		1 446
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 018
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		734
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		623
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		438
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		98
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		264
Gỗ - Wood	"		427
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	99	371
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		330
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		253
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	118	210
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	32	177
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		96
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		69
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		34
Vải - Textile fabrics	"		30
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		16

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2009 (Cont.) Trade with Ireland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		10
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		11 971
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		11 013
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		9 679
Bơm, máy nén và quạt không khí hoặc chất khí khác <i>Pump; air or other gas compressors and fans</i>	"		4 340
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 218
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 136
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 766
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		1 646
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		506
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		451
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		209
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		177
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		139
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		127
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		57
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	96	55
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	52	43
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	1000 USD		30
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		26
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		22
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		20

254 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2009

(Cont.) Trade with Ireland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		14
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		11
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		10
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		10
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		4
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2

28 Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2009

Trade with Algeria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		81 587
Xuất khẩu - Exports	"		81 587
Nhập khẩu - Imports	"		
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		81 587
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	20 051	29 686
Gạo - Rice	"	58 489	25 403
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		7 521
Hàng thủy sản - Fishery products	"		7 071
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		6 752
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 489	3 308
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		2 543
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		957
Giày dép - Footwear	"		848
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		771
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		393
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		280
Vải - Textile fabrics	"		260
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	31	160
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		159
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		132
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		122
Bánh kẹo - Confectionery	"		72
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		66
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		49
Giấy khác - Other paper	"		32
Gỗ - Wood	"		16
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		5
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		2

256 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

29 Xuất nhập khẩu với Anh năm 2009

Trade with United Kingdom

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 671 715
Xuất khẩu - Exports	"		1 329 234
Nhập khẩu - Imports	"		342 481
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		986 753
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		446 130
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		275 971
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		157 485
Hàng thủy sản - Fishery products	"		89 244
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		30 491
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		6 470
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		27 090
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	30 918	44 161
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		41 979
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	6 968	34 479
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		19 215
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		17 656
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		14 807
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		11 033
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 401	7 706
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		7 597
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		6 782
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		6 510
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		4 976
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		3 180
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 652	2 861

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2009 (Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		2 378
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 332	2 149
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		1 817
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1 571
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 410
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 371
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 335
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 302
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 244
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	602	795
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		606
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		568
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		472
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		327
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		318
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		308
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		270
Quế - <i>Cinamon</i>	"		202
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		173
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		132
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		87
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		78
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		57
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		28
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		15
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		15
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		14
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		13

258 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2009 (Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tân dược - Medicaments	1000 USD		12
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		5
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		4
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		3
Nhôm - Aluminium	"		2
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		1
Đường - Sugar	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		51 977
Tân dược - Medicaments	"		37 714
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		15 289
Chế phẩm thực phẩm - Food preparations	"		13 437
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	9 408	12 036
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	1000 USD		10 256
Đồng - Copper	"		10 169
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		9 775
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	17 727	8 887
Trong đó: Phôi thép - Of which: Ingots	"	5 174	2 139
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay Electric generating sets and rotary converters	1000 USD		7 832
Vải - Textile fabrics	"		7 527
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - Machines and mechanical appliances	"		7 519
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		6 924
Hàng hải sản - Fishery products			7 966
Trong đó - Of which:			
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		496
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 152
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		14

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2009

(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	1000 USD		6 142
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	"		5 893
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		5 869
Bơm, máy nén và quạt không khí hoặc chất khí khác <i>Pump; air or other gas compressors and fans</i>	"		4 613
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4 549
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	2 358	4 387
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		3 986
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		3 324
Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học <i>Instruments and apparatus for physical or chemical analysis</i>	"		3 311
Chì - <i>Lead</i>	"		2 957
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 737
Malt - <i>Malt</i>	"		2 526
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	9 147	2 518
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	2 508	828
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	6 095	731
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	96	93
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	448	865
Cao su - <i>Rubber</i>	"	3 089	2 425
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		2 345
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		2 020
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 899
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		1 897
Xe ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	47	1 837
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	41	868
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc <i>Other motor vehicles</i>	"	6	970

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2009

(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gỗ - Wood	1000 USD		1 311
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		1 037
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		857
Sản phẩm bằng cao su - Articles of rubber	"		857
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		647
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		606
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		546
Giấy các loại - Paper			537
+ Giấy Kraft - Kraft paper	"		3
+ Giấy khác - Other paper	"		535
Nhôm - Aluminium	"		457
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		445
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		436
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		371
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		362
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		347
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		341
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		340
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	135	234
Bột giấy - Wood pulp	1000 USD		217
Thiết bị, PT da giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		189
Nhựa đường - Asphalt	"		185
Đường - Sugar	"		160
Bánh kẹo - Confectionery	"		159
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		105
Hàng thảm các loại - Carpets	"		73
Giày dép - Footwear	"		70

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2009 (Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		68
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		61
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		56
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		42
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		36
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		35
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		34
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	"		32
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	11
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	1000 USD		9
Than đá - <i>Coal</i>	"		3
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"		2
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1

30 Xuất nhập khẩu với Ả-Rập Xê-út năm 2009

Trade with Saudi Arabia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		372 179
Xuất khẩu - Exports	"		103 880
Nhập khẩu - Imports	"		268 299
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 164 419
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		29 793
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		28 467
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		817
Vải - Textile fabrics	"		23 135
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		7 039
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		4 543
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		4 129
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 581	3 745
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		3 245
Chè - Tea	Tấn - Tonne	1 624	3 136
Gạo - Rice	"	6 515	3 051
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	612	2 581
Than đá - Coal	"	21 485	2 535
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		2 411
Giày dép - Footwear	"		1 734
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1 381
Tân dược - Medicaments	"		1 357
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		964
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		851
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	383	626
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		595

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-Rập Xê-út năm 2009

(Cont.) Trade with Saudi Arabia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		438
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		436
Đường - <i>Sugar</i>	"		429
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		371
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		248
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		154
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		151
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		114
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		76
Gỗ - <i>Wood</i>	"		65
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		61
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		60
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		59
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	43
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		31
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		18
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		4
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	163 709	170 260
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	107 597	47 924
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	22 285	23 806
Phân Urê - <i>Urea</i>	"	22 000	6 600
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		4 314
Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		3 837
Lưu huỳnh - <i>Sulphur</i>	"		2 439
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 027
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 193

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-Rập Xê-út năm 2009

(Cont.) Trade with Saudi Arabia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		1153,4
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	883	852
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		672
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	46	656
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		336
Phế liệu, phế thải và mẫu vụn của plastic <i>Waste, parings and scrap, of plastics</i>	"		318
Sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glassware</i>	"		284
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		262
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		110
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		102
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		100
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		73
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		38
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		35
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	341	34
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		33
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		21
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		15
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		3
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3

31 Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2009

Trade with India

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 955 687
Xuất khẩu - Exports	"		419 577
Nhập khẩu - Imports	"		1 536 110
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 1 116 533
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		47 193
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		43 630
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	16 438	22 505
Ắc quy điện, kể cả bộ tách điện của nó, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc hình khác - <i>Electric accumulator, including separators therefor. Whether or not rectangular (including square)</i>	1000 USD		21 344
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		18 685
Phốt phát can xi tự nhiên, phốt phát can xi nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phốt phát - <i>Natural calcium phosphates, natural aluminium calcium phosphates and phosphatic chalk</i>	"		18 328
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		17 652
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	138 695	17 478
Hạt tiêu - Pepper	"	6 294	15 317
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		13 186
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		10 281
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	6 402	10 239
Chè - Tea	"	8 371	9 624
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		9 247
Gỗ - Wood	"		7 795
Sắt, thép - Iron and steel	"		7 739
Giày dép - Footwear	"		6 247
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		5 610
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		5 431
Tân dược - Medicaments	"		5 107

266 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2009

(Cont.) Trade with India

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 473	3 462
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		3 079
Quế - <i>Cinamon</i>	"		3 025
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2 374
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 363
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		2 138
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 054
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 982
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 601
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 571
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 017
Trong đó: Cá đông - <i>Of which: Frozen fish</i>	"		739
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 020	928
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 USD		909
Đồng - <i>Copper</i>	"		587
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		583
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		462
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		405
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		383
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		361
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		328
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		308
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		237
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		230
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		134
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		126
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		119

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2009

(Cont.) Trade with India

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		102
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		43
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		31
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		29
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		17
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		11
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		8
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		7
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		3
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		463 276
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		142 765
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		111 513
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	102 815	94 995
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	24 512	10 919
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		61 183
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	47 136	53 102
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		47 758
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	31 862	42 654
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		40 548
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		37 990
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		36 476
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		32 856
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		30 267

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2009

(Cont.) Trade with India

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		25 606
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		23 882
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		21 774
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38 334	17 310
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	31 015	11 818
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	4 400	773
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	447	148
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	2 472	4 572
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		13 772
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		13 109
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		12 829
Đồng - <i>Copper</i>	"		11 217
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7 082
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		7 016
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		6750
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		3 914
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		551
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		28
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		5 833
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		5 628
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 395	5 395
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		3 918
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3 719
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3 440
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3 233
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		1 937
Gạo - <i>Rice</i>	"		1 616

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2009

(Cont.) Trade with India

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Xe ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	218	1 502
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	205	1 045
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	3	23
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	10	434
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts</i> (including television parts), computers and their parts	1000 USD		1 419
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	"		1 355
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 347
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		1 009
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		993
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		841
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		777
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	404	715
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		704
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		701
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		444
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		407
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		323
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		274
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		272
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		270
Chì - <i>Lead</i>	"		247
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		168
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		165
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	294	164
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		154
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		149

270 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2009

(Cont.) Trade with India

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		124
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		100
Gỗ - <i>Wood</i>	"		72
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		65
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		59
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		44
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		42
Chè - <i>Tea</i>	"		41
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		39
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		25
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		24
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"		19
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		18
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		17
Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		4
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1

32 Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2009

Trade with Bangladesh

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		82 057
Xuất khẩu - Exports	"		59 576
Nhập khẩu - Imports	"		22 481
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		37 095
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		11 921
Sắt, thép - Iron and steel	"		10 079
Vải - Textile fabrics	"		5 900
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		5 275
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5 254
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	849	2 018
Gạo - Rice	"	5 000	2 000
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		1 259
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		964
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		732
Gỗ - Wood	"		629
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		616
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	288	543
Đồng - Copper	1000 USD		383
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		343
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		283
Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"		241
Tân dược - Medicaments	"		229
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		198
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		167
Hoá chất - Chemicals	"		161
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		151
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		137
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		108

272 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2009

(Cont.) Trade with Bangladesh

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Giấy khác - Other paper	1000 USD		78
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		69
Giày dép - Footwear	"		68
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		63
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		60
Thuốc nhuộm - Dyes	"		48
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		34
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		15
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		12
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		11
Bánh kẹo - Confectionery	"		11
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		9
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		8
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		8
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		7
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân Urê - Urea	Tấn - Tonne	20 897	5 812
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		3 675
Tân dược - Medicaments	"		3 303
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	3 235	2 191
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	1000 USD		2 155
Hoá chất - Chemicals	"		1 946
Vải - Textile fabrics	"		733
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		434
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	200	248
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	1000 USD		157

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đét năm 2009 (Cont.) Trade with Bangladesh

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		156
Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		139
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		99
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác <i>Products of fish not elsewhere specified</i>	"		92
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		86
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		49
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		37
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		30
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		26
Vỏ tôm, cua và động vật giáp xác <i>Shells of shrimps, crabs, and crustaceans</i>	"		18
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		7

33 Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2009

Trade with Poland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		259 688
Xuất khẩu - Exports	"		185 308
Nhập khẩu - Imports	"		74 380
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		110 928
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		53 076
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		50 376
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		73
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		628
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		24 545
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		21 034
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	10 965	15 535
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		10 446
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3 754	9 635
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		8 326
Giày dép - Footwear	"		5 193
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		4 038
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2 752
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	5 994	2 502
Chè - Tea	"	2 018	2 307
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		1 898
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		1 713
Sắt, thép - Iron and steel	"		1 252
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		1 128
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		713
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	344	645

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 275

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2009 (Cont.) Trade with Poland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		621
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		541
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		459
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	89	395
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		302
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		162
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		76
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		67
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		62
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		61
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		44
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		33
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		28
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		25
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		19
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		14
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		9
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		9
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		6
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		5
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		5
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		4
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		14 218
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		12 603
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		8 080
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		7 048

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2009

(Cont.) Trade with Poland

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 321	3 202
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	2 380	1 136
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		2 462
Hệ ròng rọc và hệ tời - <i>Pulley tackle and hoists</i>	"		2 175
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 880
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 289
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		983
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	617	936
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		903
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		802
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		628
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		534
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		502
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		498
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		491
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		489
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	422	453
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		438
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	519	411
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		289
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		270
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		252
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		247
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		155
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		142
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		132
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		89

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2009

(Cont.) Trade with Poland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - Unit	6	82
Hạt tiêu - Pepper	1000 USD		66
Gỗ - Wood	"		66
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		53
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		46
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		41
Bánh kẹo - Confectionery	"		36
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		25
Giấy khác - Other paper	"		22
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		17
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		17
Vải - Textile fabrics	"		10
Xe máy nguyên chiếc - Motorcycles	Chiếc - Unit	1	9
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		6

34 Xuất nhập khẩu với Bê-la-rút năm 2009

Trade with Belarus

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		71 671
Xuất khẩu - Exports	"		8 581
Nhập khẩu - Imports	"		63 090
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 54 509
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		6 098
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		6 005
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		2
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		826
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		313
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	598	250
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		190
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	115	180
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		126
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		59
Hàng thảm các loại - Carpets	"		54
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	23	46
Giày dép - Footwear	1000 USD		37
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		34
Chè - Tea	Tấn - Tonne	23	26
Tân dược - Medicaments	1000 USD		20
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	Tấn - Tonne	78 978	45 854
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	1000 USD		4 583
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	"		4 510

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 279

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bê-la-rút năm 2009 (Cont.) Trade with Belarus

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	9	2 179
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		586
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		420
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		342
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		134
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	201	92
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	1000 USD		65
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		42
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		36
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		24
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4

35 Xuất nhập khẩu với Bê-nanh năm 2009

Trade with Benin

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		39 498
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		23 168
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		16 330
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		6 838
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42 726	17 284
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		5 334
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		112
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		56
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		52
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		37
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		35
Trong đó: Cá đông - <i>Of which : Frozen fish</i>	"		35
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13	28
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		8
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		4
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 476	7 309
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		5 176
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		3 846

36 Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2009

Trade with Portugal

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		105 614
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		93 174
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		12 440
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		80 734
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		48 306
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		20 374
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 857
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		14 194
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 190	9 465
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		5 040
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 701	1 973
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		1 743
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		1 712
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 545
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 172
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1 160
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 048
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 002
Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		775
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	418	747
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		686
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		601
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	179	566
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		501
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		316
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		206
Gỗ - <i>Wood</i>	"		66

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2009

(Cont.) Trade with Portugal

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	1000 USD		54
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		38
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		36
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		35
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		32
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		25
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		24
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		22
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		11
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		9
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		3 683
Máy in - <i>Printing machinery</i>	"		2 463
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	1 575	914
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		736
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		528
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		401
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	708	366
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		143
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		137
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		132
Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		110
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		99
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	38	60
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		49

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2009 (Cont.) Trade with Portugal

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		43
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		38
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	69	33
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		29
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		27
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		18
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		15
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		13
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	5

37 Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2009

Trade with Belgium

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 132 641
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		831 713
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		300 928
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		530 785
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		203 351
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	132 283	190 495
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		106 056
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		68 279
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		108 038
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		53 395
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 743
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		32 838
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		21 833
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		10 310
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		6 564
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 551	4 998
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		4 894
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 816	3 704
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		2 835
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 624
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	831	2 481
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		2 198
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	382	2 195
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		2 136
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		1 676
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 524

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2009

(Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 387
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 147
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		859
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		583
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		571
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		528
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		416
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		288
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		245
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		197
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		181
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		133
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		132
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		90
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		88
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		63
Quế - <i>Cinamon</i>	"		37
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		33
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22	29
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		23
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		13
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		13
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		12
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		4
Đường - <i>Sugar</i>	"		2
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		1

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2009

(Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		24 908
Lò nung và bếp lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm - <i>Industrial or laboratory furnaces and ovens</i>	"		22 870
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		22 636
Kim cương chưa được gắn, nạm dát - <i>Diamonds, not mounted or set</i>	"		22 396
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38 902	20 422
Phôi thép - <i>Ingots</i>	"	728	269
Malt - <i>Malt</i>	1000 USD		19 338
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		17 241
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		14 089
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 033	12 485
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		12 466
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		9 395
Chì - <i>Lead</i>	"		8 082
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 661
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4 182
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		3 990
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 448
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 629	2 205
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		1 985
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 628	1 857
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	79	100
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	48	25
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	42	44
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	2 459	1 688
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 846
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 802

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2009 (Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gỗ - Wood	1000 USD		1 684
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 415
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 343
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		958
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		894
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		825
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		723
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		711
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		700
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		618
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		617
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		616
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	447	530
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		523
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	794	440
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		406
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		871
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		371
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		126
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		355
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		348
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		325
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		281
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		261
Đồng - <i>Copper</i>	"		226
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		187
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		173

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2009 (Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		145
Cà phê - Coffee	"		140
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		140
Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - Kind of more than 12 seats	Chiếc - Unit	2	113
Bánh kẹo - Confectionery	1000 USD		111
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		81
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		75
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		72
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác <i>Products of fish not elsewhere specified</i>	"		69
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		56
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		51
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		48
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		47
Giày dép - Footwear	"		43
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		17
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		9

38 Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2009

Trade with Brazil

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		546 749
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		199 951
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		346 798
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 146 847
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		45 569
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		31 634
Máy in, kể cả các loại máy in phun, các loại máy phụ trợ để in <i>Printing machinery, including ink - jet printing machinery; machinery for use auxilliary for printing</i>	"		26 074
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		12 608
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		8 818
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 448	8 287
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		7 974
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		7 572
Trong đó: Cá đông - <i>Of which: Frozen fish</i>	"		7 572
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		4 023
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		3 682
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		3 510
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2 175
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		1 884
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		1 193
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 166
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		887
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		791
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		521
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		440
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		416
Đồng - <i>Copper</i>	"		390

290 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2009

(Cont.) Trade with Brazil

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		312
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		257
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		257
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		220
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		180
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		115
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		71
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		64
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		59
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		50
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	16	40
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		18
Gỗ - <i>Wood</i>	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		51 395
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		46 508
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		39 441
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		34 359
Gỗ - <i>Wood</i>	"		26 168
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		19 715
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	15 083	19 657
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	59 672	31 263
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	29 964	14 476
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		12 068
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	10 295	11 371
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		10 176
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		10 066
Tơ sống - <i>Raw silk (not thrown)</i>	"		7 560

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2009

(Cont.) Trade with Brazil

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		2 821
Hạt tiêu - Pepper	"		2 709
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		2 471
Giấy khác - Other paper	"		1 811
Tân dược - Medicaments	"		1 429
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		1 212
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		869
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		744
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		581
Sản phẩm bằng cao su - Articles of rubber	"		472
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"		459
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		429
Nhôm - Aluminium	"		328
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	698	261
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		246
Sản phẩm từ sắt, thép - Articles of Iron and steel	"		225
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		162
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		155
Cà phê - Coffee	"		121
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		58
Giày dép - Footwear	"		38
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		30
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		22
Thiết bị, PT da giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		21
Vải - Textile fabrics	"		17
Sản phẩm giấy - Articles of paper	"		4
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		4
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		1

39 Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2009

Trade with Brunei Darussalam

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		7 690
Xuất khẩu - Exports	"		7 690
Nhập khẩu - Imports	"		
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		7 690
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	5 880	2 877
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		1 661
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 648
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		13
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		495
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		410
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		366
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		251
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		110
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		66
Giày dép - Footwear	"		46
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		45
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		39
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		34
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		23
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		14
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		5
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		4
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		3
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		1

40 Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2009

Trade with Bulgaria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		68 602
Xuất khẩu - Exports	"		41 348
Nhập khẩu - Imports	"		27 254
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		14 094
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tổ máy phát điện và máy nắn dòng dạng động Electric generating sets and rotary converters	1000 USD		16 883
Hàng thủy sản - Fishery products	"		6 727
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		6 248
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		162
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	4 257	6 105
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 798
Lốp bơm hơi mới các loại, bằng cao su New pneumatic tyres, of rubber	"		1 352
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	465	1 182
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		854
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	133	710
Chất dẻo - Plastics in primary form	1000 USD		646
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 239	549
Giày dép - Footwear	1000 USD		529
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		512
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		470
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		469
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		360
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		276
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	141	182
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		126
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		111
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		41

294 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2009

(Cont.) Trade with Bulgaria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		39
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		32
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		18
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		17
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		16
Quế - <i>Cinamon</i>	"		13
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		10
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		7
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		6
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		9 375
Chì - <i>Lead</i>	"		3 062
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 661	1 968
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		1 720
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 632
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 388
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 386
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 289
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		999
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		748
Hệ ròng rọc và hệ tời - <i>Pulley tackle and hoists</i>	"		669
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		490
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		235
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		217
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		174
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	89	126

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2009

(Cont.) Trade with Bulgaria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		97
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	78	79
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		69
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		60
Gỗ - <i>Wood</i>	"		27
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		25
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	21	21
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		18
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1

41 Xuất nhập khẩu với Các TVQ Ả-rập Thống Nhất năm 2009

Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		549 896
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		360 080
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		189 816
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		170 264
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy in, kể cả các loại máy in phun, các loại máy phụ trợ để in - <i>Printing machinery, including ink - jet printing machinery; machinery for use auxilliary for printing</i>	1000 USD		45 938
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		33 045
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>			27 093
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		22 381
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		56
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		3 406
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 056	25 023
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		20 930
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		19 603
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		16 292
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		13 857
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		10 995
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		10 660
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		9 407
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 088	9 253
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		8 707
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6 279
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		6 275
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5 182
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		4 148
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 645	3 740

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các TVQ Ả-rập Thống Nhất năm 2009

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Chè - Tea	Tấn - Tonne	1 795	3 554
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		2 590
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 794
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		1 627
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		951
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		906
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	502	822
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		763
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		547
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		480
Giấy khác - Other paper	"		321
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	214	315
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		249
Sắt, thép - Iron and steel	"		176
Gỗ - Wood	"		157
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		151
Nhôm - Aluminium	"		82
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		69
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		68
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		25
Tân dược - Medicaments	"		17
Quế - Cinamon	"		15
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		8
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		5
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		1

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các TVQ Ả-rập Thống Nhất năm 2009

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Khí đốt hoá lỏng	1000 USD		33 009
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	3 213	31 444
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	3 204	31 227
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	9	217
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	98 510	30 428
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	1 036	421
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	25	13
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	97 449	29 993
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	21 887	24 118
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		22 473
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	"		8 299
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		7 011
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		4 783
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 878	3 677
Ổ bi hoặc ổ đĩa - <i>Ball or roller bearings</i>	1000 USD		3 021
Lưu huỳnh - <i>Sulphur</i>	"		2 236
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 779	1 891
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		1 458
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	822	1 204
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 091	978
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		912
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		910
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		895
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		855
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		753
Đồng - <i>Copper</i>	"		711

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các TVQ Ả-rập Thống Nhất năm 2009

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		538
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		259
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		251
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		205
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		200
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		125
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		94
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		89
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		63
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		61
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		58
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		52
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		40
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		37
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		34
Gỗ - <i>Wood</i>	"		26
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		23
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		15
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		12
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		10
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		10
Giấy - <i>Paper</i>	"		6
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1

42 Xuất nhập khẩu với Ca-dắc-xtan năm 2009

Trade with Kazakstan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		42 385
Xuất khẩu - Exports	"		13 972
Nhập khẩu - Imports	"		28 413
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-14 441
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		4 168
Trong đó: Cá đông Of which: Frozen fish	"		3 954
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	500	2 349
Hạt tiêu - Pepper	"	730	1 717
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 372
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		1 365
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 691	951
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		472
Giày dép - Footwear	"		443
Chè - Tea	Tấn - Tonne	281	436
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	1000 USD		108
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		94
Tân dược - Medicaments	"		68
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		67
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		52
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		25
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		19
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		10
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	50 178	24 819
Amiăng - Asbestos	1000 USD		1 469
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	881	1 228

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 301

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-dắc-xtan năm 2009 (Cont.) Trade with Kazakhstan

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		317
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		164
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		75
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		36
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		34
Đồng - <i>Copper</i>	"		17
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	28	6
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		5
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1

43 Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2009

Trade with Cameroon

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		77 597
Xuất khẩu - Exports	"		32 452
Nhập khẩu - Imports	"		45 145
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-12 693
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major export			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	75 900	29 763
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		934
Hàng thủy sản - Fishery products	"		672
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		672
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		460
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		89
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		67
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		19
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		10
Giấy khác - Other paper	"		6
Giày dép - Footwear	"		5
Bánh kẹo - Confectionery	"		4
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		4
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		36 751
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	"		5 940
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	792	1 044
Nhôm - Aluminium	1000 USD		963
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		234
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		127
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		44
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		11
Sản phẩm bằng cao su - Articles of rubber	"		2

44 Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2009

Trade with Canada

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		874 305
Xuất khẩu - Exports	"		638 506
Nhập khẩu - Imports	"		235 799
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		402 707
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		190 141
Giày dép - Footwear	"		88 766
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		47 640
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	3 905	23 766
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		20 478
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		12 429
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		10 953
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		9 038
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		5 723
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		5 198
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	3 292	4 596
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		4 115
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		3 660
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		3 247
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	988	2 892
Cao su - Rubber	"	1 288	2 556
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	1000 USD		2 490
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		2 327
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		2 057
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		1 494
Nhôm - Aluminium	"		1 216
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		1 192

304 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2009

(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 210	1 157
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		107 937
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		32 542
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 236
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		57 362
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		826
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		797
Hàng thêu - Embroidery products	"		594
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		514
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		488
Bánh kẹo - Confectionery	"		449
Gỗ - Wood	"		430
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		262
Chè - Tea	Tấn - Tonne	268	249
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		210
Vải - Textile fabrics	"		198
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		184
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		107
Quế - Cinamon	"		83
Đồng - Copper	"		70
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		69
Giấy khác - Other paper	"		58
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		35
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		33
Hoá chất - Chemicals	"		22
Ngô hạt - Maize (corn)	"		16
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		15

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2009

(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		15
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		7
Đường - <i>Sugar</i>	"		1
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	151 276	65 833
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	86 122	35 213
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>		53 529	32 616
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	53 503	32 375
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	26	241
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		10 559
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		8 843
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy profile - <i>Measuring or checking instruments, appliances and machines; profile projectors</i>	"		6 443
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 360
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		6 332
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 309	5 880
Xe ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	221	5 604
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	20	412
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	201	5 192
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		4 816
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		4 706
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4 385
Chì - <i>Lead</i>	"		4 095
Da sống (trừ da lông) - <i>Raw hides and skins (other than furskins)</i>	"		3 041
Kim cương chưa được gắn, nạm dát - <i>Diamonds, not mounted or set</i>	"		2 589
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		7 902
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 971
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 652

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2009

(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	1000 USD		2 385
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		2 313
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2 225
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 043
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 466
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 318
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		1 535
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		233
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 302
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 147
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1 108
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 007
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 006
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		985
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		940
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		860
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		842
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1 104	742
Lúa mì - <i>Wheat</i>	"	2 000	722
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		560
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		319
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	208	318
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		213
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		208
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		187
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		108
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		79
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		77

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2009

(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		72
Bánh kẹo - Confectionery	"		45
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		27
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		25
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		17
Đồng - Copper	"		16
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		13
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		11
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		10
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		9
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		8
Hạt tiêu - Pepper	"		3
Hàng thảm các loại - Carpets	"		3
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1

45 Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2009

Trade with Cambodia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 363 611
Xuất khẩu - Exports	"		1 166 536
Nhập khẩu - Imports	"		197 075
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		969 461
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	1000 USD		458 343
Sắt, thép - Iron and steel	"		129 487
Phân bón - Chemical fertilizers	"		61 584
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"		23 277
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"		236
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"		13 682
+ Phân Urê - Urea	"		23 052
+ Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"		1 337
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		52 207
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		40 774
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		34 788
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		30 265
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		27 732
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		26 847
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		23 201
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		17 424
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		7 002
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		197
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		15 854
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		11 624
Điện - Electrical energy	"		11 067
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		10 910
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		10 170

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2009

(Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		8 855
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		8 366
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		8 291
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		7 291
Nhôm - Aluminium	"		6 162
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		5 918
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		4 727
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		4 253
Vải - Textile fabrics	"		4 094
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		3 651
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		3 528
Tân dược - Medicaments	"		2 865
Giấy các loại - Paper	"		2 709
+ Giấy khác - Other paper	"		2 706
+ Giấy Kraft - Kraft paper	"		3
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		2 681
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		2 501
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 434
Bột mì - Wheat flour	"		2 224
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		2 040
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		1 839
Bánh kẹo - Confectionery	"		1 823
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		1 391
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 270	1 080
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		760
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	114	577
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	1000 USD		500

310 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2009

(Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		473
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		347
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	241	310
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		300
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		280
Malt - <i>Malt</i>	"		231
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		168
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		158
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		147
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		147
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		129
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		116
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		104
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		102
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		101
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		84
Đồng - <i>Copper</i>	"		78
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		61
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		45
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		39
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		28
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29	28
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		26
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		24
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		21
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	17

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2009

(Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiếc - Tin	1000 USD		9
Thuốc nhuộm - Dyes	"		7
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3	4
Bột giấy - Wood pulp	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	43 130	75 471
Gỗ - Wood	1000 USD		40 028
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		25 927
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		7 342
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		3 113
Nhôm - Aluminium	"		2 608
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	"		2 222
Vải - Textile fabrics	"		1 384
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống Kind of 12 seats or less	Chiếc - Unit	22	580
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		436
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	671	386
Cá đông - Frozen fish	1000 USD		321
Hoá chất - Chemicals	"		294
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		274
Bột giấy - Wood pulp	"		257
Malt - Malt	"		245
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		179
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		116
Vỏ tôm, cua, và động vật giáp xác Shells of shrimps, cabs, and crustaceans	"		114
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		110
Sản phẩm từ sắt, thép - Articles of iron and steel	"		88
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		51
Sản phẩm giấy - Articles of paper	"		46

312 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2009

(Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		42
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		33
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		31
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		29
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		27
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		24
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	13	21
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		17
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		16
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		15
Đồng - <i>Copper</i>	"		15
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		13
Gạo - <i>Rice</i>	"		12
Cá chế biến - <i>Prepared or preserved fish</i>	"		10
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		7
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		5
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		4
Chì - <i>Lead</i>	"		4
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		3
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		2
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		2
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1

46 Xuất nhập khẩu với Chi Lê năm 2009

Trade with Chile

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		215 897
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		110 520
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		105 377
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		5 143
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	157 796	51 995
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		31 102
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		8 051
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		2 566
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 605	2 126
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		1 609
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 281
Trong đó: Cá đông <i>Of which: Frozen fish</i>	"		1 281
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	853	1 104
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		1 050
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		575
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		326
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		295
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	180	289
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		274
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		247
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		198
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	421	175
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		113
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		99
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		69
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		40

46 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi Lê năm 2009

(Cont.) Trade with Chile

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		26
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		9
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		8
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		7
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		39 061
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		21 252
Gỗ - <i>Wood</i>	"		11 341
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		9 009
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		7 844
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		6 499
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 128
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		4 739
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		4 090
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 134
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 112
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		323
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		213
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		212
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	310	347
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	156	175
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	154	172
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	223	163
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		89
Gạo - <i>Rice</i>	"		87
Cá chế biến - <i>Prepared or preserved fish</i>	"		80

46 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Chi Lê năm 2009** (Cont.) *Trade with Chile*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		43
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		38
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		37
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		17
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		13
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		13
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		12
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		4
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2
Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1

47 Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2009

Trade with Colombia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		57 884
Xuất khẩu - Exports	"		46 201
Nhập khẩu - Imports	"		11 683
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		34 518
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		16 908
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		16 822
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		4
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		14 122
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5 022
Giày dép - Footwear	"		1 046
Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"		694
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		438
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		361
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		328
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		180
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		143
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	30	140
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		137
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		106
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		90
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		76
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		73
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		73
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		69
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		68
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	40	57

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 317

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2009 (Cont.) Trade with Colombia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		56
Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"		52
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		50
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		45
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		24
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		18
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		16
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		11
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		6
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		5
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		6 804
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	1 290	1 646
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		1 252
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 081
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		223
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		168
Chế phẩm thực phẩm - <i>Food preparations</i>	"		104
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		56
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	144	53
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		46
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		43
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		43
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		27
Gỗ - <i>Wood</i>	"		15
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		10
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	23	2

48 Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2009

Trade with Kuwait

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		62 137
Xuất khẩu - Exports	"		40 905
Nhập khẩu - Imports	"		21 232
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		19 673
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		23 266
Hàng thủy sản - Fishery products	"		8 049
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		6 744
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		3
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		748
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 289
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 163
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		839
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		735
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	250	657
Chè - Tea	"	127	235
Vải - Textile fabrics	1000 USD		215
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		163
Sắt, thép - Iron and steel	"		159
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		122
Bánh kẹo - Confectionery	"		107
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		60
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	24	56
Giày dép - Footwear	1000 USD		28
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		27
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		27
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		24

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 319

48 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2009** (Cont.) *Trade with Kuwait*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		17
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		17
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		15
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		14
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 122	18 363
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		1 285
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	51	1 154
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		273
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		67
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		42
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - <i>Glassware</i>	"		19
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		16
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		13

49 Xuất nhập khẩu với Cốt-di-voa (Bờ Biển Ngà) năm 2009

Trade with Cote d'Ivoire

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		218 485
Xuất khẩu - Exports	"		144 302
Nhập khẩu - Imports	"		74 183
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		70 119
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	332 597	136 969
Chất dẻo - Plastics in primary form	1000 USD		1 788
Sắt, thép - Iron and steel	"		1 505
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		424
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		240
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		217
Giày dép - Footwear	"		192
Hàng thủy sản - Fishery products	"		159
Trong đó: Cá đông Of which : Frozen fish	"		137
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		131
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	42	104
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		69
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		21
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		14
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		58 599
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	7 361	9 721
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		3 457
Gỗ - Wood	"		896
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"		706
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	242	446
Cà phê - Coffee	1000 USD		287
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	40	63
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		2

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 321

50 Xuất nhập khẩu với Croa-ti-a năm 2009

Trade with Croatia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		50 060
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		39 382
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		10 678
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		28 704
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		3 434
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 330
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		6
Tàu thuyền để vận chuyển người và hàng hóa <i>Ships, vessels for transport of persons or goods</i>	"		27 533
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 142	2 281
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		1 374
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	515	753
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	254	691
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		601
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		272
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		226
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		214
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		199
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31	170
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		165
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		137
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		103
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		102
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		77
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		36
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		32

322 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Croa-ti-a năm 2009

(Cont.) Trade with Croatia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		23
Giấy khác - Other paper	"		15
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		13
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		9 635
Hệ ròng rọc và hệ tời - Pulley tackle and hoists	"		269
Gỗ - Wood	"		260
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	87	97
Sản phẩm từ sắt, thép - Articles of iron and steel	1000 USD		11
Vải - Textile fabrics	"		9
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		9

51 Xuất nhập khẩu với Cu Ba năm 2009

Trade with Cuba

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		244 235
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		240 726
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		3 509
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		237 216
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	449 950	191 036
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		11 192
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 241	8 769
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		7 647
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 825	5 620
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		5 061
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		2 545
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 829
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		840
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		724
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		511
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		478
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		396
Trong đó: Cá đông <i>Of which: Frozen fish</i>	"		346
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		341
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		310
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		183
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		136
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		3 489

324 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

52 Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2009

Trade with Taiwan

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		7 233 544
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 120 643
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		6 112 901
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 4 992 258
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		193 627
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		99 180
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		17 480
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 937
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		44 204
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	205 956	81 871
Cao su - <i>Rubber</i>	"	24 959	47 263
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		42 173
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		31 923
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		26 036
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		24 712
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		24 711
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20 295	24 498
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		22 536
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		22 484
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		22 025
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		19 357
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		18 046
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		16 026
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 258
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		13 769
Gỗ - <i>Wood</i>	"		13 067
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		12 116
Đồng - <i>Copper</i>	"		11 474

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2009 (Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		10 273
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		9 058
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		8 699
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		7 977
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		7 645
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 300	7 404
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		7 178
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		6 848
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		6 508
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6 427
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		5 649
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	34 003	4 215
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		3 321
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		3 003
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		2 958
Chì - <i>Lead</i>	"		2 688
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		2 406
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		2 193
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 841
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 770
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	973	1 684
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	1000 USD		1 409
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 347
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		1 216
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	304	815
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		773
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		767

326 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2009

(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		746
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		666
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		535
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		503
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		441
Clanhke - <i>Clinkers</i>	"		410
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		373
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		357
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		317
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		246
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		232
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		132
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		126
Thiếc - <i>Tin</i>	"		110
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		85
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		84
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		81
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		78
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		60
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		51
Đường - <i>Sugar</i>	"		46
Quế - <i>Cinamon</i>	"		32
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		4
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		3
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		3

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2009

(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		763 905
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 131 127	698 599
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	240 336	103 765
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	2 348 905	1 472 215
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	1 025 569	530 217
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	952 974	447 505
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	36 865	34 853
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	333 498	459 641
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		376 064
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		200 013
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		197 813
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		159 229
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		124 169
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		112 697
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		108 351
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		107 295
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		100 548
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		12 408
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		88 140
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		94 509
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		93 890
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		85 529
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		84 550
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		55 183
Đồng - <i>Copper</i>	"		44 308

328 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2009

(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Xe ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	4 266	44 754
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	4 104	42 448
Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	142	1 561
Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	20	744
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	"		106
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	21 253	34 635
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		29 258
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		30 321
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		27 630
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		217
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		212
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		26 349
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		25 199
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		22 979
Chì - <i>Lead</i>	"		22 720
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		20 689
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		19 787
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		19 638
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		17 625
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	130 198	21 538
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	122 839	16 742
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	6 558	4 134
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	162	146
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	10	9
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	629	507
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		16 101
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		15 679

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2009 (Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		15 328
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		12 532
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		9 298
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	17 032	8 943
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		7 928
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		7 491
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		7 251
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Tấn - Tonne	1 891	2 820
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		7 042
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - Tonne	109 580	4 476
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		3 783
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 639
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 547
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		3 448
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		2 797
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		2 786
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2 260
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		2 163
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		2 129
Than đá - <i>Coal</i>	"		1 925
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 804
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 754
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 466
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		1 366
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		1 263
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		1 182
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		902

330 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2009 (Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000 USD		896
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		836
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		719
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		617
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		565
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		448
Gạo - <i>Rice</i>	"		399
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		255
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		234
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		233
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		205
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		201
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		127
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		61
Chè - <i>Tea</i>	"		28
Đường - <i>Sugar</i>	"		23
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		9
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		7
Cromit - <i>Chromite</i>	"		4
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	4

53 Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2009

Trade with Denmark

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		271 644
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		165 575
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		106 069
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		59 506
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		47 463
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		24 606
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		7 655
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		213
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		11 624
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		16 229
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		15 207
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		8 315
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		5 197
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		4 258
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		2 619
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 426	2 051
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 775
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		1 112
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		362
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	80	328
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		299
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		260
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		184
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		177
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	301	175
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		170

332 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2009

(Cont.) Trade with Denmark

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		102
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		102
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		100
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		90
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		80
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		73
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	34	60
Cao su - <i>Rubber</i>	"	20	51
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		37
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		35
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		24
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		20
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		18
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		9
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		9
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		6
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		4
Quế - <i>Cinamon</i>	"		4
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		4
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm <i>Machinery, plant or laboratory equipment</i>	"		10 589
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		9 912
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9 857
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		7 623
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		7 109
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		5 930

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2009

(Cont.) Trade with Denmark

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		8 166
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		3 726
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		4 156
+ Hàng hải sản khác - <i>Fishery products</i>	"		5
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		3 755
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		3 196
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		2 284
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 180
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 745
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 532
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		1 416
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 364
Xe ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>		97	1 688
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	94	1 212
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	3	477
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 041
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		751
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		656
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		629
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		613
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		506
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		491
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		482
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		433
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	262	389

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2009

(Cont.) Trade with Denmark

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		384
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	259	376
Malt - <i>Malt</i>	1000 USD		155
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		127
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		127
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		126
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		114
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		77
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		73
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		70
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		49
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		42
Đồng - <i>Copper</i>	"		41
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		36
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		31
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		17
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		16
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		15
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		15
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		12
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	Chiếc - <i>Unit</i>		11
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		7
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		6
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		6
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	44	4
Giấy khác - <i>Other paper</i>	1000 USD		4
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1

54 Xuất nhập khẩu với Đức năm 2009

Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 306 868
Xuất khẩu - Exports	"		1 885 409
Nhập khẩu - Imports	"		1 421 459
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		463 948
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		417 955
Giày dép - Footwear	"		308 811
Hàng thủy sản - Fishery products	"		211 095
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		121 143
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 198
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		53 791
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	136 247	201 768
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		103 663
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		81 994
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		55 552
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		48 547
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	13 825	38 835
Cao su - Rubber	"	21 429	38 451
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		23 231
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 366	11 348
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		7 360
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		6 682
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		5 530
Tân dược - Medicaments	"		5 477
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		4 733
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		4 427
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		3 702

336 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2009

(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 538	3 542
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		3 444
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2 351
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 238
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 049
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 580
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 305
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1 222
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 135
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 951	1 001
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		761
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		705
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		597
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		505
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		475
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		430
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		423
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		419
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		385
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		342
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		279
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		201
Đồng - <i>Copper</i>	"		88
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		69
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		60
Quế - <i>Cinamon</i>	"		53
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		48

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2009 (Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		43
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		39
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		38
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		31
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		28
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		21
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		20
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		15
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		11
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		11
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		11
Giấy các loại - <i>Paper</i>			11
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		3
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		8
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		10
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		6
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		6
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		3
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		3
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		111 934
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		65 183
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		61 338
Tua-bin các loại - <i>Turbines</i>	"		48 838
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		45 767
Cần cẩu của tàu; cần trục - <i>Dericks; cranes</i>	"		42 858

338 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2009

(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị và dụng cụ ngành y <i>Instruments and appliances used in medical</i>	1000 USD		38 750
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	109 770	53 696
Trong đó: Phôi thép <i>Of which: Ingots</i>	"	40 434	18 448
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		31 243
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		30 944
Lò nung và bếp lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm - <i>Industrial or laboratory furnaces and ovens</i>	"		30 654
Xe ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	946	29 468
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	908	26 805
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	8	320
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	30	2 343
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 659	27 432
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		26 921
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		26 326
Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm <i>Machinery, plant or laboratory equipment</i>	"		24 213
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	"		23 469
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		23 325
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		22 767
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>	"		22 750
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		22 655
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		21 859
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		21 618
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		17 614
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		16 647

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2009

(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy in - <i>Printing machinery</i>	1000 USD		16 272
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	"		15 477
Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học <i>Instruments and apparatus for physical or chemical analysis</i>	"		15 234
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V <i>Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts</i>	"		14 783
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ <i>Apparatus based on the use of X-rays or of radiations</i>	"		14 126
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		13 165
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		12 926
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		11 928
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy profile - <i>Measuring or checking instruments, appliances and machines; profile projectors</i>	"		10 776
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		10 175
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 435	8 792
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	12 446	7 976
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	7	7
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	1	2
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	1000 USD		1
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	980	806
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000 USD		8 338
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		6 718
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 620
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 521
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		7 407
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7 299
Đồng - <i>Copper</i>	"		7 196
Malt - <i>Malt</i>	"		6 899
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		6 851

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2009

(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		6 587
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		4 743
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		4 038
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 980
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		3 836
Chì - <i>Lead</i>	"		3 794
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3 551
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motor vehicle</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 466	3 404
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		3 230
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		3 189
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		2 948
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2 312
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 506	2 281
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		2 274
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		1 877
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 188
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		362
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		41
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 648
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1 574
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 182
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 100
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		796
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	393	789
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		786
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		702
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		650
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		406

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2009

(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thảm các loại - Carpets	1000 USD		305
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		262
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		259
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"		193
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		175
Kim loại thường khác - Other base metals	"		118
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		81
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		79
Kim loại Niken - Nickel	"		52
Giày dép - Footwear	"		41
Thạch cao - Gypsum	"		40
Kẽm - Zinc	"		39
Gạo - Rice	"		37
Vỏ tôm, cua và động vật giáp xác Shells of shrimps, cabs, and crustaceans	"		21
Kim loại Thiếc - Tin	"		19
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		18
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		12
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		5
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		4
Hàng thêu - Embroidery products	"		3
Cà phê - Coffee	"		1

55 Xuất nhập khẩu với Đông Ti-mo năm 2009

Trade with East Timor

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		99 412
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		99 412
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		99 412
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	242 786	97 197
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 749
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		57
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		32
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		6
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		4

56 Xuất nhập khẩu với Ét-xtô-ni-a năm 2009

Trade with Estonia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 227
Xuất khẩu - Exports	"		8 869
Nhập khẩu - Imports	"		2 358
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		6 511
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 688	2 364
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	300	1 561
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 069
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		925
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 032
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		986
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		759
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		337
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		117
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	175	87
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		60
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		49
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		48
Sắt, thép - Iron and steel	"		34
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		31
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	8	27
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		23
Chè - Tea	Tấn - Tonne	14	18
Tân dược - Medicaments	1000 USD		18
Giày dép - Footwear	"		16
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		9
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		5
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		2

344 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

56 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với É-t-x-tô-ni-a năm 2009

(Cont.) Trade with Estonia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		836
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		617
Gỗ - <i>Wood</i>	"		495
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	89	111
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	100	92
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	54	80
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		29
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		24

57 Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2009

Trade with Ecuador

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		61 804
Xuất khẩu - Exports	"		50 526
Nhập khẩu - Imports	"		11 278
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		39 248
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	22 466	31 307
Giày dép - Footwear	1000 USD		4 644
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		2 655
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1 472
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		533
Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"		433
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		323
Vải - Textile fabrics	"		133
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		123
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		109
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		106
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		87
Thuốc nhuộm - Dyes	"		83
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		53
Sắt, thép - Iron and steel	"		46
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		32
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		16
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	"		8 529
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		1 264

346 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2009 (Cont.) Trade with Ecuador

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		972
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		191
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>			185
Trong đó: Tôm đông - <i>Of which: Frozen shrimps</i>	"		105
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		63
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		40
Gỗ - <i>Wood</i>	"		33

58 Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2009

Trade with Ghana

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		95 755
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		77 497
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		18 258
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		59 239
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	143 962	60 183
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		2 233
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 173
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 792
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 327
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		525
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	224	477
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		449
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		337
Săm ô tô - <i>Inner tubes of Rubber used on motor</i>	"		291
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		217
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		191
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		175
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		139
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		3
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		25
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15	84
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		79
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		61

348 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

58 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2009** (Cont.) *Trade with Ghana*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		34
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		13
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		11
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		8
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62	82
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		347
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		18
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		11 927
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		5 862

59 Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2009

Trade with Netherlands

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 057 038
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 355 633
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		701 405
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		654 228
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		292 332
Máy in, kể cả các loại máy in phun, các loại máy phụ trợ để in <i>Printing machinery, including ink - jet printing machinery; machinery for use auxiliary for printing</i>	"		176 409
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		147 503
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24 296	123 934
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		118 866
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		82 272
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 581
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		21 823
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		56 227
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		47 200
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 564	46 910
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		28 141
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 436	24 121
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		23 362
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		20 085
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		19 240
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		12 082
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		9 212
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		4 576
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 853	3 740
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		2 496

350 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2009

(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		2 320
Thiếc - Tin	"		2 079
Hoá chất - Chemicals	"		1 912
Chè - Tea	Tấn - Tonne	1 658	1 795
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		1 553
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 546
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 864	1 272
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		1 219
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	7 670	1 043
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		755
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		698
Kim loại thường khác - Other base metals	"		590
Bánh kẹo - Confectionery	"		348
Hàng thêu - Embroidery products	"		294
Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"		279
Vải - Textile fabrics	"		272
Quế - Cinamon	"		255
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		250
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		230
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		218
Gỗ - Wood	"		216
Tân dược - Medicaments	"		185
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		170
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		151
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		95
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		60
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		49

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2009

(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Giấy khác - Other paper	1000 USD		45
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		44
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		37
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		16
Đường - Sugar	"		6
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		5
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		3
Nhôm - Aluminium	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bánh kẹo - Confectionery	1000 USD		115 742
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		90 298
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ Parts and accessories of the motor vehicles	"		66 038
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	"		37 838
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	57 440	25 288
+ Diesel - Diesel oils (DO)	"	57 314	25 124
+ Loại khác - Others	"	127	163
Tân dược - Medicaments	1000 USD		21 522
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	12 878	18 114
Chì - Lead	1000 USD		14 597
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		13 704
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		12 592
Sản phẩm từ sắt, thép - Articles of Iron and steel	"		12 434
Động cơ đốt trong kiểu piston - Spark-ignition piston engines	"		11 884
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		11 632
Hoá chất - Chemicals	"		11 426
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		9 852
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		8 878

352 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2009

(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 163	10 042
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	3 526	2 000
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		6 338
Cần cẩu của tàu; cần trục - <i>Dericks; cranes</i>	"		6 142
Malt - <i>Malt</i>	"		5 684
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		5 500
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 808
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4 416
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		3 589
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		228
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 810
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 504
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		3 258
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		3 007
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 964
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 492	2 363
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		2 104
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		2 037
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		84
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 952
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		1 833
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 785
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 401
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 351
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 220	1 127
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	154	73
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	2 066	1 054

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2009

(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		769
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		767
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		741
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		727
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		719
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		576
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		548
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		485
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		483
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		359
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - Unit	8	319
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		276
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		205
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - Unit	76	154
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		154
Đường - <i>Sugar</i>	"		153
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		138
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		116
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		112
Than đá - <i>Coal</i>	"		102
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		87
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		84
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		84
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		75
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		65
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		43
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		17

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2009 (Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		14
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	"		9
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		9
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		7
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		7
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2

60 Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2009

Trade with Korea, Republic of

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 785 392
Xuất khẩu - Exports	"		2 077 777
Nhập khẩu - Imports	"		6 707 615
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 4 629 838
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	838 695	398 639
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		236 301
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		195 471
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	1 783 501	98 412
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		314 075
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		52 120
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		2 507
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		80 229
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		69 276
Giày dép - Footwear	"		62 019
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	32 383	47 300
Cao su - Rubber	"	27 998	41 005
Gỗ - Wood	1000 USD		38 582
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		32 230
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		25 579
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		22 706
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		21 983
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		21 978
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		16 947
Sắt, thép - Iron and steel	"		15 899
Hàng thêu - Embroidery products	"		15 535
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		12 697
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		11 938

356 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with Korea, Republic of

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nhôm - Aluminium	1000 USD		11 507
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		8 398
Bánh kẹo - Confectionery	"		8 148
Kẽm - Zinc	"		8 047
Vải - Textile fabrics	"		6 799
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		6 310
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		6 223
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		5 952
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 129	5 707
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		5 598
Phân bón - Chemical fertilizers	"		5 478
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"		285
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"		1 244
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"		241
+ Phân Urê - Urea	"		336
+ Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"		3 371
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		4 823
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		4 728
Hoá chất - Chemicals	"		4 354
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		3 275
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		1 949
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 658
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1 610
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		1 044
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		775
Hàng thảm các loại - Carpets	"		766
Giấy khác - Other paper	"		744
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		632

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with Korea, Republic of

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		562
Tân dược - Medicaments	"		562
Chì - Lead	"		493
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	937	357
Quế - Cinamon	1000 USD		346
Đồng - Copper	"		237
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	29	147
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	1000 USD		107
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		91
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		90
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		72
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		71
Thuốc nhuộm - Dyes	"		61
Chè - Tea	Tấn - Tonne	28	60
Bông xơ - Cotton	1000 USD		42
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		35
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		17
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		10
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		8
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		7
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		3
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - Textile fabrics	1000 USD		863 100
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 051 533	681 055
Trong đó: Phôi thép - Of which: Ingots	"	29 863	14 339

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with Korea, Republic of

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 171 311	620 094
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	30	58
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	809 904	419 051
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	337 860	179 707
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	23 517	21 277
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	413 292	517 347
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	46 885	448 476
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	1 412	36 998
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	28 527	163 668
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	15 593	158 607
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	1 353	89 204
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		273 887
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		226 615
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		169 534
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		155 568
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ <i>Parts and accessories of the Motor vehicles</i>	"		147 678
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		130 110
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		120 178
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		115 736
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		113 482
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		108 226
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		106 714
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		103 427
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		93 440

60 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2009** (Cont.) *Trade with Korea, Republic of*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	361 778	75 125
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	497	339
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	37 323	12 684
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	45 685	20 194
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	253 248	34 259
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	3	2
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	25 022	7 648
Cao su - <i>Rubber</i>	"	43 236	65 766
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		61 131
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		57 509
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		5 552
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		51 956
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		57 337
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		51 422
Cần cẩu của tàu; cần trục - <i>Dericks; cranes</i>	"		42 508
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		42 496
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		41 338
Đồng - <i>Copper</i>	"		36 856
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt <i>Labels, badges and similar articles of textile materials</i>	"		29 098
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		26 975
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		24 295
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		23 321
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		23 031
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		18 716
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		17 714
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		16 640

60 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2009** (Cont.) *Trade with Korea, Republic of*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		13 926
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		266
+ mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		134
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		9 583
Chì - <i>Lead</i>	"		13 695
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		12 240
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		11 112
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		10 221
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		8 963
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		8 928
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		8 921
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		5 771
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		4 882
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		4 704
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		4 458
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		4 212
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		3 557
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		3 188
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2 626
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 357
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	35 530	2 185
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 616
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 593
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"		1 577
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 504
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 503

60 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2009** (Cont.) *Trade with Korea, Republic of*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		1 267
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		1 209
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	"		191
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	625	845
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		785
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		679
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		530
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		347
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		320
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		281
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		221
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		94
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		78
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		74
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		73
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		50
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		36
Cromit - <i>Chromite</i>	"		6
Chè - <i>Tea</i>	"		6
Gạo - <i>Rice</i>	"		5
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		5
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		3

61 Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2009

Trade with Hong Kong, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 154 962
Xuất khẩu - Exports	"		1 034 099
Nhập khẩu - Imports	"		2 120 863
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 1 086 764
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn nháy - Photographic (other than cinematographic) cameras; photographic flashlight	1000 USD		265 995
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		114 978
Hàng thủy sản - Fishery products	"		79 464
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		32 406
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		2 525
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		22 600
Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) Electric motors and generators	"		49 585
Giày dép - Footwear	"		44 542
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		30 500
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		30 307
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		23 438
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	44 619	20 215
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		16 806
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		15 814
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		15 427
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		14 685
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		14 435
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		13 484
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		13 106
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		8 297

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gỗ - Wood	1000 USD		7 783
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		7 476
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		6 680
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		6 310
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	790	5 540
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	1000 USD		5 140
Vải - Textile fabrics	"		5 103
Đồng - Copper	"		4 803
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		4 676
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 031	3 431
Chất dẻo - Plastics in primary form	1000 USD		2 774
Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"		2 700
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		2 239
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		1 957
Sắt, thép - Iron and steel	"		1 871
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1 431
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		1 354
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 206
Tân dược - Medicaments	"		836
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	376	617
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	1000 USD		589
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		578
Bánh kẹo - Confectionery	"		509
Nhôm - Aluminium	"		471
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		442
Hoá chất - Chemicals	"		340
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		303

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Chè - Tea	Tấn - Tonne	184	276
Bột mỳ - Wheat flour	1000 USD		263
Giấy các loại - Paper	"		185
+ Giấy Kraft - Kraft paper	"		15
+ Giấy khác - Other paper	"		170
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	76	174
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	1000 USD		139
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		79
Hàng thêu - Embroidery products	"		73
Bông xơ - Cotton	"		52
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		40
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		35
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	160	28
Thiết bị, PT da giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	1000 USD		12
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		11
Thuốc nhuộm - Dyes	"		11
Quế - Cinamon	"		8
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		4
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - Textile fabrics	1000 USD		409 393
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		325 994
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm Gold unwrought or in semi-manufactured forms	"		153 379
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		86 652
Máy in - Printing machinery	"		83 578
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		81 776

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		81 704
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	52 188	66 857
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		61 458
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>	"		53 000
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		44 040
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	68 061	38 616
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	14 636	5 686
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt <i>Labels, badges and similar articles of textile materials</i>	1000 USD		37 288
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		35 781
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		32 028
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		30 321
Băng đĩa trắng và các phương tiện lưu trữ thông tin tương tự <i>Prepared unrecorded media for sound recording or similar recording of other phenomena</i>	"		28 892
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		21 801
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		18 896
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		15 850
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		14 421
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		13 839
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		11 010
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		10 998
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		10 142
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	307	6 894
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	296	6 525
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	2	91
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	9	279
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 057	5 705
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>		7 435	4 460
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	4 623	1 245

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Cao su - Rubber	Ton - Tonne	11 073	4 873
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	1000 USD		4 520
Thuốc nhuộm - Dyes	"		4 445
Gỗ - Wood	"		3 989
Nhôm - Aluminium	"		3 734
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		3 468
Giấy các loại - Paper	"		3 397
+ Giấy Kraft - Kraft paper	"		561
+ Giấy khác - Other paper	"		2 836
Bột giấy - Wood pulp	"		3 313
Chì - Lead	"		3 171
Đồng - Copper	"		3 154
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác Products of fish not elsewhere specified	"		2 713
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		2 520
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2 393
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		2 372
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		1 979
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 751
Kim loại Thiếc - Tin	"		1 613
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		1 503
Giày dép - Footwear	"		1 456
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		1 383
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		1 246
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		1 135
Kẽm - Zinc	"		977

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	107	870
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	15	3
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	92	866
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		852
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		745
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		711
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		634
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	253	627
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		618
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		601
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		291
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		33
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		541
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		505
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		466
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		350
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		270
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		246
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		171
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		128
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		118
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		110
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		52
Chè - <i>Tea</i>	"		14
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	"		14

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		14
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		12
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		9
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		7
Than đá - <i>Coal</i>	"		6
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		2
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		1

62 Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2009

Trade with Hungari

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		129 112
Xuất khẩu - Exports	"		62 451
Nhập khẩu - Imports	"		66 661
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 4 210
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		31 561
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		11 963
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		2 671
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 269
Trong đó: - Cá đông - Of which - Frozen fish	"		1 884
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 901
Giày dép - Footwear	"		1 729
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		877
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 410	746
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		684
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		597
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		543
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		417
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	32	134
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		104
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		103
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	30	75
Gỗ - Wood	1000 USD		32
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		14
Hàng thêu - Embroidery products	"		8
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		5
Bánh kẹo - Confectionery	"		2

370 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2009

(Cont.) Trade with Hungari

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		2
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		23 077
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		22 119
Chế phẩm thực phẩm - <i>Food preparations</i>	"		4 029
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 575
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		931
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	612	633
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		453
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		404
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		258
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	80	113
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		39
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		38
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		20
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		11
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		5
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		4
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		3
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		3
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		1

63 Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2009

Trade with Greece

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		84 993
Xuất khẩu - Exports	"		77 698
Nhập khẩu - Imports	"		7 295
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		70 403
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		18 054
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		16 034
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		8 223
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		3 338
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		9 234
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		8 799
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	3 125	4 590
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	492	2 776
Hạt tiêu - Pepper	"	1 082	2 746
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		2 219
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		2 073
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 318
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	544	1 102
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		792
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		665
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		542
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		300
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		148
Vải - Textile fabrics	"		145
Hàng thêu - Embroidery products	"		140
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	300	128
Chất dẻo - Plastics in primary form	1000 USD		89
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		86

372 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2009

(Cont.) Trade with Greece

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 USD		73
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		72
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		71
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		48
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		40
Giấy - <i>Paper</i>	"		25
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		20
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		8
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		7
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		5
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		1 876
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 579	1 535
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		755
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	765	668
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		579
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		414
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		122
Đá xây dựng - <i>Stone for construction purposes</i>	"		527
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	92	220
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	376	211
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		137
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		111
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		108
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		97

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2009 (Cont.) Trade with Greece

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		44
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		42
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		18
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		12
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		2
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1

64 Xuất nhập khẩu với I - rắ năm 2009

Trade with Iraq

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		90 185
Xuất khẩu - Exports	"		90 185
Nhập khẩu - Imports	"		
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		90 185
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	171 000	68 947
Chè - Tea	"	2 015	5 647
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		3 940
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		3 396
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		3 279
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		3 079
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		2 896
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		1 267
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		52
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	14	41
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		20
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		6

65 Xuất nhập khẩu với I - ran năm 2009

Trade with Iran

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		100 830
Xuất khẩu - Exports	"		27 513
Nhập khẩu - Imports	"		73 317
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 45 804
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Các loại đá lát, đá lát lề đường, phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến acđoa) Setts, curbstones and flagstones, of natural stone (except slate)	1000 USD		4 200
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 635	2 484
Sắt, thép - Iron and steel	1000 USD		2 479
Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên - Worked monumental or building stone (except slate) and articles thereof	"		2 000
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1 902
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 016	1 280
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	193	1 241
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	1000 USD		1 093
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		962
Chè - Tea	Tấn - Tonne	347	663
Tơ, xơ dẹt (chưa xe) - Fibres, not spun	1000 USD		478
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	209	456
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		433
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		400
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		323
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		240
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		221
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		202
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	258	148

376 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I - ran năm 2009

(Cont.) Trade with Iran

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	1000 USD		123
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		105
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		96
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		90
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		136
Trong đó: Cá đông - <i>Of which: Frozen fish</i>	"		79
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		78
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		64
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		56
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		22
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		21
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		18
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		16
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		7
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		28 500
Phân Urê - <i>Urea</i>	Tấn - Tonne	32 625	10 506
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		9 702
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		7 372
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	6 186	6 755
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	7 478	3 216
Cao su - <i>Rubber</i>	"	580	875
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		774
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	386	260
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		39
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		35

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I - ran năm 2009 (Cont.) Trade with Iran

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		18
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		18
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		13
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		8
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		4
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1

66 Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2009

Trade with Indonesia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 206 725
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		754 054
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 452 671
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 698 617
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	447 011	233 569
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		52 156
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		50 344
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		34 901
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		20 613
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		19 901
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		17 372
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 431	17 190
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		13 530
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		12 524
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		11 993
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		4 167
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		698
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		11 635
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		11 618
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 422	11 283
Cao su - <i>Rubber</i>	"	6 916	9 533
Than đá - <i>Coal</i>	"	73 888	8 964
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		7 321
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		7 300
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 786	7 214
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		6 729

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 379

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2009

(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 USD		6 169
Chè - Tea	Tấn - Tonne	6 069	5 708
Giày dép - Footwear	1000 USD		5 223
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		3 670
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3 593
Phân bón - Chemical fertilizers	"		3 558
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"		457
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"		2 923
+ Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"		179
Vải - Textile fabrics	"		3 554
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		3 235
Hoá chất - Chemicals	"		3 076
Giấy - Paper	"		2 447
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		2 391
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	515	2 146
Nhôm - Aluminium	1000 USD		1 712
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1 275
Gỗ - Wood	"		1 272
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 151
Bột mỳ - Wheat flour	"		1 042
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		917
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		888
Bánh kẹo - Confectionery	"		782
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		649
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		571
Tân dược - Medicaments	"		436
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		433

66 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2009** (Cont.) *Trade with Indonesia*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		384
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		358
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		330
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		324
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		213
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		181
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		138
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		100
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		87
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		81
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		50
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		48
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		45
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		23
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		7
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000 USD		152 932
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 109
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		150 822
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		145 984
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	134 826	89 041
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		58 326
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	44 137	49 349
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		45 374

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 381

66 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2009** (Cont.) *Trade with Indonesia*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		42 642
Cần cẩu của tàu; cần trục - <i>Dericks; cranes</i>	"		41 235
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	141 941	42 506
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	139 353	40 736
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	2 575	1 634
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	13	137
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		40 343
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	"		36 852
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		36 708
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		34 272
Than đá - <i>Coal</i>	"		33 180
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		30 923
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		25 854
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		24 657
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 422	24 336
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		22 843
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		19 372
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 575
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		14 877
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		14 476
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		13 116
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		13 058
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		12 813
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		12 532
Gỗ - <i>Wood</i>	"		11 090
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		10 591
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		8 935
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		8 183

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2009

(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		7 315
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		6 773
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		6 343
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		6 340
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 955
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		4 614
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4 523
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		4 370
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		3 868
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		3 053
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		2 818
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2 684
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		2 456
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 314
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 255	2 216
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		2 068
Chè - <i>Tea</i>	"		1 976
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 037	1 892
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 613
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 559
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 451
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 406
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		1 187
Chì - <i>Lead</i>	"		869
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 800	750
Vỏ tôm, cua, và động vật giáp xác <i>Shells of shrimps, cabs, and crustaceans</i>	1000 USD		564
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		547
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		522

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2009 (Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		444
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		360
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		351
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	12	328
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	11	170
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	158
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		315
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		128
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		109
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		106
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		82
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		63
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		51
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		26
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		14
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		2

67 Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2009

Trade with Israel

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		192 452
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		76 937
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		115 515
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 38 578
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		20 955
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		14 009
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		247
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		3 632
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 215	12 511
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	7 314	10 272
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		8 044
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 193	3 561
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	1 096	2 665
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		2 442
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 650
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 526
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 172
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	445	862
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		727
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		709
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		472
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		386
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		375
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	202	274
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		273
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		241

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2009 (Cont.) Trade with Israel

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		222
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		208
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		119
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		92
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		70
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		66
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		42
Gỗ - <i>Wood</i>	"		33
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		13
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		10
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		9
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	120 053	68 011
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	119 772	67 693
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	24	35
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	257	284
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		9 314
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		4 561
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		4 088
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		3 910
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 409
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 578
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 282
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 194
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 006
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		695

386 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2009

(Cont.) Trade with Israel

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		535
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	6	310
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		168
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		150
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	85	133
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		125
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		106
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		75
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		66
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		40
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		39
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		38
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		34
Gỗ - <i>Wood</i>	"		33
Gạo - <i>Rice</i>	"		28
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		24
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		24
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		20
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	118	13
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		4
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		3

68 Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2009

Trade with Italy

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		1 422 833
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		804 629
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		618 204
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		186 425
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		192 964
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	96 207	142 368
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		115 996
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		116 126
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		44 409
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		3 629
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		11 016
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		30 997
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		18 856
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		17 933
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		13 895
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 792	12 049
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		7 047
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		6 102
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5 886
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 834	5 722
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		5 221
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		4 621
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 693	4 559
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		3 559
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		3 276
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 320	3 150

388 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2009

(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		3 099
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 749
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		2 362
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		2 274
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 204
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1 869
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 417
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 197
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		797
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		662
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		618
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		558
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		513
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		462
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		320
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		258
Gỗ - <i>Wood</i>	"		226
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	181	187
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		174
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		147
Giấy - <i>Paper</i>	"		101
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		99
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		75
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		43
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		39
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		37
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		36

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2009

(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		30
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		24
Quế - <i>Cinamon</i>	"		22
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		19
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		10
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	28 783	64 771
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		45 319
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		43 543
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		34 293
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		23 318
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		22 827
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		21 659
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		19 123
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		18 369
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		17 021
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		16 921
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		15 300
Máy cán kim loại và trục cán - <i>Metal-rolling mills and rolls therefor</i>	"		14 579
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		12 909
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		12 360
Vòi, van và các thiết bị tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	"		10 614
Lò nung và bếp lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm - <i>Industrial or laboratory furnaces and ovens</i>	"		9 876

390 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2009

(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng - <i>Pumps of liquids; liquid elevators</i>	1000 USD		9 214
Gỗ - <i>Wood</i>	"		8 697
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 950	8 211
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000 USD		6 295
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		227
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		6 068
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 705	6 008
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		5 535
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		5 449
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5 251
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4 083
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		3 405
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 985
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2 873
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	69	2 795
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	61	1 012
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	8	1 783
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		2 202
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		2 065
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 061
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 541
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 591	1 340
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		1 125
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1 097
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		1 068
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 440	1 001

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 391

68 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2009** (Cont.) *Trade with Italy*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		931
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		908
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		889
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		865
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		852
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		788
Đồng - <i>Copper</i>	"		709
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		677
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		636
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		609
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		541
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		434
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		388
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		248
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		224
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		66
+ Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		52
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		165
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		154
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	142	139
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	12	47
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	130	92
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		98
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		71
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		51
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31	48
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 USD		43
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		42

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2009 (Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 USD		38
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		33
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		28
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		19
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		13
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		12
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		11
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		9
Gạo - <i>Rice</i>	"		8
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		6
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2

69 Xuất nhập khẩu với Jóc-đa-ni năm 2009

Trade with Jordan

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		51 174
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		48 496
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		2 678
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		45 818
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		18 180
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		13 473
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		12 552
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		740
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 628
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 445	2 877
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	1 629	2 442
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		844
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	372	780
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		666
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		655
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		454
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	666	356
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		313
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		213
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		148
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		125
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15	93
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		90
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		73
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		71

69 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Jóc-đa-ni năm 2009** (Cont.) *Trade with Jordan*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		28
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		24
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		24
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		14
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		12
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		6
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		5
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		3
Quế - <i>Cinamon</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	744	766
Đồng phế liệu và mảnh vụn - <i>Copper waste and scrap</i>	1000 USD		733
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		559
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		188
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		7
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		181
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		134
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	94	55
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	52
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		48
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		44
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		25
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		17
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		15
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		9
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		5
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1

70 Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2009

Trade with Kenya

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		43 500
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		41 589
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 911
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		39 678
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	90 262	35 719
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		1 945
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 056
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		704
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		599
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		543
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		310
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		133
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		81
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		21
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		50
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		48
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	46
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		27
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		15
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		13
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		9
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		8
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		5
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3

396 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

70 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2009

(Cont.) Trade with Kenya

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		1 830
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		19
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		18
Vải - Textile fabrics	"		9
Sản phẩm từ sắt, thép - Articles of Iron and steel	"		6

71 Xuất nhập khẩu với Lào năm 2009

Trade with Laos

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		426 389
Xuất khẩu - Exports	"		172 209
Nhập khẩu - Imports	"		254 180
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 81 971
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	1000 USD		36 078
Sắt, thép - Iron and steel	"		26 344
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		13 823
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		7 161
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		5 659
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	64 672	5 583
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		5 540
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		3 865
Vải - Textile fabrics	"		3 514
Phân bón - Chemical fertilizers	"		3 463
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"		353
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"		260
+ Phân Urê - Urea	"		698
+ Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"		2 151
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 059
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		2 995
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		2 438
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		2 240
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		2 102
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		2 071
Nhôm - Aluminium	"		1 858
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 665

398 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2009

(Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		1 558
Giày dép - Footwear	"		1 007
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		984
Clanhke - Clinkers	"		966
Đồng - Copper	"		930
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		915
Tân dược - Medicaments	"		884
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		687
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		665
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		663
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 547	611
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		582
Hoá chất - Chemicals	"		544
Ngô hạt - Maize (corn)	"		515
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		498
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		492
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		429
Gỗ - Wood	"		423
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		405
Bột mỳ - Wheat flour	"		385
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		383
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		155
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		333
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		333
Giấy - Paper	"		230

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2009

(Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	1000 USD		167
Chè - Tea	Tấn - Tonne	282	131
Nhựa đường - Asphalt	1000 USD		122
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		114
Đường - Sugar	"		85
Bông xơ - Cotton	"		69
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		62
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		62
Bánh kẹo - Confectionery	"		59
Thiếc - Tin	"		50
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		45
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		44
Thiết bị, PT da giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		33
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	22	32
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		12
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		11
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		5
Kẽm - Zinc	"		3
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		2
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		1
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - Copper	1000 USD		105 583
Gỗ - Wood	"		94 197
Gạo - Rice	"		13 110
Thạch cao - Gypsum	"		12 120
Cà phê - Coffee	"		5 486
Ngô hạt - Maize (corn)	"		3 754
Hoá chất - Chemicals	"		2 601

400 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2009

(Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	45	885
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	36	808
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	8	61
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1	16
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 USD		882
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		872
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		660
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		467
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		426
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		340
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		284
Đường - <i>Sugar</i>	"		187
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		110
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		88
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		79
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		76
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		72
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		68
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		56
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		24
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		23
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		22
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		18
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		15
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		14
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		9
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		4
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3

72 Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2009

Trade with Latvia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		16 852
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		10 248
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		6 604
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		3 644
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 648
Trong đó: Cá đông - <i>Of which: Frozen fish</i>	"		2 648
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	415	1 935
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		1 156
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	799	1 055
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		748
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		652
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		523
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	102	267
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		196
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	420	182
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		137
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101	121
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		114
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		98
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		61
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		38
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		29
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		9
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		9
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1

72 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2009

(Cont.) Trade with Latvia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - Textile fabrics	1000 USD		1 995
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		1 678
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	259	619
Gỗ - Wood	1000 USD		446
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		310
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	"		244
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	207	144
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		115
Nhôm - Aluminium	"		112
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		74
Sản phẩm giấy - Articles of paper	"		60
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		59
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		54
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		30
Sản phẩm bằng cao su - Articles of rubber	"		25
Sản phẩm từ sắt, thép - Articles of Iron and steel	"		18
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		14
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		9
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		7
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1	2
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		1

73 Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2009

Trade with Lithuania

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		40 325
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		37 749
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		2 576
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		35 173
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		19 944
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		19 456
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30 191	12 447
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	207	1 041
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	383	964
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		831
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		461
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		461
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		297
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		231
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		163
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		124
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		41
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		28
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21	24
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		23
Quế - <i>Cinamon</i>	"		23
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		22
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		9

404 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2009 (Cont.) Trade with Lithuania

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		9
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		2 051
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		160
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		105
Gỗ - <i>Wood</i>	"		55
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		39
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		14
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		9
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		6
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		4
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1

74 Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2009

Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 336 451
Xuất khẩu - Exports	"		1 775 157
Nhập khẩu - Imports	"		2 561 294
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 786 137
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 958 756	853 357
Gạo - Rice	"	613 213	272 193
Cao su - Rubber	"	29 887	50 261
Sắt, thép - Iron and steel	1000 USD		39 852
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		31 760
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		30 867
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	19 245	28 572
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		26 185
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		25 752
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		23 383
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		21 385
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	Tấn - Tonne	193 981	20 664
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		31 693
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		19 846
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 596
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		1 583
Giày dép - Footwear	"		19 542
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		15 891
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		11 750
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		11 091
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		10 092
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		8 746

406 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2009

(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		8 591
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		7 597
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		7 394
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		7 137
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 684	6 818
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		6 758
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		6 551
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		6 396
Giấy - <i>Paper</i>	"		5 189
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		8
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		5 180
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		5 097
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6	4 599
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		4 430
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		4 335
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 662
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 802	3 040
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		2 927
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2 657
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	564	2 575
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	1000 USD		7 048
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"		3 338
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"		106
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"		2 337
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"		480
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		787
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2 061
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 927

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2009

(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiếc - Tin	1000 USD		1 876
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		1 797
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		1 776
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 575
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		1 406
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		1 226
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		582
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		417
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		345
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		307
Bông xơ - Cotton	"		272
Hàng thảm các loại - Carpets	"		203
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		175
Nhôm - Aluminium	"		169
Bột mỳ - Wheat flour	"		112
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		92
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		84
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		78
Thuốc nhuộm - Dyes	"		62
Đồng - Copper	"		55
Bột giấy - Wood pulp	"		19
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		16
Hàng thêu - Embroidery products	"		13
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		9
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		2

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2009

(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	721 793	352 720
Trong đó: Phôi thép - Of which: Ingots	"	423 320	187 118
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK Electronic parts (including television parts), computers and their parts	1000 USD		248 641
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or Vegetable oils and fats	"		219 468
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	629 079	227 843
+ Mazut - Fuel oils (FO)	"	552 916	188 278
+ Diesel - Diesel oils (DO)	"	74 329	37 289
+ Dầu hỏa - Kerosene	"	40	42
+ Loại khác - Others	"	1 794	2 233
Chất dẻo - Plastics in primary form	"	125 149	155 213
Gỗ - Wood	1000 USD		130 015
Hoá chất - Chemicals	"		122 515
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		113 834
Sản phẩm từ sắt, thép - Articles of iron and steel	"		75 980
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	Tấn - Tonne	118 523	69 504
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	1000 USD		50 532
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		43 822
Bánh kẹo - Confectionery	"		39 909
Vải - Textile fabrics	"		33 229
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		31 264
Nhôm - Aluminium	"		24 207
Tàu thuyền các loại - Vessels	"		22 500
Giấy các loại - Paper	"		21 914
+ Giấy Kraft - Kraft paper	"		37
+ Giấy khác - Other paper	"		21 878
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		21 757
Bơm, máy nén và quạt không khí hoặc chất khí khác Pump, air or other gas compressors and fans	"		16 921

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2009

(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		16 406
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		16 172
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		16 056
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31 175	13 855
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	14 807	8 621
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	12 590	3 641
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	3 778	1 592
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		13 600
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		12 567
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		11 915
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		11 192
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		10 455
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 820	10 059
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		8 248
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8 097
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		6 740
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		6 772
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 571
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		683
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		48
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		6 085
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		6 039
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		5 911
Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	75	5 859
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		5 095
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		4 797
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 256	4 349

410 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2009

(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		3 717
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 589
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2 936
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		2 668
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 443
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 342	2 161
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 USD		2 122
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		2 098
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 864
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 597
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 522
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		1 439
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 375
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 374
Than đá - <i>Coal</i>	"		1 281
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 163
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		952
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		844
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		706
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		616
Chì - <i>Lead</i>	"		615
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		554
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		529
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 044	430
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		256
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		197
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		190

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2009

(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		180
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		136
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		71
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		43
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		43
Chè - <i>Tea</i>	"		35
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		30
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		30
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		13
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	"		11
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	18	10
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		9
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		9
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		7
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"		7
Gạo - <i>Rice</i>	"		7

75 Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2009

Trade with Malta

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		26 132
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		3 312
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		22 820
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-19 508
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 USD		1 695
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		732
Trong đó - <i>Of which</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		419
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		6
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		143
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		209
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31	145
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		135
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		100
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	58
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		36
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15	35
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		22
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		17
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		11
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	11
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>	1000 USD		22 788
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		28

76 Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2009

Trade with Mexico

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		470 312
Xuất khẩu - Exports	"		359 090
Nhập khẩu - Imports	"		111 222
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		247 868
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		138 433
Hàng thủy sản - Fishery products	"		72 197
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		71 298
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		492
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		52 043
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	9 266	12 724
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		6 457
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		3 693
Gỗ - Wood	"		2 878
Vải - Textile fabrics	"		2 024
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		1 748
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1 516
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		1 446
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 379
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 095
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	566	1 010
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		1 004
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		991
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		670
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		650
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		641

414 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2009

(Cont.) Trade with Mexico

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		530
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		436
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		400
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		264
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		225
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		211
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		155
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		104
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		51
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		50
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50	42
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		32
Đồng - <i>Copper</i>	"		23
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		19
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		14
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		10
Giấy - <i>Paper</i>	"		7
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	107 826	46 402
Trong đó : Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	1 744	1 575
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		19 303
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		14 569
Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26 928	10 226
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		2 476
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 192	2 370

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2009

(Cont.) Trade with Mexico

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		2 076
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		910
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		859
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		850
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		756
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		729
Gỗ - <i>Wood</i>	"		726
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		721
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	284	499
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		417
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	"		331
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	288	314
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	14	247
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		208
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		195
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		134
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		126
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		76
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		67
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác <i>Products of fish not elsewhere specified</i>	"		56
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		53
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		32
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		30
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		24
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		11
Vỏ tôm, cua, và động vật giáp xác <i>Shells of shrimps, cabs, and crustaceans</i>	"		6
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2

77 Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2009

Trade with Myanmar

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		93 003
Xuất khẩu - Exports	"		33 942
Nhập khẩu - Imports	"		59 061
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-25 119
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Các cấu kiện đúc sẵn - Prefabricated building	1000 USD		8 683
Vải - Textile fabrics	"		3 117
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		2 914
Sắt, thép - Iron and steel	"		2 625
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		2 021
Tân dược - Medicaments	"		1 626
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 348
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		965
Hoá chất - Chemicals	"		897
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		810
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		656
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		631
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		622
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		580
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		282
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		277
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		256
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		223
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		195
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		185
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	87	148
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	1000 USD		142
Nhôm - Aluminium	"		133

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 417

77 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2009

(Cont.) Trade with Myanmar

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		91
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>			134
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"		70
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		64
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		49
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		42
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		28
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		18
Gỗ - <i>Wood</i>	"		13
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		13
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		12
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		4
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		42 668
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 487	6 759
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		3 740
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		10
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		719
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 538
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>			799
Đồng - <i>Copper</i>	"		742
Gạo - <i>Rice</i>	"		112
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		83
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45	82
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	26	50
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		16
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		4
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3

418 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

78 Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bích năm 2009

Trade with Mozambique

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		47 245
Xuất khẩu - Exports	"		41 527
Nhập khẩu - Imports	"		5 718
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		35 809
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	99 169	39 363
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		273
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16	73
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		34
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		32
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		13
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		2 157
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	646	965
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		947
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	"		758
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"		505
Bột giấy - Wood pulp	"		376
Tôm đông - Frozen shrimps	"		9

79 Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2009

Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		14 117 637
Xuất khẩu - Exports	"		11 407 181
Nhập khẩu - Imports	"		2 710 456
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		8 696 725
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		5 009 897
Giày dép - Footwear	"		1 039 123
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		913 599
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 146 482	520 662
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		711 861
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		196 345
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		5 729
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		285 347
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	51 768	255 880
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		245 731
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	Tấn - Tonne	128 122	196 778
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		158 223
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		134 859
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		115 394
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		97 543
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		95 107
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		91 409
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	14 948	43 834
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		29 331
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	18 863	28 711
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	1000 USD		25 823
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	57	22 168

420 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2009

(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		21 845
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		21 489
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		21 337
Gỗ - <i>Wood</i>	"		14 843
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41 018	14 139
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		13 079
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		10 273
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		9 687
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		8 351
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		8 211
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		7 507
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 378	5 766
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		5 637
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5 619
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		5 404
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		5 219
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		4 969
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 954
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 916
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		1 741
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 717
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 345
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1 223
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 201
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		694
Quế - <i>Cinamon</i>	"		682
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		589

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2009

(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 USD		525
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		478
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		463
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		353
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		339
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		338
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		237
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		227
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		186
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		138
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		97
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		73
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		58
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		28
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		20
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		16
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		9
Đường - <i>Sugar</i>	"		8
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		7
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		3
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	12 925	344 774
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	8	1 275
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	8 373	206 765
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	127	16 856
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	4 417	119 878

79 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2009** (Cont.) *Trade with United State*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		194 117
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	147 505	191 746
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		170 837
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		139 571
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	109 246	121 235
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		103 468
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		73 692
Đậu tương - <i>Soya beans</i>	"		66 614
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	133 888	53 831
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	131 697	50 821
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	1 124	292
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	10	18
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	270	278
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	787	2 423
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	123 796	59 713
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	31 193	15 095
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		52 945
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		51 942
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		46 017
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		44 178
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		41 047
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		39 306
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		37 123
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		34 836
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		32 290
Cần cẩu của tàu; cần trục - <i>Dericks; cranes</i>	"		27 754
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		24 035

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2009

(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị và dụng cụ ngành y <i>Instruments and appliances used in medical</i>	1000 USD		23 064
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		22 207
Chế phẩm thực phẩm - <i>Food preparations</i>	"		20 441
Da sống (trừ da lông) - <i>Raw hides and skins (other than furskins)</i>	"		20 302
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		19 397
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		18 222
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		15 532
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		15 103
Giấy - <i>Paper</i>	"		13 602
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		3 782
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		9 820
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		13 688
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		5 780
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		3 898
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		977
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		13 285
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45 149	12 407
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	1000 USD		11 362
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		11 184
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 443	9 740
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		8 602
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		7 963
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		6 289
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		5 686
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		5 583
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		5 385

79 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2009** (Cont.) *Trade with United State*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		5 066
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 636	4 032
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		3 127
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 067
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác <i>Products of fish not elsewhere specified</i>	"		2 937
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2 522
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		2 167
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 056
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	417	1 606
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		1 541
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 461
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1 369
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		1 346
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1 304
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		1 070
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		959
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		745
Đồng - <i>Copper</i>	"		647
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		586
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		528
Chì - <i>Lead</i>	"		501
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		436
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		429
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		364
Malt - <i>Malt</i>	"		321
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		269
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	"		196

79 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2009** (Cont.) *Trade with United State*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		140
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		137
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		118
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		105
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		92
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		74
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		72
Chè - <i>Tea</i>	"		60
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		57
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		40
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		17
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		9
Gạo - <i>Rice</i>	"		5
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"		3
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		2

80 Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2009

Trade with Norway

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		123 787
Xuất khẩu - Exports	"		51 429
Nhập khẩu - Imports	"		72 358
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-20 929
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		9 344
Giày dép - Footwear	"		8 718
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		5 998
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	783	4 248
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		2 232
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		2 027
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2 015
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 556
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		730
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		212
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		899
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		835
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		615
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		345
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		334
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		301
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		269
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	182	252
Gỗ - Wood	1000 USD		252
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	60	172
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		167

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 427

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2009

(Cont.) Trade with Norway

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		146
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	219	146
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		128
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		126
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		71
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		66
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		64
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		45
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		39
Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"		22
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	3
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		3
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		15 792
Trong đó Cá đông - <i>Of which Frozen fish:</i>	"		14 599
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		6 332
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		4 551
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	"		3 588
Trục truyền động, gối đỡ trục, hộp số, bánh đà, ròng rọc <i>Transmission shafts, bearing housings, gears boxes, flywheels and pulleys</i>	"		3 513
Bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng - <i>Pumps for liquids; liquid elevators</i>	"		3 073
Vòi, van và các thiết bị tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	"		2 282
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 254
Đá xây dựng - <i>Stone for construction purposes</i>	"		1 046
Bơm, máy nén và quạt không khí hoặc chất khí khác <i>Pump; air or other gas compressors and fans</i>	"		956

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2009

(Cont.) Trade with Norway

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Ổ bi hoặc ổ đĩa - <i>Ball or roller bearings</i>	1000 USD		920
Cần cẩu của tàu; cần trục - <i>Dericks; cranes</i>	"		856
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		820
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>	"		818
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		797
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		782
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		748
Hệ ròng rọc và hệ tời - <i>Pulley tackle and hoists</i>	"		667
Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm <i>Machinery, plant or laboratory equipment</i>	"		587
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 079	526
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	887	380
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	192	147
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		546
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		525
Giấy các loại - <i>Paper</i>			526
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>			18
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>			509
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	214	405
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	1000 USD		403
Đá xây dựng - <i>Stone for construction purposes</i>	"		386
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		362
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		325
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76	304
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		225
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		189
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		120

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2009

(Cont.) Trade with Norway

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		102
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		98
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		97
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		91
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		91
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		89
Đồng - <i>Copper</i>	"		58
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		50
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		46
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	28	32
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		26
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		21
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		21
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		20
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		18
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		14
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		12
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		9
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		6

81 Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2009

Trade with South Africa

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		481 889
Xuất khẩu - Exports	"		377 890
Nhập khẩu - Imports	"		103 999
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		273 891
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		87 928
Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý Articles of natural or cultured pearls, precious or semi - precious stones (natural, synthetic or reconstructed)	"		62 246
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		51 929
Giày dép - Footwear	"		35 865
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 890
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 370
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		22
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		395
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	37 276	16 383
Cà phê - Coffee	"	8 976	12 844
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		10 555
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		4 098
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 332	3 775
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		3 261
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	672	3 230
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		2 969
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		2 569
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 891
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1 396
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 343
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		1 107

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 431

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2009** (Cont.) *Trade with South Africa*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		1 076
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		935
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		801
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		639
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		625
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		625
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		439
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	227	394
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		380
Gỗ - <i>Wood</i>	"		349
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		232
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		210
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		155
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		141
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"		116
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"		42
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		75
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		83
Quế - <i>Cinamon</i>	"		62
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		51
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		31
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		26
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		23
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		21
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		18
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		10
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5

432 **Nước bạn hàng chủ yếu** - *Major trading partners*

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2009** (Cont.) *Trade with South Africa*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	1000 USD		2
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	106 597	49 414
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	9 981	4 640
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		15 801
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		10 383
Đồng - <i>Copper</i>	"		8 274
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5 058
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 901
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1 694
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 108
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		1 220
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 080
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		141
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	856	736
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		667
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	340	448
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		410
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		267
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		199
Giấy - <i>Paper</i>	"		155
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		27
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		128
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		100
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		90
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		83
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	192	71

81 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2009** (Cont.) *Trade with South Africa*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		44
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		36
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		20
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24	18
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		14
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	112	11
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		11
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		5
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3

82 Xuất nhập khẩu với Nga năm 2009

Trade with Russia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 702 952
Xuất khẩu - Exports	"		414 892
Nhập khẩu - Imports	"		1 288 060
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-873 168
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		88 009
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		75 134
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		2
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		2 544
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		58 001
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	85 146	37 192
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		34 189
Giày dép - Footwear	"		29 454
Chè - Tea	Tấn - Tonne	21 872	27 386
Cà phê - Coffee	"	15 575	22 036
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"	11 086	20 830
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	4 155	19 788
Hạt tiêu - Pepper	"	5 461	12 263
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		11 302
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		7 901
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		6 891
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		3 340
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 616
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 613
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		1 277
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		1 237
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		1 177

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 435

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2009

(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		1 064
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		958
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		815
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		753
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		689
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		604
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		594
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		338
Quế - <i>Cinamon</i>	"		256
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		192
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		162
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		158
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		143
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		142
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		137
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		94
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		93
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		71
Gỗ - <i>Wood</i>	"		54
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		43
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		22
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		10
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		6
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1 710 713	764 472
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	735 974	305 784
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	530 020	267 696
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	514 648	257 877
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	14 454	8 499
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	918	1 320

436 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2009

(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	1000 USD	357 240	98 052
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	155 239	19 951
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	105 349	31 989
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	55 133	29 799
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	21 991	8 346
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	19 528	7 967
Amiăng - <i>Asbestos</i>	1000 USD		26 766
Gang - <i>Pig iron</i>	"		21 089
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 495	17 229
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		15 218
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		13 894
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 324
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45 190	9 369
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		8 427
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		5 308
Than đá - <i>Coal</i>	"		4 672
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	53	4 180
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	4	54
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	1	14
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	43	2 913
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	5	1 200
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		3 186
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 153
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		2 919
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		2 673
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 449
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	"		2 252
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 971
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 383
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 363
Gỗ - <i>Wood</i>	"		907

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2009 (Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	509	790
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		657
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		457
Hàng hải sản khác - <i>Fishery products</i>	"		389
Trong đó Cá đông - <i>Of which Frozen fish:</i>	"		273
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		147
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		139
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		136
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		105
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		88
Sản phẩm từ cá chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác <i>Products of fish not elsewhere specified</i>	"		66
Đồng - <i>Copper</i>	"		65
Chì - <i>Lead</i>	"		64
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		44
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		33
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		20
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		7
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		5
Chè - <i>Tea</i>	"		5
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		4
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		3
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		1

83 Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2009

Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		13 172 042
Xuất khẩu - Exports	"		6 335 602
Nhập khẩu - Imports	"		6 836 440
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 500 838
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		904 495
Hàng thủy sản - Fishery products			762 453
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		103 105
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		35 614
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		383 663
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		641 103
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 140 415	546 010
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		287 551
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		259 937
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		207 831
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		176 484
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	1 375 137	145 565
Giày dép - Footwear	1000 USD		123 037
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		116 597
Gỗ - Wood	"		101 104
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	57 460	90 319
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		79 544
Hoá chất - Chemicals	"		79 332
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		77 295
Hàng thêu - Embroidery products	"		65 655
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		63 817
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		45 790

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 439

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2009

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		40 342
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		37 252
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		35 674
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		34 004
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		30 483
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		18 302
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 747	15 897
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		15 427
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		13 147
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		13 044
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		10 936
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		10 622
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		10 505
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 876	8 371
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		5 386
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		4 806
Đồng - <i>Copper</i>	"		4 191
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	840	3 879
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 USD		3 739
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3 732
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		2 921
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>			2 775
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"		744
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"		1 554
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		477
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		2 550
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		2 157

440 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2009

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiếc - Tin	1000 USD		2 135
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1 996
Nhôm - Aluminium	"		1 978
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	4 166	1 726
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		1 285
Giấy khác - Other paper	"		1 273
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		709
Chè - Tea	Tấn - Tonne	235	535
Kim loại thường khác - Other base metals	1000 USD		508
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		437
Đường - Sugar	"		431
Tân dược - Medicaments	"		423
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		350
Bông xơ - Cotton	"		331
Ngô hạt - Maize (corn)	"		204
Kẽm - Zinc	"		103
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		102
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		51
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		44
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		41
Chì - Lead	"		40
Quế - Cinamon	"		31
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		26
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		23
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		21
Thiết bị, PT da giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		20
Giấy Kraft - Kraft paper	"		16

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2009 (Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		15
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		8
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		3
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		2
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 466 091	832 934
Trong đó : Phôi thép - <i>Of which: ingots</i>	"	257 146	120 785
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		510 010
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		372 853
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		350 948
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		329 456
Máy in - <i>Printing machinery</i>	"		301 351
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		218 272
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	126 206	207 441
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	1000 USD		205 142
Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits</i>	"		179 712
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		161 472
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		113 786
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		108 492
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		100 663
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay <i>Electric generating sets and rotary converters</i>	"		80 873
Cần cẩu của tàu; cần trục - <i>Dericks; cranes</i>	"		77 764
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		69 180
Máy ảnh, camera, đèn chụp ảnh <i>Photographic, camera, photographic flashlight apparatus</i>	"		68 777

442 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2009

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	1 000 USD		63 653
Đồng - <i>Copper</i>	"		63 498
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		61 456
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		59 317
Thiết bị và dụng cụ ngành y <i>Instruments and appliances used in medical</i>	"		56 475
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		50 132
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 601	70 715
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	16	356
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	485	9 212
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	887	48 916
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other Motor vehicles</i>	"	213	12 231
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		48 327
Vòi, van và các thiết bị tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	"		48 274
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		46 579
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		29 232
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		5 371
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		33
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		43 261
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 671	40 311
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		38 094
Giấy - <i>Paper</i>	"		39 556
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		3 193
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		36 363
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		33 855

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2009

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	194 461	27 153
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	190 509	25 008
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	3 300	1 341
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	273	539
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	1	4
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	120	36
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	258	226
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		27 019
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		23 977
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		23 254
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		21 690
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		21 474
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	"		20 156
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		19 233
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		18 389
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30 668	25 001
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	13 301	6 940
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	17 367	18 060
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		16 013
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		15 938
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		15 588
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		12 584
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		10 082
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		8 637
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		8 277
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7 976
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		7 887

444 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2009

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		7 331
Chì - <i>Lead</i>	"		6 677
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		6 425
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		5 752
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		5 528
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4 888
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		4 378
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	106 717	3 747
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		3 660
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2 039	3 576
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000 USD		2 695
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		2 522
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		2 074
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 717
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 549
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		1 547
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 384
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 325
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 261
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		1 189
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		1 187
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		1 116
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		1 063
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		837
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		506
Vỏ tôm, cua, và động vật giáp xác <i>Shells of shrimps, cabs, and crustaceans</i>	"		490
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		445
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		368
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		337

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2009 (Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		272
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		193
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		193
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	461	106
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	7	69
Khí đốt hoá lỏng	"	43	67
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 USD		65
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		56
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		53
Than đá - <i>Coal</i>	"		29
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"		9
Chè - <i>Tea</i>	"		9
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5
Đường - <i>Sugar</i>	"		4
Gạo - <i>Rice</i>	"		2

84 Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2009

Trade with Nigeria

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		97 948
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		66 881
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		31 067
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		35 814
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		25 285
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 810
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 358
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		16
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20 385	8 640
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	1000 USD		6 598
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		6 072
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		4 906
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 612
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 264
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		714
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		271
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		266
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		262
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		164
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	51	128
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		100
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		97
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		79
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		69
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		61

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2009

(Cont.) Trade with Nigeria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		55
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		33
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		21
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		9
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		6
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		17 256
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 144	10 419
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	1 907	2 435
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 USD		416
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		384
Gỗ - <i>Wood</i>	"		123
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	17
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		6

85 Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2009

Trade with Newzealand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		277 890
Xuất khẩu - Exports	"		70 504
Nhập khẩu - Imports	"		207 386
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 136 882
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		10 236
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 697	8 167
Giày dép - Footwear	1000 USD		7 599
Hàng thủy sản - Fishery products	"		6 703
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		779
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		32
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		3 902
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5 408
Máy biến thế, máy nắn dòng tĩnh (ví dụ máy chỉnh lưu) và bộ cảm điện - Electric transformers, static converters (for example rectifiers) and inductors	"		4 427
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 786	3 073
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		2 554
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		2 109
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2 013
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		1 604
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 431	910
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		881
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	207	711
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		446
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		429
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		299
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		291

85 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2009

(Cont.) Trade with Newzealand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		281
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		272
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	82	161
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		144
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		131
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		126
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		110
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		105
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	116	96
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 USD		71
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		64
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		49
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		47
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		43
Quế - <i>Cinamon</i>	"		36
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		27
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		22
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		21
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		18
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		13
Đồng - <i>Copper</i>	"		13
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		6
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		100 775
Gỗ - <i>Wood</i>	"		60 738
Da lông đã thuộc - <i>Tanned or dresed furskins</i>	"		8 410
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		4 021
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		3 528

450 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

85 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2009

(Cont.) Trade with Newzealand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Da sống (trừ da lông) - Raw hides and skins(other than furskins)	1000 USD		3 507
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		2 878
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		2 329
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	5 916	2 260
Hàng hải sản khác - Fishery products	1000 USD		2296
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 998
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		124
Vải - Textile fabrics	"		1 794
Nhôm - Aluminium	"		1 557
Giấy - Paper			1 024
+ Giấy Kraft - Kraft paper	"		1 012
+ Giấy khác - Other paper	"		12
Malt - Malt	"		1 008
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		915
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	157	271
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		215
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		165
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		163
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		149
Bánh kẹo - Confectionery	"		147
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		126
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		120
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		109
Hoá chất - Chemicals	"		103
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		96
Thuốc nhuộm - Dyes	"		95
Sản phẩm từ sắt, thép - Articles of Iron and steel	"		85

85 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2009

(Cont.) Trade with Newzealand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		58
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		56
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		38
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		33
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		28
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		23
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		21
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		4
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		3
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		3
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11	1

86 Xuất, nhập khẩu với Ô-man năm 2009

Trade with Oman

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		36 795
Xuất khẩu - Exports	"		7 413
Nhập khẩu - Imports	"		29 382
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 21 969
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		2 475
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		2 121
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		142
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		116
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	943	1 443
Tấm lưới đan bằng dây bện, thùng hoặc chảo; lưới đánh cá và các loại lưới khác, làm bằng vật liệu dệt - Knotted netting of twine, cordage or rope; made up fishing nets and other made up nets, of textile materials	1000 USD		835
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		334
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		181
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		138
Giày dép - Footwear	"		120
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		84
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		82
Gỗ - Wood	"		65
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	28	60
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		43
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		36
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		30
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		21
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		17

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 453

86 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ô-man năm 2009

(Cont.) Trade with Oman

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		2
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xe ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 026	13 889
+ Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	995	13 435
+ Xe ô tô trên 9 chỗ ngồi và LK đồng bộ <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	31	454
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 539	12 586
Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	1000 USD		736
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		708
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		574
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		373
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		163
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		129
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		103
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		14
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		5

87 Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2009

Trade with Australia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 431 971
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 386 092
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 045 879
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 340 213
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 525 528	1 700 408
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		131 330
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		49 011
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		524
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		51 043
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		66 853
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 887	58 197
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		3 900
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		43 231
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		32 630
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		19 681
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		16 841
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 265	16 379
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		15 603
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		13 423
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		12 602
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		11 251
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24	6 324
Than đá - <i>Coal</i>	"	27 361	6 293
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		6 255
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 563	4 925
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	1 078	3 358

87 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2009

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		3 196
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		2 672
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		2 183
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1 987
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	860	1 608
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		1 304
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		1 259
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 235
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		1 156
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		1 037
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		983
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		978
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		687
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		511
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		494
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		474
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		355
Gỗ - <i>Wood</i>	"		354
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		349
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		332
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		249
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		221
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		205
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	180	197
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		195
Quế - <i>Cinamon</i>	"		165
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		163

87 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2009

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		141
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		115
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		111
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		93
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		70
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		44
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		25
Đồng - <i>Copper</i>	"		21
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		19
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		14
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		10
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		6
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		5
Chì - <i>Lead</i>	"		4
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 057 259	277 133
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		141 220
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		79 247
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		64 873
Malt - <i>Malt</i>	"		63 606
Chì - <i>Lead</i>	"		46 816
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	92 035	43 808
Trong đó : Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	16 581	7 243
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		33 476
Than đá - <i>Coal</i>	"		26 964
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		20 858
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		19 733

87 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2009

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		19 614
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		15 995
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		14 449
Gỗ - <i>Wood</i>	"		14 178
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		9 785
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		9 477
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		7 535
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	"		7 425
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6 158
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 859	5 928
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		5 733
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		5 340
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3 970
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 567	3 847
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	3 346	3 513
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		2 660
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		2 145
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 970
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 623
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		1 562
Vỏ tôm, cua và động vật giáp xác - <i>Shells of shrimps, cabs, and crustaceans</i>	"		1 491
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 391
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		49
+ Giấy khác - <i>Other Paper</i>	"		1 341
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	187	1 529
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	19	168
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	29
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	155	1 332

458 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

87 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2009

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		1 144
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 103
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 057
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		987
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		976
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		912
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		876
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		866
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 758
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		842
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		755
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		655
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		455
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or Paperboard industry</i>	"		443
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		280
Bột mì - <i>Wheat flour</i>	"		197
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		174
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		172
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		151
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		121
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		113
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		106
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		95
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		72

87 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2009

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles assembled</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	14	70
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	109	57
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		43
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		42
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		39
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		31
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>		5	49
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	4	29
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	20
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	1000 USD		1
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		20
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		14
Chè - <i>Tea</i>	"		10
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		9
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		8
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		6
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		2
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		2
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		1
Đường - <i>Sugar</i>	"		1
Gạo - <i>Rice</i>	"		1

88 Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2009

Trade with Pakistan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		193 921
Xuất khẩu - Exports	"		110 405
Nhập khẩu - Imports	"		83 516
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		26 889
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Chè - Tea	Tấn - Tonne	31 065	45 983
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		17 094
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	6 490	13 850
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		4 989
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	853	4 619
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		4 460
Sắt, thép - Iron and steel	"		3 293
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 601	2 546
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		1 542
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		1 224
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 131
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		1 023
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		1 023
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		596
Gỗ - Wood	"		437
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		306
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		305
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		257
Nhôm - Aluminium	"		255
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		253
Bánh kẹo - Confectionery	"		243
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		136
Giày dép - Footwear	"		127
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		125

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 461

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2009

(Cont.) Trade with Pakistan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		108
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		96
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		87
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		71
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		63
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		63
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		62
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		51
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		25
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		25
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"		24
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"		9
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		15
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		15
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		6
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		18 082
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		18 066
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 633	12 114
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		10 123
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		9 482
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		5 822
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		2 335
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 848
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		203

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2009

(Cont.) Trade with Pakistan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		75
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		31
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		26
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		17
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		17
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		13
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		12
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	51	8
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		6
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		2

89 Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2009

Trade with Panama

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		165 941
Xuất khẩu - Exports	"		135 306
Nhập khẩu - Imports	"		30 635
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		104 671
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		63 439
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		31 729
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		10 101
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		3 024
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		2 192
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1 995
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		1 690
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		521
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		441
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		349
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		299
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		290
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		4
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		282
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		254
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		180
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		178
Vải - Textile fabrics	"		65
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		20
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		15
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		13

464 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

89 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2009** (Cont.) *Trade with Panama*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		9
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		7
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		5
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	2
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		2
Chè - <i>Tea</i>	"		1
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		1
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>	1000 USD		23 000
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		6 132
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		373
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		222
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		155
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		119
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		78
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		50
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		44
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		28
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		6
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		2

90 Xuất nhập khẩu với Pa-pua Niu Ghi-nê năm 2009

Trade with Papua New Guinea

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		40 190
Xuất khẩu - Exports	"		30 029
Nhập khẩu - Imports	"		10 161
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		19 868
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	41 065	19 115
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		6 092
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 289
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		351
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		206
Giày dép - Footwear	"		161
Tân dược - Medicaments	"		144
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		86
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		
Trong đó: Tôm đông - Of which: Frozen shrimps	"		70
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		18
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		10
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		6
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Cao su - Rubber	1000 USD	388	78
Gỗ - Wood	"		9 218
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		495
Vỏ tôm, cua, và động vật giáp xác Shells of shrimps, cabs, and crustaceans	"		8
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	"		362

91 Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2009

Trade with Peru

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		96 217
Xuất khẩu - Exports	"		25 598
Nhập khẩu - Imports	"		70 619
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 45 021
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		6 255
Máy in, kể cả các loại máy in phun, các loại máy phụ trợ để in Printing machinery, including ink - jet printing machinery; machinery for use auxilliary for printing	"		5 548
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 958
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1 567
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 202
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		1 139
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	620	1 137
Sắt, thép - Iron and steel	1000 USD		988
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		782
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	319	443
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		374
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		279
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		274
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		190
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		138
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		122
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		113
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		105
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		64
Bánh kẹo - Confectionery	"		38
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		34
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		19

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 467

91 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2009** (Cont.) *Trade with Peru*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		12
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		11
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		7
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		3
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		64 853
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3 373
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		897
Chì - <i>Lead</i>	"		252
Hàng hải sản khác - <i>Fishery products</i>	"		239
Trong đó: Mực đông - <i>Of which: Frozen cuttle fish</i>	"		123
Gỗ - <i>Wood</i>	"		236
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		157
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		45
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		27
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1

92 Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2009

Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 563 565
Xuất khẩu - Exports	"		809 633
Nhập khẩu - Imports	"		753 932
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		55 701
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		159 778
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		142 250
Hàng thủy sản - Fishery products	"		83 909
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		33 731
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		7 832
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		26 431
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		67 769
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		43 112
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		41 979
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	25 886	37 827
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		30 102
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		18 147
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		15 577
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 589	7 500
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		6 839
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		6 462
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 313	6 205
Than đá - Coal	"	67 120	5 624
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		5 537
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 714	5 300
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		5 032

92 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2009

(Cont.) Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		3 501
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 761
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2 664
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 228	1 968
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		1 868
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1 526
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		946
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		675
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		625
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		581
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		526
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		509
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		424
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		271
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42	134
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		117
Đồng - <i>Copper</i>	"		116
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		90
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		70
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		49
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		40
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		37
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		34
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		21
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		15
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		12
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		11

470 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

92 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2009

(Cont.) Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thảm các loại - Carpets	1000 USD		10
Giấy khác - Other paper	"		10
Nhôm - Aluminium	"		7
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		6
Quế - Cinamon	"		6
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		5
Ngô hạt - Maize (corn)	"		4
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - Medicaments	1000 USD		187 412
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		141 290
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		33 456
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		32 693
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		21 236
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	33 135	14 353
Trong đó: Phôi thép - Of which: Ingots	"	9	80
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		13 849
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		13 259
Sản phẩm từ sắt, thép - Articles of iron and steel	"		12 278
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay Electric generating sets and rotary converters	"		12 153
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		11 287
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm Gold unwrought or in semi-manufactured forms	"		11 237
Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện Railway or tramway maintenance or service vehicles	"		11 171
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		9 347
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		8 752

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 471

92 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2009

(Cont.) Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 756	6 496
Malt - Malt	1000 USD		6 493
Vải - Textile fabrics	"		5 530
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	2 206	5 063
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		4 743
Gỗ - Wood	"		4 598
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		4 413
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		4 204
Sản phẩm bằng cao su - Articles of rubber	"		4 143
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	3 496	3 929
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		3 920
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		3 866
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		2 975
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 721
Nhôm - Aluminium	"		2 593
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		2 583
Ô tô nguyên chiếc - Motor vehicles	Chiếc - Unit	17	2 507
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống Kind of 12 seats or less	"	5	31
+ Ô tô tải nguyên chiếc - Motor vehicles for transport of goods	"	3	363
+ Xe ô tô khác nguyên chiếc - Other motor vehicles	"	9	2 113
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		2 097
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		1 919
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		1 673
Giấy khác - Other paper	"		1 277
Bánh kẹo - Confectionery	"		1 269
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 218
Sản phẩm giấy - Articles of paper	"		1 043
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		916

92 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2009

(Cont.) Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		886
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		751
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		666
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		581
Đồng - <i>Copper</i>	"		556
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		520
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		511
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	304	536
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	11	6
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	154	201
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	138	329
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		516
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		294
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		98
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		5
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		242
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		192
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		176
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		154
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		152
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		151
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		106
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		87
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		68
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		60
Đường - <i>Sugar</i>	"		50
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		48

92 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2009 (Cont.) Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		33
Chè - Tea	"		22
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		15
Gạo - Rice	"		15
Kẽm - Zinc	"		12
Cà phê - Coffee	"		9
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		3
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		3
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		3
Bột mỳ - Wheat flour	"		2
Hàng thêu - Embroidery products	"		2
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		2

93 Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2009

Trade with Finland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		206 055
Xuất khẩu - Exports	"		79 500
Nhập khẩu - Imports	"		126 555
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 47 055
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy in, kể cả các loại máy in phun, các loại máy phụ trợ để in <i>Printing machinery, including ink - jet printing machinery; machinery for use auxilliary for printing</i>	1000 USD		28 286
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		8 697
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		8 680
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		8 621
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		5 086
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		3 686
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 491
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 690
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	327	1 492
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	879	1 289
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		698
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		689
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		628
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	153	516
Cao su - <i>Rubber</i>	"	343	474
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		364
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	98	211
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		106
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	175	80
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		71

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 475

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2009

(Cont.) Trade with Finland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		54
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		32
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		30
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		27
Gỗ - <i>Wood</i>	"		16
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		12
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		8
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		7
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		4
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		4
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		3
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		3
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		58 021
Phụ tùng máy móc khác - <i>Other accessories of machinery</i>	"		17 757
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 604
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		6 421
Giấy - <i>Paper</i>	"		5 012
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		18
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		4 994
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	2 697	4 090
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	1 046	575
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		3 939
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 966
Cần cẩu của tàu; cần trục - <i>Dericks; cranes</i>	"		2 747

476 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2009

(Cont.) Trade with Finland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Trục truyền động, gối đỡ trục, hộp số, bánh đà, ròng rọc <i>Transmission shafts, bearing housings, gears boxes, flywheels and pulleys.</i>	1000 USD		2 170
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 144
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 127
Malt - <i>Malt</i>	"		506
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		345
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		278
Đồng - <i>Copper</i>	"		228
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		225
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	157	214
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	1000 USD		94
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		84
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		64
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		42
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		36
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		34
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		25
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		22
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		22
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		14
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	1	1

94 Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2009

Trade with Philippines

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 912 589
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 461 858
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		450 731
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 011 127
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 708 239	917 227
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		94 309
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		39 983
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 547	29 851
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 USD		28 511
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		19 019
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		17 353
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		16 429
Trong đó - <i>Of which</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		13 370
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		14
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2 857
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		15 867
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		12 737
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		11 846
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		10 869
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		10 188
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	115 782	9 081
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		8 344
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"		7 811
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"		7 794
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		17

478 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2009

(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		7 271
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6 172
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		5 622
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 194	4 844
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		4 815
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 023	3 851
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		3 130
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 652
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		2 342
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2 298
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 954
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 755
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 728
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 680
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		1 322
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 241
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	458	1 232
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		1 174
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 110
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 089
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 079
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		946
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		677
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		653
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		604
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		584
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	394	519
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		519
Gỗ - <i>Wood</i>	"		465

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 479

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2009

(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		366
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		359
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		249
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		217
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		155
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		65
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		57
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		48
Chì - <i>Lead</i>	"		38
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	"		37
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		23
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		17
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		17
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		17
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		8
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		8
Đồng - <i>Copper</i>			7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		38 928
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		37 049
Các loại kẹo đường không chứa cacao <i>Sugar Confectionery not containing cocoa</i>	"		28 834
Giấy - <i>Paper</i>	"		18 543
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ <i>Parts and accessories of the Motor vehicles</i>	"		17 941
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		17 141

480 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2009

(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 693	15 054
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	32 598	14 920
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	95	134
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		12 893
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		12 871
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 246	10 515
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		8 869
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8 766
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		6 356
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		6 004
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		4 957
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 332	4 260
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>		71	30
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		4 162
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		3 085
Trong đó: Cá đông - <i>Of which: Frozen fish</i>	"		2 839
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 802
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 650
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	27	1 634
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	23	120
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	4	1 514
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 597
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 521
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	294 260	115 086
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	12 750	5 600
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	8 110	5 877
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	176 200	71 918
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	37 900	6 524
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	59 300	25 167

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 481

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2009

(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 063
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		998
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		984
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		873
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		670
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		581
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		547
Vỏ tôm, cua, và động vật giáp xác - <i>Shells of shrimps, cabs, and crustaceans</i>	"		530
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		519
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		474
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		454
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		430
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		317
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		301
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		294
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		284
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		260
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	471	255
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		252
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		165
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		156
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		154
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		102
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		98
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		74
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		70

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2009

(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gỗ - Wood	"		64
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		18
Gạo - Rice	"		10
Cromit - Chromite	"		10
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		9
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"		8
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		6
Thạch cao - Gypsum	"		5
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		5
Kim loại Niken - Nickel	"		4
Nhựa đường - Asphalt	"		4
Giày dép - Footwear	"		2
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		2
Thiết bị, PT da giày Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear	"		2
Chè - Tea	"		1

95 Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2009

Trade with Qatar

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		140 729
Xuất khẩu - Exports	"		26 285
Nhập khẩu - Imports	"		114 444
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 88 159
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		21 054
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 902
Trong đó - Of which			
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 506
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		2
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		183
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		783
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		520
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		289
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		116
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		81
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		74
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		71
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	14	65
Bánh kẹo - Confectionery	1000 USD		53
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		32
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		23
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		18
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		17
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		14

484 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

95 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2009

(Cont.) Trade with Qatar

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		3
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		2
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	72 392	82 070
Phân Urê - <i>Urea</i>	"	63 746	17 787
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	8 035	8 569
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		3 517
Lưu huỳnh - <i>Sulphur</i>	"		1 264
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 017
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101	120

96 Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2009

Trade with Romania

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		90 862
Xuất khẩu - Exports	"		76 623
Nhập khẩu - Imports	"		14 239
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		62 384
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		20 025
Trong đó - Of which			
+ Cá đông - Frozen fish	"		18 820
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		436
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		12 080
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		8 801
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		6 790
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	3 703	5 293
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		5 219
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		3 774
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 968
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		1 934
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 814
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		1 280
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	386	920
Giày dép - Footwear	1000 USD		754
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		445
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		380
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	746	364
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		362
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	161	325
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		295
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		199

486 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2009

(Cont.) Trade with Romania

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	31	185
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		132
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		66
Quế - <i>Cinamon</i>	"		42
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		22
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		11
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	5	11
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		4
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	6 312	2 462
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		1 942
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 630
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 533
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		831
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		472
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		441
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		382
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		381
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	198	241
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		237
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		172
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		159
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		150
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		99

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2009

(Cont.) Trade with Romania

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thuốc nhuộm - Dyes	1000 USD		76
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		56
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	381	38
Gạo - Rice	1000 USD		31
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		25
Hạt tiêu - Pepper	"		25
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		2
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	1	1

97 Xuất nhập khẩu với Séc năm 2009

Trade with Czech republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		144 520
Xuất khẩu - Exports	"		119 948
Nhập khẩu - Imports	"		24 572
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		95 376
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		40 707
Hàng thủy sản - Fishery products	"		13 378
Trong đó - Of which			
+ Cá đông - Frozen fish	"		11 360
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		1 379
Giày dép - Footwear	"		9 985
Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ dùng cho xe cộ có động cơ Parts and accessories of the motor vehicles	"		6 407
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		5 043
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		4 285
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3 816
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		3 631
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		2 011
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 432	2 008
Cao su - Rubber	"	881	1 495
Nhôm - Aluminium	1000 USD		1 432
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		789
Hoá chất - Chemicals	"		598
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		591
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		502
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		426
Gỗ - Wood	"		272
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	121	264

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 489

97 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2009

(Cont.) Trade with Czech republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Chè - Tea	Tấn - Tonne	140	241
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000 USD		204
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		144
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		130
Tân dược - Medicaments	"		122
Hàng thêu - Embroidery products	"		122
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	214	117
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		94
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		54
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		36
Bánh kẹo - Confectionery	"		35
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		30
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		22
Vải - Textile fabrics	"		12
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		8
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		7
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		5
Hàng thảm các loại - Carpets	"		4
Giấy khác - Other paper	"		4
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1	2
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		2 096
Sản phẩm từ sắt, thép - Articles of Iron and steel	"		2 008
Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy Other rail locomotives; locomotive tenders	"		1 848
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		1 128
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		947
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		838

490 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

97 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2009

(Cont.) Trade with Czech republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	387	829
Cưa tay, lưỡi cưa các loại - Hand saws; blades for saws of all kinds	1000 USD		828
Tân dược - Medicaments	"		719
Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép, nối và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản Base metal mountings, fittings and similar articles	"		700
Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện Parts of railway or tramway locomotives	"		668
Toa xe lửa hoặc xe điện - Railway or tramway	"		472
Máy và thiết bị điện có chức năng riêng Electrical machines and apparatus, having individual functions	"		467
Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện Electrical ignition or starting equipment	"		459
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		427
Trục truyền động, gối đỡ trục, hộp số, bánh đà, ròng rọc Transmission shafts, bearing housings, gears boxes, flywheels and pulleys.	"		418
Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác Tanks and other armoured fighting vehicles	"		398
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits for a voltage exceeding 1000 volts	"		357
Hublong (hoa bia) - Hop cones	"		339
Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật Textile products and articles, for technical uses	"		338
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ Parts and accessories of the Motor vehicles	"		329
Hệ ròng rọc và hệ tời - Pulley tackle and hoists	"		314
Tua-bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng - Hydraulic turbines, water wheels, and regulators therefor	"		307
Malt - Malt	"		231
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		222
Sản phẩm bằng cao su - Articles of rubber	"		222

97 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2009

(Cont.) Trade with Czech republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - Unit	15	221
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		187
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		148
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		148
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		144
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		141
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		118
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		111
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		95
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		90
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		63
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	38	60
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		60
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	50	53
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		47
Gỗ - <i>Wood</i>	"		33
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		31
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		24
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		22
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		17
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	11	16
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		14
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		13
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		11
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		11
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		6
Đồng - <i>Copper</i>	"		4
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2

98 Xuất nhập khẩu với Síp năm 2009

Trade with Cyprus

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		24 326
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		11 958
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		12 368
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 410
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		6 509
Trong đó - <i>Of which</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		3 585
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 074
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		745
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		707
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		567
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		383
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	72	375
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		187
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		168
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	96	143
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		135
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		103
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		99
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		69
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		62
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		54
Gỗ - <i>Wood</i>	"		54
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	41
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		33
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		19

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Síp năm 2009

(Cont.) Trade with Cyprus

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		15
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		10
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		7
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		5
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		3
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		10 857
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	258	608
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	505	204
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		109
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		76
Gỗ - <i>Wood</i>	"		35
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		21

99 Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2009

Trade with Slovakia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		93 622
Xuất khẩu - Exports	"		89 804
Nhập khẩu - Imports	"		3 818
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		85 986
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy in, kể cả các loại máy in phun, các loại máy phụ trợ để in <i>Printing machinery, including ink - jet printing machinery; machinery for use auxilliary for printing</i>	1000 USD		42 170
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		13 739
Giày dép - Footwear	"		12 426
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		7 543
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		5 647
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 548
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		1 339
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		885
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	198	604
Cà phê - Coffee	"	379	591
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		543
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		479
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		408
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		331
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		156
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		116
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		95
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	39	90
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		54
Sản phẩm từ sắt, thép	"		44
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		42
Tân dược - Medicaments	"		24

99 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2009

(Cont.) Trade with Slovakia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 USD		19
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	13
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		13
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>	"		10
Gỗ - <i>Wood</i>	"		9
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		6
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		6
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		6
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	5
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		2
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		2
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		2 504
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		96
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		80
Gỗ - <i>Wood</i>	"		71
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		69
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		55
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		50
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	40
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		32
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		32
Malt - <i>Malt</i>	"		27
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		26

99 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2009** (Cont.) *Trade with Slovakia*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		23
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		18
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		18
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		12
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		10
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		6
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		4
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1

100 Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2009

Trade with Slovenia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		29 398
Xuất khẩu - Exports	"		17 756
Nhập khẩu - Imports	"		11 642
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		6 114
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	4 210	5 985
Giày dép - Footwear	1000 USD		3 169
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 757
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		2 719
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		1 837
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		901
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		334
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		319
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	141	215
Hạt tiêu - Pepper	"	95	203
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		188
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		98
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		98
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		91
Chè - Tea	Tấn - Tonne	39	74
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		63
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		60
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		53
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		37
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	46	30
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		29
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		25
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		17
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		10

498 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2009

(Cont.) Trade with Slovenia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		9
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		8
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		1 618
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 554
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 260
Nhựa và các chiết suất thực vật - <i>Vegetable saps and extracts</i>	"		1 189
Hublong (hoa bia) - <i>Hop cones</i>	"		1 022
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		721
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	559	703
Giấy khác - <i>Other paper</i>	1000 USD		606
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		557
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		195
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		168
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		137
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		134
Gỗ - <i>Wood</i>	"		88
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		79
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		59
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		31
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		26
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		23
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - Unit	4	16
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	1000 USD		13
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		8

101 Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2009

Trade with Tanzania

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		56 928
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		29 016
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		27 912
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		1 104
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63 251	26 341
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		541
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		419
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		405
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		332
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		313
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		254
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		85
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		44
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		43
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	30
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		27
Trong đó: Cá đông - <i>Of which: Frozen fish</i>	"		27
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		5
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		5
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 173	17 332
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		6 476

500 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 872
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 589
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		491
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		77
Vỏ tôm, cua, và động vật giáp xác <i>Shells of shrimps, cabs, and crustaceans</i>	"		27
Gỗ - <i>Wood</i>	"		22

102 Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2009

Trade with Spain

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 081 266
Xuất khẩu - Exports	"		939 901
Nhập khẩu - Imports	"		141 365
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		798 536
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		274 387
Giày dép - Footwear	"		214 049
Hàng thủy sản - Fishery products	"		154 095
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		131 753
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		2 306
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		2 112
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	81 682	117 914
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		30 663
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		19 980
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	4 109	10 696
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"	5 896	10 673
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	1000 USD		10 423
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		7 231
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 156	6 328
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		4 602
Hàng thêu - Embroidery products	"		4 554
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		4 516
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		3 828
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		2 403
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	4 049	1 600
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		1 439
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		783

502 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		738
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		713
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		601
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		587
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		566
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		436
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		403
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		309
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		299
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		266
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		237
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		219
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		146
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; Các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		97
Gỗ - <i>Wood</i>	"		83
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		81
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		75
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		54
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		54
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		46
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		30
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		27
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		26
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13	24
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		17
Quế - <i>Cinamon</i>	"		14
Đồng - <i>Copper</i>	"		3
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2009

(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		21 243
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	21 972	12 194
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	1000 USD		7 608
Tân dược - Medicaments	"		6 780
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		5 704
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		4 808
Đồng - Copper	"		4 688
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		4 505
Thiết bị và dụng cụ ngành y Instruments and appliances used in medical	"		3 912
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		3 551
Hoá chất - Chemicals	"		2 692
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1 429	2 679
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 501
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		2 371
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		2 217
Nhôm - Aluminium	"		2 149
Sản phẩm từ sắt, thép - Articles of iron and steel	"		2 050
Vải - Textile fabrics	"		2 006
Lò nung và bếp lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm - Industrial or laboratory furnaces and ovens	"		1 986
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ Apparatus based on the use of X-rays or of radiations	"		1 984
Lò nung - Furnace burners	"		1 934
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		1 825
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		1 668
Bơm chất lỏng; Máy đẩy chất lỏng Pumps for liquids; liquid elevators	"		1 359

504 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	576	1 300
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm - <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	1000 USD		1 300
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		1 988
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 152
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		103
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 059
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 041
Giấy - <i>Paper</i>	"		799
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		49
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		750
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>	"		793
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		746
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		686
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		484
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		387
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		365
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		350
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		281
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		259
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 497	253
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		250
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	143	245
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	206	240
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 USD		189
Gỗ - <i>Wood</i>	"		178
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		173
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		149

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2009

(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		127
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		115
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		107
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		97
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		88
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		82
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		65
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		61
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		61
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		31
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		26
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	Chiếc - Unit	2	20
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		12
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		11
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		8
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		5
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		5

103 Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2009

Trade with Thailand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 785 353
Xuất khẩu - Exports	"		1 314 225
Nhập khẩu - Imports	"		4 471 128
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 3 156 903
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	832 296	391 544
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		240 689
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	608 273	49 150
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		46 747
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		36 650
Hàng thủy sản - Fishery products	"		68 227
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		30 271
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		335
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		1 320
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		27 099
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		24 707
Sắt, thép - Iron and steel	"		20 851
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		16 967
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		10 932
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 147	10 863
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		10 773
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		10 138
Vải - Textile fabrics	"		9 174
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		9 118
Bánh kẹo - Confectionery	"		8 642
Phân bón - Chemical fertilizers	"		8 241
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"		2 013
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"		5 601
+ Phân bón loại khác - Other chemical fertilizers	"		627

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 507

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		8 253
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		7 333
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		7 071
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		6 704
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		6 648
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		6 012
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		5 173
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4 474
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 004	4 451
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		4 281
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		3 191
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		2 866
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		2 661
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2 578
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 349
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 103
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; Các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2 093
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1 942
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 666
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 638
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 502
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		1 358
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		1 190
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 134
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		1 023
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		980
Gỗ - <i>Wood</i>	"		954

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		915
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		840
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		829
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		769
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		682
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	177	514
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		496
Chì - <i>Lead</i>	"		448
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		338
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	77	333
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		306
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	702	280
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		160
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	73	107
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		97
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		40
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		35
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		33
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		17
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		15
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	702 829	379 488
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	566 259	297 404
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	79 620	48 678
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	34 107	15 179
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	5 011	2 906
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	17 832	15 322

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	285 349	338 104
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		179 871
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	"		177 856
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	275 556	153 814
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: ingots</i>	"	80 649	35 066
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		139 188
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 835
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		137 353
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		119 585
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		114 926
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		108 558
Các bộ phận dùng cho động cơ đốt trong <i>Parts use for piston engines</i>	"		106 552
Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh - <i>Refrigerators, freezers and other refrigerating or freezing equipment</i>	"		106 414
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 937 700	106 200
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		103 409
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		99 909
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		93 791
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		93 716
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		77 509
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		76 548
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	56 021	70 450
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		64 430
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	3 563	62 489
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	40	991
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	3 523	61 499
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 USD		61 710

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		58 022
Gỗ - <i>Wood</i>	"		50 854
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		47 174
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		46 265
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		45 631
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		39 869
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		39 456
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		38 117
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		36 513
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	41 671	33 929
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	1000 USD		32 913
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		30 554
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		27 165
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		15 809
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		7 989
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		39
Đồng - <i>Copper</i>	"		23 609
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		22 546
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		22 528
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		19 440
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		17 064
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		13 713
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		12 465
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		12 253
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		11 732
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		11 483
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		7 856
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7 346

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		7 145
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22 291	6 193
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	23	28
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	883	494
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	14 706	2 058
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	6 678	3 613
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		5 595
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		4 847
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		4 764
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		3 350
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		3 211
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		2 929
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2 529
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 427
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		2 427
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		2 282
Chì - <i>Lead</i>	"		2 189
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2 000
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 567
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 429
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1 411
Gạo - <i>Rice</i>	"		952
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		661
Săm ô tô - <i>Inner tubes of Rubber used on motor</i>	"		651
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		642
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		612
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		300

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 027	258
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		174
Vỏ tôm, cua, và động vật giáp xác <i>Shells of shrimps, cabs, and crustaceans</i>	"		107
Bột mì - <i>Wheat flour</i>	"		76
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		67
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		53
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		29
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		27
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	24
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	1000 USD		14
Chè - <i>Tea</i>	"		5
Than đá - <i>Coal</i>	"		4
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified Petroleum Gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	1

104 Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2009

Trade with Turkey

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		425 309
Xuất khẩu - Exports	"		284 325
Nhập khẩu - Imports	"		140 984
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		143 341
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		83 363
Vải - Textile fabrics	"		34 055
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		23 941
Giày dép - Footwear	"		18 484
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		17 413
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		14 319
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	8 641	14 221
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		8 922
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	17 372	7 947
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		6 494
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		5 917
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		4 831
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 151	4 639
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	1000 USD		4 432
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		2 572
Chè - Tea	Tấn - Tonne	1 360	2 468
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		2 190
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		2 041
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; Các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		1 825
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 398
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1 207
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 163

514 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		1 149
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 058
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		977
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		925
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		18
Gỗ - <i>Wood</i>	"		642
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		443
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	75	419
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		406
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		325
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		240
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		170
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	100	153
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		131
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		63
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		54
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		40
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		38
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		36
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		34
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		33
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		24
Quế - <i>Cinamon</i>	"		17
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		10
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	168 083	79 661
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	43 128	21 449
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		11 537
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	"		9 566
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		3 383
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3 307
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 187
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		3 167
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 988
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 501
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 144	1 343
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		1 094
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		848
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		785
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		761
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		528
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		479
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		225
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		184
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts</i> (including television parts), computers and their parts	"		177
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		158
Gỗ - <i>Wood</i>	"		143
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		94
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		76
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		70
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		64

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		56
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		56
Đồng - <i>Copper</i>	"		52
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		52
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		48
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		39
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49	36
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		29
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		22
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		15
Vỏ tôm, cua, và động vật giáp xác <i>Shells of shrimps, cabs, and crustaceans</i>	"		10
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	34	7
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		6
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	4
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		2

105 Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2009

Trade with Sweden

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		579 683
Xuất khẩu - Exports	"		204 621
Nhập khẩu - Imports	"		375 062
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 170 441
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		45 260
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		38 213
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		18 477
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		12 405
Hàng thủy sản - Fishery products	"		16 640
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		10 744
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		2
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		3 611
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		10 429
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		7 512
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 534	3 831
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		2 218
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	542	1 953
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	322	1 758
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		1 232
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		1 047
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	564	990
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		745
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	Tấn - Tonne	1 388	715
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	1000 USD		545
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		409

518 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

105 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2009

(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		397
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; Các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		331
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		231
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		188
Gỗ - <i>Wood</i>	"		164
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		147
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		133
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		103
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		85
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		74
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	60
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		36
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		35
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		26
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		15
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		10
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		7
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		231 580
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		40 703
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		13 931
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		11 065
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 851	6 805
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: ingots</i>	"	3 097	1 458
Máy công cụ - <i>Machine - tools</i>	1000 USD		5 858

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 519

105 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2009

(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gỗ - Wood	1000 USD		4 622
Ô tô nguyên chiếc - Motor vehicles	Chiếc - Unit	15	4 103
+ Ô tô tải nguyên chiếc - Motor vehicles for transport of goods	"	10	3 683
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống Kind of 12 seats or less	"	3	192
+ Ô tô khác nguyên chiếc - Other motor vehicles	"	2	228
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V - Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts	1000 USD		4 039
Đồng - Copper	"		3 632
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		3 508
Cần cẩu của tàu; Cần trục - Dericks; cranes	"		2 598
Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh - Refrigerators, freezers and other refrigerating or freezing equipment	"		2 210
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		2 176
Vải - Textile fabrics	"		1 814
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		1 576
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1 006	1 496
Sản phẩm từ sắt, thép - Articles of Iron and steel	1000 USD		1 434
Giấy - Paper	"		2 089
+ Giấy Kraft - Kraft paper	"		1 046
+ Giấy khác - Other paper	"		1 043
Bột giấy - Wood pulp	"		872
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	563	816
Nhôm - Aluminium	1000 USD		571
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		506
Hoá chất - Chemicals	"		478
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		447
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		406

105 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2009

(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		365
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		352
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		328
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		260
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		22
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		216
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		183
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		131
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		100
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		85
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		78
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		42
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		37
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		36
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		21
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		15
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		12
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		9
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		7
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		6
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		5
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"		2

106 Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2009

Trade with Switzerland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 935 853
Xuất khẩu - Exports	"		2 499 717
Nhập khẩu - Imports	"		436 136
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 063 581
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		1 071 494
Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) Gold (including gold plated with platinum)	"		729 261
Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý Other articles of precious metal or of metal clad with precious metal	"		517 383
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	28 723	41 327
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		38 768
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		8 535
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		197
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		21 746
Giày dép - Footwear	"		18 988
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		12 880
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		6 083
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		5 451
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		4 830
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		3 672
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		3 202
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 478
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 324
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		1 006
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		564
Hoá chất - Chemicals	"		541
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	84	406

522 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; Các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		364
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		360
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		304
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		273
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		260
Gỗ - <i>Wood</i>	"		120
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		106
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		79
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		77
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		75
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		70
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		46
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		31
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23	23
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		18
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		17
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		9
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		8
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		6
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	1000 USD		145 225
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		67 020
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	65 571	28 991
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	42 483	17 982

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	86 012	25 505
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	41 216	15 837
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	22 000	6 820
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	22 796	2 824
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		24
Tua-bin các loại - <i>Turbines</i>	1000 USD		22 712
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 013	15 116
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		12 976
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		9 233
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		8 408
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 951	7 587
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	16 941	7 574
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	10	12
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		5 727
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 949
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		4 346
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 830
Chì - <i>Lead</i>	"		3 341
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 028
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 866	2 403
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		2 143
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 949
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 823
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 243
Đồng - <i>Copper</i>	"		964
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		954
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		925

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		664
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		626
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		615
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		579
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		572
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		555
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 536	542
Cao su - <i>Rubber</i>	"	258	479
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		401
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		395
Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		294
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		289
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 100	260
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		253
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		217
Giấy - <i>Paper</i>	"		258
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		81
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		177
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		175
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		157
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		118
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		115
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	36	76
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		75
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		68
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		64
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		53

106

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2009**
(Cont.) *Trade with Switzerland*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		51
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		41
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		33
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		31
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		23
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		12
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		5
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		4
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1

107 Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2009

Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		20 814 324
Xuất khẩu - Exports	"		5 402 978
Nhập khẩu - Imports	"		15 411 346
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 10 008 368
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	20 453 501	935 843
Cao su - Rubber	"	510 464	856 745
Dầu thô - Crude oil	"	1 125 627	506 333
Hàng phi mậu dịch - Non - commercial	1000 USD		365 641
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		208 781
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	38 658	177 421
Gỗ - Wood	1000 USD		176 684
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		162 249
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Tonne	25	140 782
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		129 560
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		29 375
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		570
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		72 725
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		124 764
Giày dép - Footwear	"		98 107
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		46 284
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		44 048
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		32 391
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		31 185
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		28 662
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		25 551
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	17 401	24 889

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners **527**

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		24 543
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		22 062
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		19 294
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		18 584
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		16 869
Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		13 727
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		13 692
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		10 516
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		10 140
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; Các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		9 494
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		8 826
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		8 684
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20 760	8 297
Chè - <i>Tea</i>	"	6 676	7 195
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		7 128
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6 675
Đồng - <i>Copper</i>	"		4 984
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3 735
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		3 727
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		3 698
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 203	3 416
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		2 495
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2 446
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 367
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 052
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"		1 819
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"		17
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		1 802

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Giấy các loại - <i>Paper</i>	1000 USD		1 457
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		844
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		613
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 434
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		757
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		626
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		576
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		533
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		331
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		331
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		299
Thiếc - <i>Tin</i>	"		268
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		187
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		154
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		139
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		119
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		109
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		75
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		60
Chì - <i>Lead</i>	"		60
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		43
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		18
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		13
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		12
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		10

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		9
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 508 561
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 466 770
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 401 344	1 275 358
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	1 514 614	750 518
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	519 009	302 831
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	365 175	218 082
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	2 546	3 927
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 315 502	813 257
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	6 500	4 015
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		680 401
Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 906 080	581 649
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	13 734	4 490
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	696 833	261 910
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	701 959	198 808
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	332 217	43 578
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	60 255	40 566
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	101 082	32 297
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay <i>Electric generating sets and rotary converters</i>	1000 USD		506 131
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		392 256
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		388 822
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		305 828
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		216 053
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	310 983	208 854
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		199 838

530 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Điện - <i>Electrical energy</i>	1000 USD		198 519
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		171 042
Lò nung và bếp lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm - <i>Industrial or laboratory furnaces and ovens</i>	"		161 083
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	4 451	152 430
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	78	1 280
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	263	842
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	3 373	109 301
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	737	41 007
Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ <i>Parts and accessories of the motor vehicles</i>	1000 USD		151 525
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		144 969
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác <i>Lenses, prisms, mirrors and other optical elements</i>	"		129 953
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76 093	125 693
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		125 672
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		119 341
Máy in - <i>Printing machinery</i>	"		117 618
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		115 194
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		115 180
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	"		114 416
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		112 090
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		111 221
Gỗ - <i>Wood</i>	"		105 733
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		104 642
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		101 736
Cần cẩu của tàu; cần trục - <i>Dericks; cranes</i>	"		98 281
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - <i>Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores</i>	"		95 900

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 531

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		93 110
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		92 485
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		86 104
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		86 017
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		81 917
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		79 857
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		78 174
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		73 945
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		73 359
Bơm, máy nén và quạt không khí hoặc chất khí khác <i>Pump, air or other gas compressors and fans</i>	"		68 757
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		64 564
Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện - <i>Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits</i>	"		59 211
Trục truyền động, gối đỡ trục, hộp số, bánh đà, ròng rọc <i>Transmission shafts, bearing housings, gears boxes, flywheels and pulleys.</i>	"		53 604
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		52 241
Động cơ điện và máy phát điện - <i>Electric motor and generators</i>	"		51 631
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>	"		48 206
Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm <i>Machinery, plant or laboratory equipment</i>	"		47 869
Đồng - <i>Copper</i>	"		44 400
Giấy - <i>Paper</i>	"		46 178
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 544
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		43 634
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		41 736
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		40 168
Gạo - <i>Rice</i>	"		39 613

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		38 462
Malt - <i>Malt</i>	"		27 137
Chì - <i>Lead</i>	"		25 061
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		24 635
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		22 746
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		22 671
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	34 411	20 548
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 841	18 754
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		13 473
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	311 150	13 175
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		11 243
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		10 305
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		5 403
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 492
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		161
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		9 336
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		7 393
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		6 102
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		5 956
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		4 962
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		4 490
Than đá - <i>Coal</i>	"		3 708
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		3 677
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	"		3 472
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		3 363
Chè - <i>Tea</i>	"		3 206
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	"		3 119
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		2 685

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2009

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		1 483
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 466
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	288	1 198
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		860
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		855
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		818
Kim loại thiếc - <i>Tin</i>	"		725
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		571
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		519
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		513
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		506
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		489
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		436
Đường - <i>Sugar</i>	"		376
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		218
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		194
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		99
Thịt chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		80
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		60
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		33
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"		4

108 Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2009

Trade with Ukraina

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		438 623
Xuất khẩu - Exports	"		129 189
Nhập khẩu - Imports	"		309 434
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 180 245
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		71 306
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		64 983
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		126
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		1 581
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	37 564	15 749
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		12 407
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 669	5 673
Giày dép - Footwear	1000 USD		4 372
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	758	2 964
Chè - Tea	"	1 971	2 414
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	1000 USD		1 678
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 439
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		1 307
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		937
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		905
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		812
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		668
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	380	582
Cà phê - Coffee	"	307	467
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	1000 USD		382
Tân dược - Medicaments	"		355

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 535

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		161
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		139
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		131
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		111
Quế - <i>Cinamon</i>	"		90
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		73
Gỗ - <i>Wood</i>	"		55
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		50
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		49
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		20
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		12
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		11
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		9
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	221 313	96 321
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	83 021	32 137
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>		189 306	55 137
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	163 328	51 306
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	24 982	3 373
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	996	458
Lúa mì - <i>Wheat</i>	"	211 397	40 130
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	1000 USD		31 250
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		27 327
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		15 322
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 279	6 596
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		2 239
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 080
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 778
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts</i> (including television parts), computers and their parts	"		1 222

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 109	1 024
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		698
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		639
Gỗ - <i>Wood</i>	"		616
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		479
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		475
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	36	417
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	34	306
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	2	111
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		415
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		399
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		257
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		218
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	206	181
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		161
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		153
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		152
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		111
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		73
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		72
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		44
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		30
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		28
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		20
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		12
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		5
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		5
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		4
Kim loại Thiếc - <i>Tin</i>	"		4

109 Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2009

Trade with Uruguay

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		39 954
Xuất khẩu - Exports	"		8 653
Nhập khẩu - Imports	"		31 301
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 22 648
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		2 493
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 113
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 095
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		891
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		204
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		942
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		603
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		164
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		124
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		79
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		76
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	40	69
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	1000 USD		53
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16	52
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		14
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		10
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		8
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		16 629
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		4 185

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		4 076
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		2 565
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		694
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		343
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		39
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts</i> (including television parts), computers and their parts	"		34
Đồng - <i>Copper</i>	"		16
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		14
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		8
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		5
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	2

110 Xuất nhập khẩu với Xê-nê-gan năm 2009

Trade with Senegal

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		112 189
Xuất khẩu - Exports	"		107 155
Nhập khẩu - Imports	"		5 034
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		102 121
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	295 548	94 696
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		6 093
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	231	489
Sắt, thép - Iron and steel	1000 USD		481
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		367
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		122
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		80
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		76
Tân dược - Medicaments	"		69
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		35
Giày dép - Footwear	"		32
Hàng thủy sản - Fishery products	"		29
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		29
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		14
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		8
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		2
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		4 151
Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	500	707

540 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

110

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xê-nê-gan năm 2009**
(Cont.) *Trade with Senegal*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		92
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		39
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		17
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		4
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1

111 Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2009

Trade with Singapore

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		9 090 786
Xuất khẩu - Exports	"		2 075 621
Nhập khẩu - Imports	"		7 015 165
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 4 939 544
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	2 200 272	992 077
Gạo - Rice	"	334 935	134 936
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	1000 USD		65 443
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		65 259
Hàng thủy sản - Fishery products	"		58 496
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		33 246
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		2 018
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		13 517
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		50 627
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		46 658
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		45 696
Đồng - Copper	"		23 986
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		20 009
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	13 467	19 768
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		18 413
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		13 353
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	6 078	13 027
Giày dép - Footwear	1000 USD		12 461
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		12 402
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		10 540
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		8 910

542 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		8 312
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		7 692
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		7 215
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 063	6 431
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		5 851
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		5 274
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 031	4 473
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		3 816
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		3 006
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2 914
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2 733
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 317
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 279
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2 199
Chì - <i>Lead</i>	"		1 787
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 442
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	809	1 210
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		1 158
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		909
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		787
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		753
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		682
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		646
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"		579
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"		439
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"		140
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		497
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		461

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 860	459
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		377
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		323
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		302
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		260
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		251
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		247
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		218
Đường - <i>Sugar</i>	"		197
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		175
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		162
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		60
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		59
Quế - <i>Cinamon</i>	"		58
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		56
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		45
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		33
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		15
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		14
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		13
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		13
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		12
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		10
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		8
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 357 730	2 613 144
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	1 953 400	990 830
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	1 777 342	970 571
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	1 301 562	438 274
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	188 983	98 571
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	22 321	11 055
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	114 121	103 842
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		677 969
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>	"		409 505
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	258 034	339 146
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		238 909
Máy in - <i>Printing machinery</i>	"		150 978
Giấy - <i>Paper</i>	"		141 602
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		615
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		140 986
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		136 741
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of Iron and steel</i>	"		120 040
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		117 824
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		104 593
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		77 398
Đồng - <i>Copper</i>	"		71 180
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		69 166
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		67 643
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	105 562	76 934
Trong đó : Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	23 100	10 015
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		66 585
Thiết bị và dụng cụ ngành y <i>Instruments and appliances used in medical</i>	"		54 439

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		48 039
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	85 591	36 800
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	44 300	24 526
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	40 750	11 668
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	3	3
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	539	604
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		36 559
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		36 338
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		25 410
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		20 972
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		20 669
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		20 265
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		17 923
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		17 718
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		15 649
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		12 803
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		10 738
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		10 331
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		9 484
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		7 215
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		6 237
Hàng hải sản - <i>Fishery products</i>	"		5 790
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		3 468
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 130
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		107
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5 569

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		5 425
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		5 274
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		5 029
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		4 866
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	50	4 852
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi trở xuống <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	11	621
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	6	2 738
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other Motor vehicles</i>	"	33	1 494
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 921	4 810
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	3 545	4 806
Kim loại Niken - <i>Nickel</i>	1000 USD		4 099
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		3 150
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		3 075
Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	"		2 560
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 464	2 353
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		2 164
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2 125
Xe ô tô khác (kể cả LK đồng bộ) <i>Other motor vehicles (including unassembled)</i>	"		1 592
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 511
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 507
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1 421
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 114	1 359
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	1000 USD		1 354
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		1 347
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1 314
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 137

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		1 038
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 006
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		968
Kim loại thiếc - <i>Tin</i>	"		876
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		772
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	348	683
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	1000 USD		662
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		502
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		417
Đường - <i>Sugar</i>	"		361
Gạo - <i>Rice</i>	"		217
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		208
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		192
Than đá - <i>Coal</i>	"		168
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		124
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		116
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		72
Chì - <i>Lead</i>	"		56
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		35
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		28
Chè - <i>Tea</i>	"		26
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		23
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		18
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		9
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		7
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"		6
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5

112 Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2009

Trade with Srilanca

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		50 457
Xuất khẩu - Exports	"		26 414
Nhập khẩu - Imports	"		24 043
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 371
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		4 484
Máy kéo - Tractors	"		4 049
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 901	3 207
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	1000 USD		2 812
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		2 730
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 439
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	113	620
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		548
Sắt, thép - Iron and steel	"		547
Hàng thuỷ sản - Fishery products			486
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		476
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	Tấn - Tonne	318	457
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		342
Sản phẩm Plastic - Plastic produce	"		339
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		258
Vải - Textile fabrics	"		176
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		138
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		127
Hoá chất - Chemicals	"		126
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		112
Tân dược - Medicaments	"		109
Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"		105
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		90

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 549

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2009** (Cont.) *Trade with Srilanka*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		59
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		52
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		35
Gỗ - <i>Wood</i>	"		30
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		27
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		15
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		15
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		13
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		9
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		6
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		3
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		2
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		16 954
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		3 279
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 001	832
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		325
Sản phẩm giấy - <i>Articles of paper</i>	"		317
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		241
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		220
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		216
Chè - <i>Tea</i>	"		209
Sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		182
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	213	175
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		171
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		153

550 **Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners***

112

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2009**
(Cont.) *Trade with Srilanka*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		146
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	167	133
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		50
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		40
Sản phẩm từ sắt, thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		29
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		23
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		21
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		13
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts</i> <i>(including television parts), computers and their parts</i>	"		1

113 Xuất nhập khẩu với Xy-ri năm 2009

Trade with Syrian Arab Rep.

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		49 381
Xuất khẩu - Exports	"		49 381
Nhập khẩu - Imports	"		
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		49 381
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	25 993	12 010
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		9 882
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		9 264
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		37
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 508	3 322
Cà phê - Coffee	"	2 068	3 133
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		2 844
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	605	2 797
Chè - Tea	"	968	2 002
Vải - Textile fabrics	1000 USD		1 938
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		1 815
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		442
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		440
Sản phẩm từ sắt, thép - Steel and iron produce	"		406
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		346
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	201	324
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	1000 USD		244
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		202
Hoá chất - Chemicals	"		136
Bánh kẹo - Confectionery	"		104
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		85

552 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

113

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xy-ri năm 2009**
(Cont.) *Trade with Syrian Arab Rep.*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	1000 USD		52
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		26
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		24
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		18
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		4
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		1

Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu mới đã được ban hành theo Quyết định số 244/1998/QĐ-TCTK ngày 5 tháng 5 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê là văn bản pháp qui về thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá được áp dụng thống nhất trong cả nước.

Nội dung chính về thống kê xuất nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng (Relaxed Special Trade System). Cụ thể:

- Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài hoặc gửi vào kho ngoại quan cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

Explanatory notes

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decision No 244/1998/QĐ-TCTK dated 5/5/1998 by the Director General of the General Statistics Office. This becomes one of the main legal documents applicable in both customs-based data source system and non-customs data source system with respect to IMTS.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. *All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.*

2. *The special system of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.*

- *Exports: Consist of domestic goods - originally produced in Vietnam, re-exports of foreign goods - in the same state as previously imported, exported from the circulation area or Export Processing Zones, directly to the rest of the world or deposited into bonded warehouses for subsequent export.*

• Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài hoặc từ kho ngoại quan để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, gia công, tiêu dùng trong nước và để tái xuất khẩu, kể cả hàng nhập khẩu vào các doanh nghiệp chế xuất ở trong và ngoài khu chế xuất.

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...)

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

• *Imports: Consist of foreign goods, re-imports of domestic goods-in the same state as previously exported, imported into the free circulation area, export processing zones, or premises for inward processing, directly from the rest of the world or bonded warehouses.*

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements.

2. Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;

3. Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting, or grading processes;

4. Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;

5. Goods under lease for one year or more (financial lease)

6. Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;

7. Goods temporarily admitted or dispatched, This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện (hiện nay chưa tổng hợp);

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thẩm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất nhập khẩu tại chỗ);

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong lưu thông.

8. Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation.

9. Postal goods (but not included yet);

10. Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;

11. Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.

B. Goods to excluded

1. Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;

2. Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;

3. Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;

4. Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;

5. Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo tháng, quý, năm dương lịch.

3. Loại giá qui định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên, không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

Trị giá xuất nhập khẩu của các nước bạn hàng được sắp xếp theo khu vực địa lý, theo các khối nước chính như ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được qui định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam do Tổng cục Thống kê ban hành năm 1995. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Reference period

The calendar month/quarter/year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

Imports and exports are also regrouped into economic, trade groupings of countries and areas such as ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List, applied in customs declarations, has been adopted by the General Statistics Office since December 1995, for both customs and statistical purposes. This nomenclature uses an 8-digit classification system with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation and the seventh and eighth digits representing a further broken-down to meet the needs of Vietnam. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

Phân loại theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước:

- Hàng xuất khẩu được phân loại thành 5 nhóm chính dựa theo hệ thống phân ngành kinh tế cũ gồm hàng công nghiệp nặng & khoáng sản, công nghiệp nhẹ & tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, lâm sản và hải sản.

- Hàng nhập khẩu được phân theo mục đích sử dụng của hàng hóa gồm hai nhóm chính là tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, có chi tiết thêm thành một số phân nhóm.

- Danh mục Hệ thống ngành Kinh tế quốc dân gồm 20 ngành cấp I được Chính phủ ban hành theo Nghị định 75/CP ngày 27/10/1993 (VSIC). Ngày 22/12/1993, Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 143 TCTK/PPCĐ cụ thể hoá thành các ngành cấp II, cấp III và cấp IV trên cơ sở Danh mục Phân ngành các hoạt động kinh tế, bản sửa đổi lần thứ 3 (ISIC) của Liên Hợp quốc.

- Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

- *Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.*

The following two nomenclatures classify goods according to composition of State plan:

- *The Classification of Exports: which classifies goods according to their principal industry of origin with 5 economic activities: heavy industry, quarrying, & mining; light industry & fine art; agriculture; forestry; fishing. This is an old-type calcification of economic activities, which is not compatible with ISIC Rev.3 in terms of structure and content.*

- *The Classification of Imports, which groups goods based on their end-use into two main divisions: Capital & Intermediate Goods and consumer goods which are further broken down into several sub-divisions; There is no close concordance at divisional, sub-divisional level between items in this nomenclature and United Nations' BEC classes.*

- *Promulgated in October 1993 by the Government, The Vietnam Standard Industrial Classification of Economic Activities (VSIC-93) is a classification system based upon the United Nations' ISIC Rev. 3 or International Standard Industrial Classification of Economic Activities, Revision 3.*

- *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

PHỤ LỤC A - *APPENDIX A*

CÁC NHÓM NƯỚC CHỦ YẾU - *MAJOR COUNTRY GROUPS*

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á

Bru-nây
Cam-pu chia
Lào
In-đô-nê-xi-a
Ma-lai-xi-a
Mi-an-ma
Phi-líp-pin
Sing-ga-po
Thái Lan

Association of South-East Asian Nations (ASEAN)

Brunei
Cambodia
Laos
Indonesia
Malaysia
Myanmar
Philippines
Singapore
Thailand

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương

Ôx-trây-li-a
Bru-nây
Ca-na-đa
Chi Lê
Trung Quốc
Hong Kông
In-đô-nê-xi-a
Nhật Bản
Hàn Quốc
Ma-lai-xi-a
Mê-hi-cô
Niu Di Lân
Nga
Pa-pua Niu-ghi-nê
Pêru
Phi-líp-pin
Sing-ga-po
Đài Loan
Thái Lan
Mỹ

Asia Pacific Economic Co-Operation (APEC)

Australia
Brunei
Canada
Chile
China
Hong Kong
Indonesia
Japan
Korea, Republic
Malaysia
Mexico
New Zealand
Russia
Papua New Guinea
Peru
Philippines
Singapore
Taiwan
Thailand
United States

Liên minh Châu Âu

Ai Len
Anh
Áo
Ba Lan
Bồ Đào Nha
Bỉ
Đan Mạch
Đức
Et-xtô-ni-a
Hà Lan
Hun-ga-ry
Hy Lạp
I-ta-li-a
Lúc-xăm-bua
Lat-vi-a
Lit-va
Man-ta
Pháp
Phần Lan
Séc
Síp
Slô-va-ki-a
Slô-ven-nhi-a
Tây Ban Nha
Thụy Điển

European Union

Ireland
United Kingdom
Austria
Poland
Portugal
Belgium
Denmark
Germany
Estonia
Netherlands
Hungary
Greece
Italy
Luxembourg
Latvia
Lithuania
Malta
France
Finland
Czech Rep.
Cyprus
Slovakia
Slovenia
Spain
Sweden

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ

An-giê-ri
Ả-rập Xê-ut
Các TVQ Ả Rập thống nhất
Cô-oét
Iran
Irắc
Li-bi
Ni-giê-ri-a
Qua-ta
Vê-nê-zuê-la
Ê cuado
Ăng gô la

Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)

Algeria
Saudi Arabia
United Arab Emirates
Kuwait
Iran
Iraq
Libya
Nigeria
Qatar
Venezuela
Ecuador
Angola

PHỤ LỤC B - *APPENDIX B*
KÝ HIỆU VÀ VIẾT TẮT - ABBREVIATIONS AND SYMBOLS

<i>equip.</i>	<i>equipment</i>
<i>exl.</i>	<i>excluding</i>
<i>incl.</i>	<i>including</i>
<i>n.e.s</i>	<i>not elsewhere specified</i>
<i>prod.</i>	<i>products</i>

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM 2009

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. TRẦN HỮU THỰC

Chịu trách nhiệm bản thảo:

VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

Biên tập:

NHÓM THỐNG KÊ NGOẠI THƯƠNG
VỤ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

Trình bày và sửa bản in:

PHÒNG SẢN XUẤT - NXB THỐNG KÊ

In 290 cuốn, khổ 20,5 × 29 cm tại Nhà xuất bản Thống kê.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 34-2011/CXB/21-152/TK,
In xong, nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2011.